

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU

**“CHÍNH THỨC HÓA” HỆ KINH DOANH Ở VIỆT NAM
THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH**



MBI

MEKONG
BUSINESS
INITIATIVE

Tài trợ bởi



Australian Government



ADB



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HÀ NỘI 2017

**“CHÍNH THỨC HOÁ”
HỘ KINH DOANH Ở VIỆT NAM
THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH**

Hà Nội, 2017

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG, HÌNH, HỘP	4
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	6
LỜI CẢM ƠN	7
NỘI DUNG TÓM TẮT	9
DẪN NHẬP	13

PHẦN 1. TỔNG QUAN THỰC TRẠNG HỘ KINH DOANH Ở VIỆT NAM

18

1.1. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN HỘ KINH DOANH	18
1.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH	21
1.2.1. Về số lượng và cơ cấu theo vùng, ngành	21
1.2.2. Về quy mô hộ kinh doanh	24
1.2.3. Về kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh	35
1.2.4. Đóng góp và hạn chế của hộ kinh doanh trong nền kinh tế	36

PHẦN 2. THỰC TRẠNG “CHÍNH THỨC HOÁ” HỘ KINH DOANH

45

2.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHUYỂN ĐỔI HỘ KINH DOANH THÀNH DOANH NGHIỆP	45
2.2. LỢI THẾ VÀ BẤT LỢI THẾ CỦA HỘ KINH DOANH SO VỚI CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP KHÁC	50
2.2.1. Lợi thế và bất lợi thế nhìn từ khung pháp luật hiện hành	50

Quan điểm được thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm và chính sách của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc cũng như Ban Giám đốc Ngân hàng và các Chính phủ họ đại diện.

ADB và Chính phủ Úc không đảm bảo độ chính xác của dữ liệu trong ấn phẩm này và không nhận trách nhiệm đối với bất kỳ hệ quả gì từ việc sử dụng chúng. Khi nêu danh hoặc tham chiếu đến bất kỳ công ty hoặc sản phẩm cụ thể của nhà sản xuất nào trong tài liệu này, ADB và Chính phủ Úc không có ý định xác thực hoặc khuyến cáo cho các bên khác.

Khi nêu danh hoặc tham chiếu tới bất kỳ vùng lãnh thổ hoặc khu vực địa lý cụ thể nào, hoặc khi sử dụng từ “quốc gia” trong tài liệu này, ADB và Chính phủ Úc không có ý định đưa ra bất kỳ nhận định nào về tư cách pháp lý hoặc tư cách khác của vùng lãnh thổ hoặc khu vực địa lý đó.

2.2.2. Lợi thế và bất lợi thế của hộ kinh doanh so với các loại hình doanh nghiệp từ kết quả điều tra và trong thực tế	75
2.3. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ CHUNG	88
2.3.1. Những kết quả đạt được	89
2.3.2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân	89
PHẦN 3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ	93
TÀI LIỆU THAM KHẢO	106
PHỤ LỤC	111

DANH MỤC BẢNG, HÌNH, HỘP

Bảng 1: Cơ cấu điều tra hộ kinh doanh/ doanh nghiệp	16
Bảng 2. Số lượng hộ kinh doanh theo vùng	22
Bảng 3. Mật độ cơ sở	22
Bảng 4. Phân bố hộ kinh doanh theo ngành nghề hoạt động	24
Bảng 5. Phân bố vốn kinh doanh theo ngành, lĩnh vực của hộ kinh doanh	25
Bảng 6. Phân bố giá trị tài sản theo ngành, lĩnh vực của các hộ kinh doanh	26
Bảng 7. Lao động của các hộ kinh doanh theo ngành nghề hoạt động	33
Bảng 8. Quy mô lao động bình quân của hộ kinh doanh năm 2015	34
Bảng 9. Tỷ trọng doanh thu theo các ngành	36
Bảng 10. Khác biệt giữa hộ kinh doanh và công ty cổ phần, công ty TNHH	51
Bảng 11. Chế độ trách nhiệm của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông	62
Bảng 12. Khả năng rút vốn và chuyển nhượng cổ phần, vốn góp	64

Bảng 13. Phương thức huy động vốn của các loại hình tổ chức kinh doanh	66
Bảng 14. Các loại thuế và cách tính thuế đối với các loại hình tổ chức kinh doanh	70
Bảng 15. Trợ giúp của Nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh	87
Hình 1. Số lượng hộ kinh doanh qua các thời kỳ	21
Hình 2: Cơ cấu ngành kinh doanh của hộ kinh doanh	23
Hình 3. Tăng trưởng quy mô trung bình	27
Hình 4. Quy mô vốn, tài sản bình quân năm 2015	28
Hình 5. Tỷ trọng tài sản cố định trên tổng tài sản	30
Hình 6. Tỷ trọng vốn tự có trên tổng nguồn vốn của các hộ kinh doanh	31
Hình 7. Kết quả sản xuất - kinh doanh	35
Hình 8. Số lao động của hộ kinh doanh và doanh nghiệp	37
Hình 9. Quy mô vốn và tài sản bình quân cho một lao động	39
Hình 10. Doanh thu thực hiện của hộ kinh doanh và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	40
Hình 11. Chỉ số doanh thu/ vốn của hộ kinh doanh và các doanh nghiệp	41
Hình 12. Chỉ số doanh thu/ lao động của hộ kinh doanh và doanh nghiệp	42
Hình 13. Nguồn gốc của các doanh nghiệp	49
Hình 14. Lợi thế của hình thức doanh nghiệp so với hộ kinh doanh	77
Hình 15. Kênh tìm hiểu thông tin pháp luật về kinh doanh của hộ kinh doanh	78
Hình 16: Đánh giá về mức độ đầy đủ của các pháp luật có liên quan	79
Hình 17: Đánh giá mức độ rõ ràng về quy định pháp luật có liên quan	80
Hình 18: Bất lợi thế của doanh nghiệp so với hộ kinh doanh	82

Hình 19: So sánh giữa hộ kinh doanh với cơ sở 83	
kinh doanh tương tự đã đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp	
Hình 20: Nguyên nhân hộ kinh doanh không muốn 92	
đăng ký thành lập doanh nghiệp	
Hình 21: Đánh giá về giải pháp khuyến khích/ hỗ 97	
trợ hộ kinh doanh chuyển sang đăng ký thành lập doanh nghiệp	
Hộp 1. Vốn đăng ký và tài sản của một hộ kinh 29	
doanh tại Đồng Nai	
Hộp 2. Chính sách khuyến khích cá nhân, hộ gia 46	
đình đăng ký thành lập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	
Hộp 3. Quản lý hộ kinh doanh tại Quận 3 84	
thành phố Hồ Chí Minh	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
CP	Chính phủ
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
LĐ	Lao động
NĐ	Nghị định
NSNN	Ngân sách nhà nước
QĐ	Quyết định
TSCĐ	Tài sản cố định
TTg	Thủ tướng
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo nghiên cứu ““Chính thức hoá” hộ kinh doanh ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách” nhằm cung cấp những luận cứ khoa học thúc đẩy chuyển đổi hộ kinh doanh sang đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Đây đang là vấn đề được quan tâm sâu sắc hiện nay khi phát triển doanh nghiệp được coi là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm hướng tới mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương trân trọng cảm ơn Dự án Sáng kiến Hỗ trợ Khu vực Tư nhân vùng Mê Kông (MBI), một dự án cố vấn nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế của khu vực tư nhân do Chính phủ Úc và Ngân hàng Châu Á (ADB) đồng tài trợ, đã hỗ trợ thực hiện Báo cáo này.

Báo cáo này do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và các chuyên gia tư vấn thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Tiến sỹ Nguyễn Thị Luyến, Thạc sỹ Phạm Đức Trung, Thạc sỹ Trịnh Đức Chiều, chuyên gia Bùi Văn Dũng, Tiến sỹ Trần Tiến Cường, Phạm Thị Thanh Hồng, Nguyễn Thị Minh Thu.

Để hoàn thành Báo cáo, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các cán bộ của Sáng kiến phát triển khu vực tư nhân vùng Mê Kông, về sự giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi triển khai các hoạt động nghiên cứu, những đóng góp trong thảo luận và trong suốt quá trình triển khai thực hiện nghiên cứu. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới Viện Phát triển nông thôn và cộng đồng đã hỗ trợ thực hiện điều tra hộ kinh doanh, doanh nghiệp và tổ chức các cuộc phỏng vấn sâu các chuyên gia, chủ hộ kinh doanh; cảm ơn các chuyên gia Đậu Anh Tuấn, Nguyễn Ngọc Anh đã có những ý kiến bình luận sâu sắc đóng góp cho Báo cáo.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của Nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

NỘI DUNG TÓM TẮT

Báo cáo này trình bày kết quả nghiên cứu về việc “chính thức hoá” hộ kinh doanh ở Việt Nam nhằm cung cấp những cơ sở cho việc đề xuất những khuyến nghị chính sách khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp nhằm hướng tới mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả. Những phát hiện và đề xuất của Báo cáo dựa trên các nguồn cơ sở dữ liệu: (i) kết quả điều tra hộ kinh doanh, doanh nghiệp; phỏng vấn sâu chủ hộ kinh doanh, chuyên gia, cán bộ lãnh đạo cơ quan nhà nước trong khuôn khổ nghiên cứu này; (ii) dữ liệu thứ cấp thu được từ các nguồn khác, đặc biệt là báo cáo điều tra hộ kinh doanh phi nông nghiệp của Tổng cục Thống kê. Các kết quả nghiên cứu chính gồm:

1. Chưa có định nghĩa chính thức về “chính thức hoá” hộ kinh doanh nên trong Báo cáo này “chính thức hóa” hộ kinh doanh được hiểu là việc chuyển hộ kinh doanh sang thành lập, đăng ký hoạt động theo các hình thức doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp (gồm công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân).

2. Việt Nam đã sớm có chủ trương chính thức hóa hộ kinh doanh. Luật Doanh nghiệp năm 1999 quy định Chính phủ hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để hộ kinh doanh cá thể quy mô lớn chuyển thành doanh nghiệp. Sau đó, Luật Doanh nghiệp 2005 và năm 2014 nâng cao tính cưỡng chế của việc chính thức hóa bằng quy định hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này.

3. Hộ kinh doanh là hình thức tổ chức kinh doanh phổ biến ở Việt Nam, trước hết trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Số lượng hộ kinh doanh tăng khá nhanh, từ trên 0,33 triệu hộ kinh doanh (năm 1989) lên 1,5 triệu hộ kinh doanh (năm 1999) và 4,75

triệu hộ (năm 2015). Tuy vậy, số lượng hộ kinh doanh đăng ký thành lập doanh nghiệp rất hạn chế. Theo kết quả điều tra của Nghiên cứu này, có đến 80% số doanh nghiệp điều tra được thành lập mới hoàn toàn và chỉ có khoảng 17,8% số doanh nghiệp điều tra được hình thành (có nguồn gốc) từ các hộ kinh doanh. Cũng theo kết quả điều tra này, có đến 11,3% hộ kinh doanh điều tra thuộc diện phải đăng ký và chuyển sang hoạt động dưới các hình thức doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp (sử dụng lao động thường xuyên từ 10 lao động trở lên), nhưng chỉ có 5,63% số hộ kinh doanh này dự kiến sẽ chuyển sang các loại hình doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

4. Để luận giải tại sao hộ kinh doanh chưa “mặn mà” trong việc chuyển sang đăng ký thành lập doanh nghiệp, Báo cáo đã nghiên cứu, đánh giá cả khía cạnh khung pháp luật lẫn cảm nhận của hộ kinh doanh, doanh nghiệp thông qua kết quả điều tra, phỏng vấn và việc thực hiện trong thực tế.

4.1. Nhìn từ khung pháp luật hiện hành, có thể thấy rằng, mặc dù hộ kinh doanh có nhiều bất lợi về quyền kinh doanh; góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp trong các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; chế độ trách nhiệm; huy động vốn,... nhưng nhìn tổng thể hộ kinh doanh đang có nhiều lợi thế hơn so với các loại hình doanh nghiệp về các khía cạnh như đối tượng thành lập; hồ sơ, thủ tục thành lập; tổ chức quản lý; chế độ kế toán, tài chính, nộp thuế; chế độ công bố thông tin;...

4.2. Kết quả điều tra, phỏng vấn cho thấy, cảm nhận của các hộ kinh doanh là hoạt động dưới các hình thức doanh nghiệp có nhiều bất lợi hơn so với hình thức hộ kinh doanh. Tỷ lệ các hộ kinh doanh và doanh nghiệp cho rằng hình thức doanh nghiệp có nhiều bất lợi hơn so với hình thức hộ kinh doanh là khá cao. Các bất lợi như “phải tuân thủ chặt chẽ hơn các quy định về kinh doanh”; “chi phí cho công tác quản lý tài chính, kế toán cao

hơn”; “chịu nhiều ràng buộc bởi quy định pháp luật về tổ chức quản lý doanh nghiệp”; “phải tuân thủ chế độ hạch toán, sổ sách, chứng từ kế toán chặt chẽ và phức tạp hơn”; “phải chịu sự kiểm tra, thanh tra nhiều hơn từ các cơ quan/ cán bộ thuế, lao động, môi trường, an ninh,...”. Những bất lợi này làm cho chi phí tuân thủ pháp luật của các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt các hình thức công ty, có thể cao hơn nhiều so với hộ kinh doanh. Nếu xét theo giới tính, cảm nhận, đánh giá của các chủ hộ/ chủ doanh nghiệp là nam không có nhiều khác biệt so với cảm nhận của các chủ hộ/ chủ doanh nghiệp là nữ.

4.3. Nghiên cứu cũng cho thấy khung pháp luật liên quan chưa quy định nhất quán về đối tượng thuộc diện chuyển đổi; chưa quy định cho phép chuyển đổi trực tiếp giữa hộ kinh doanh và các loại hình doanh nghiệp làm cho thủ tục chuyển đổi phức tạp (muốn đăng ký thành lập doanh nghiệp, các hộ phải chấm dứt hoạt động); thiếu chế tài thực hiện chuyển đổi; chính sách hỗ trợ DNNVV chưa thực sự hiệu quả, chưa đủ khuyến khích hộ kinh doanh đủ điều kiện đăng ký thành lập doanh nghiệp. Ngoài ra, phần lớn hộ kinh doanh quen với tập quán kinh doanh nhỏ, lẻ, sản xuất gia truyền nên ngại thay đổi.

5. Để đạt mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam có 1 triệu doanh nghiệp, Báo cáo cho rằng cần tập trung khuyến khích các hộ kinh doanh đăng ký thành lập doanh nghiệp với các nhóm khuyến nghị chính sách sau: (i) Cần nghiên cứu xây dựng Chương trình hành động khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp; (ii) Cần quy định rõ hơn thời hạn, chế tài chuyển đổi hộ kinh doanh đủ điều kiện sang các hình thức doanh nghiệp; (iii) Cần ban hành cơ chế, chính sách đảm bảo các hộ kinh doanh sau khi chuyển thành doanh nghiệp duy trì hoạt động và phát triển; (iv) Đảm bảo công khai minh bạch, đặc biệt trong công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh; (v) Cần tăng cường phổ biến, tuyên truyền về những lợi thế, những cơ hội phát triển sản xuất - kinh doanh khi đăng ký thành lập dưới các hình thức

doanh nghiệp; và (vi) Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục thành lập, nộp thuế, kế toán và thủ tục hành chính khác để giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp chính thức.

6. Do không có sự khác biệt lớn trong hoạt động của hộ kinh doanh/ doanh nghiệp do nữ giới là chủ so với nam giới cũng như những cảm nhận, đánh giá của họ về lợi thế và bất lợi thế của doanh nghiệp so với hộ kinh doanh, nên Báo cáo này không đưa ra những đề xuất, khuyến nghị chính sách riêng cho hộ kinh doanh/ doanh nghiệp do nữ giới làm chủ.

DẪN NHẬP

1. Nghiên cứu kinh nghiệm nhiều nước cho thấy việc chính thức hóa kinh doanh¹ ở nhiều nước đang phát triển phức tạp chủ yếu do có nhiều quy định làm kéo dài thời gian và tăng chi phí trong quá trình thực hiện chính thức hoá kinh doanh. Những rào cản lớn cản trở quá trình chính thức hóa kinh doanh gồm: (i) rào cản pháp lý và hành chính; (ii) yêu cầu về chi phí và tài chính; (iii) tham nhũng trong hành chính công; (iv) thái độ văn hóa xã hội; (v) thiếu những dịch vụ kinh doanh quan trọng;...

2. Chính thức hóa kinh doanh ở Việt Nam bao gồm 2 cấp độ sau: (i) thực hiện đăng ký kinh doanh đối với các hộ kinh doanh chưa đăng ký kinh doanh để các hộ này hoạt động chính thức theo quy định của pháp luật; (ii) chuyển hộ kinh doanh sang thành lập, đăng ký hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Báo cáo này chỉ nghiên cứu việc chuyển các hộ kinh doanh sang thành lập, đăng ký hoạt động theo 4 hình thức công ty, doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp hay cấp độ “chính quy hóa” hộ kinh doanh.

3. Hiện nay, hộ kinh doanh là một trong những chủ thể sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Theo Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2015 của Tổng cục Thống kê, tính đến năm 2015 cả nước có 4,75 triệu hộ kinh doanh (gấp khoảng 10 lần tổng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2015), với tổng doanh thu là trên 2.249 nghìn tỷ đồng, tạo việc làm cho gần 8 triệu lao động. Tuy nhiên, đóng góp của khu vực này cho ngân sách nhà nước (NSNN) còn rất khiêm tốn, số thuế thu từ khu vực hộ kinh doanh trong năm 2014 chỉ chiếm 2% tổng thu nội địa².

4. Thành lập và tổ chức quản lý các loại hình tổ chức kinh doanh ở Việt Nam được quy định chủ yếu ở Luật Doanh nghiệp

¹ Tiếng Anh: formalization of private business entities

² [http://www.vietnamnet/Hơn 3 triệu hộ kinh doanh biến đi đâu?](http://www.vietnamnet/Hơn_3_milieu_hu_kinh_doanh_bien_di_dau?)

và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo đó, Việt Nam hiện có các loại hình tổ chức kinh doanh sau để các nhà đầu tư lựa chọn: (i) hộ kinh doanh; (ii) doanh nghiệp tư nhân; (iii) công ty hợp danh; (iv) công ty trách nhiệm hữu hạn; và (v) công ty cổ phần. Trong đó, Luật Doanh nghiệp điều chỉnh trực tiếp việc thành lập và tổ chức quản lý của 4 loại hình doanh nghiệp; bao gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; còn việc thành lập và đăng ký hộ kinh doanh được quy định tại Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015.

5. Thực tế cho thấy, ngay từ Luật Doanh nghiệp năm 1999 đã có quy định “Chính phủ hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để hộ kinh doanh cá thể có quy mô lớn đang hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 2 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng chuyển thành doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Luật này”³. Tiếp đó, Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định cụ thể hơn “Hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này”⁴. Gần đây, Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các văn bản hướng dẫn tiếp tục quy định hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp.

6. Như vậy, quy định hộ kinh doanh có quy mô sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải chuyển đổi và đăng ký thành lập doanh nghiệp đã có hiệu lực thi hành trên 16 năm. Tuy nhiên, trong thực tế, chỉ có một tỷ lệ nhỏ hộ kinh doanh đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Hơn nữa, ngay trong các Luật Doanh nghiệp năm 1999, 2005 và 2014 cũng đều bãi bỏ quy định số vốn điều lệ tối thiểu (vốn pháp định) để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân.

Vì vậy, câu hỏi đặt ra là: giữa hộ kinh doanh và các loại công ty, doanh nghiệp tư nhân có những điểm khác biệt gì? tại sao nhiều hộ kinh doanh không chuyển sang đăng ký thành lập, hoạt động theo các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp? đâu là nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này?

7. Mục tiêu nghiên cứu là nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu trên và đề xuất một số khuyến nghị chính sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật hỗ trợ, khuyến khích “chính thức hoá” hộ kinh doanh, góp phần hoàn thiện Luật Doanh nghiệp, xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, và việc thực hiện mục tiêu đến năm 2020 cả nước có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp hoạt động nêu tại Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

8. Do Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành không có quy định trực tiếp về cơ chế, chính sách “chính thức hóa” các hộ kinh doanh nên để trả lời các câu hỏi trên cũng như luận giải tại sao nhiều hộ kinh doanh đủ điều kiện lại không muốn chuyển sang hoạt động theo các loại hình doanh nghiệp và đề xuất được các kiến nghị hợp lý, Báo cáo áp dụng cách tiếp cận nghiên cứu gián tiếp thông qua xem xét những lợi thế và bất lợi thế của hộ kinh doanh so với các loại hình doanh nghiệp khác xét từ khung pháp luật hiện hành và qua kết quả điều tra, phỏng vấn cũng như từ thực tế triển khai các cơ chế, chính sách liên quan.

9. Với cách tiếp cận nghiên cứu gián tiếp trên, Báo cáo sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

Một là phương pháp nghiên cứu tại bàn (desk study): Thực hiện rà soát, tổng quan các nghiên cứu và các quy định hiện hành để xác định điểm giống nhau và khác biệt; lợi thế và bất lợi thế giữa hộ kinh doanh và các loại hình doanh nghiệp;

³ Khoản 2 Điều 123 Luật Doanh nghiệp 1999

⁴ Khoản 4 Điều 170 Luật Doanh nghiệp 2005

Hai là phương pháp điều tra, phỏng vấn: Điều tra, phỏng vấn bằng phiếu hỏi đã được thực hiện đối với 374 hộ kinh doanh và 46 doanh nghiệp; phỏng vấn chuyên sâu đối với 30 chủ hộ kinh doanh, chuyên gia, cán bộ lãnh đạo cơ quan nhà nước có liên quan tại các An Giang, Bắc Ninh, Đồng Nai, Hà Nội, Phú Thọ và thành phố Hồ Chí Minh, trong đó cơ cấu điều tra cụ thể như sau:

Bảng 1: Cơ cấu điều tra hộ kinh doanh / doanh nghiệp

		Số quan sát	Tỷ lệ %
Phân theo địa bàn			
An Giang	Doanh nghiệp	5	1,2
	Hộ kinh doanh	45	10,7
Bắc Ninh	Doanh nghiệp	4	1,0
	Hộ kinh doanh	29	6,9
Đồng Nai	Doanh nghiệp	4	1,0
	Hộ kinh doanh	43	10,2
Hà Nội	Doanh nghiệp	12	2,9
	Hộ kinh doanh	110	26,2
Phú Thọ	Doanh nghiệp	4	1,0
	Hộ kinh doanh	20	4,8
TP. Hồ Chí Minh	Doanh nghiệp	17	4,0
	Hộ kinh doanh	127	30,2
Tổng số		420	100,0
Phân theo loại hình DN/hộ			
Hộ kinh doanh	Hộ GD	170	40,5
	Hộ do nhóm	61	14,5
	Hộ cá nhân	143	34,0
Các loại hình doanh nghiệp	DNTN	8	1,9
	TNHH1TV	21	5,0
	TNHH2TV	15	3,6
	Khác	2	0,5
Tổng số		420	100,0

	Số quan sát	Tỷ lệ %
Phân theo ngành, lĩnh vực hoạt động		
Chế biến, chế tạo	72	17,1
Xây dựng	8	1,9
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa	240	57,1
Lưu trú, ăn uống	62	14,8
Dịch vụ khác	38	9,0
Tổng số	420	100,0
Phân theo giới tính		
Nữ	244	58,1
Nam	176	41,9
Tổng số	420	100,0
Phân theo hình thức đăng ký		
Chưa đăng ký, chưa có MST	69	16,4
Đã ĐK và/hoặc có MST	351	83,6
Tổng số	420	100,0

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả điều tra

Ba là tổ chức hội thảo, tham vấn chuyên gia để tạo sự đồng thuận về những đánh giá cũng như đề xuất giải pháp khuyến khích hộ kinh doanh đăng ký thành lập các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp.

10. Với cách tiếp cận và nội dung nghiên cứu trên, Báo cáo này gồm ba phần chính sau:

Phần 1 tổng quan quá trình phát triển và hoạt động của hộ kinh doanh ở Việt Nam và xác định những vấn đề đang đặt ra đối với hộ kinh doanh.

Phần 2 phân tích thực trạng chuyển đổi hộ kinh doanh sang các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp; xác định các nguyên nhân của thực trạng nhìn từ khung pháp luật hiện hành và kết quả điều tra, phỏng vấn.

Phần 3 đề xuất một số khuyến nghị và kết luận

PHẦN I. TỔNG QUAN THỰC TRẠNG HỘ KINH DOANH Ở VIỆT NAM

1.1. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN HỘ KINH DOANH

11. Thuật ngữ “hộ kinh doanh” chính thức được sử dụng tại các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam từ năm 2006. Trong những năm trước đây, hộ kinh doanh được gọi bằng các tên khác nhau như tổ chức tiểu sản xuất hàng hóa; hộ cá thể, hộ tiểu công nghiệp; hộ kinh doanh cá thể;... và thay đổi theo từng thời kỳ.

12. Trước đổi mới (trước năm 1986), hộ kinh doanh tồn tại dưới hình thức tổ chức tiểu sản xuất hàng hoá (gồm các thợ thủ công, nông dân cá thể, người làm dịch vụ nhỏ) được kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy môn bài. Tuy nhiên, do thực hiện công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và chủ trương thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nên khu vực kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa trong thời kỳ này chỉ chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn⁵.

13. Trong giai đoạn từ 1986 đến nay (thời kỳ đổi mới), cùng với chủ trương, chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, hộ kinh doanh đã phát triển mạnh mẽ, thể hiện:

- Trước khi có Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty (năm 1990), hộ kinh doanh tồn tại dưới hình thức hộ cá thể⁶ và hộ tiểu công nghiệp⁷ và được chính thức công nhận bằng Nghị định số 27-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

⁵ Năm 1975 (năm thống nhất đất nước), khu vực kinh tế tư nhân, tiểu sản xuất hàng hóa ở miền Bắc chỉ chiếm 8,3% tổng sản lượng xã hội (Niên giám Thống kê 1983); đến thời điểm bắt đầu Đổi mới (năm 1986) các tổ chức tiểu thủ công nghiệp, tư nhân sử dụng 23,2% tổng số lao động và tạo ra 15,3% giá trị tổng sản lượng toàn ngành công nghiệp (Niên giám Thống kê 1988).

⁶ Hộ cá thể có tư liệu sản xuất và các vốn khác là sở hữu của người chủ đứng tên đăng ký kinh doanh; chủ đăng ký kinh doanh phải là người lao động trực tiếp; những người lao động khác phải là bố mẹ, vợ chồng, các con và nếu là người thân thì phải có tên trong sổ đăng ký hộ khẩu của người chủ đăng ký kinh doanh; thu nhập sau khi đã đóng thuế thuộc sở hữu của chủ hộ. Hộ cá thể do Ủy ban nhân dân phường, xã xét cấp đăng ký kinh doanh.

Trong giai đoạn này, do điều kiện lịch sử và bối cảnh kinh tế - xã hội cùng với danh mục cấm kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật rất rộng nên sự phát triển của các hộ cá thể, hộ tiểu công nghiệp còn chậm⁸.

- Trong giai đoạn từ khi ban hành Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty (năm 1990) đến trước khi ban hành Luật Doanh nghiệp 1999, hộ kinh doanh tồn tại dưới hình thức người kinh doanh (gồm các cá nhân, nhóm người kinh doanh dưới vốn pháp định) theo quy định tại Nghị định số 66/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ)⁹.

- Trong giai đoạn từ khi ban hành Luật Doanh nghiệp năm 1999 đến trước khi ban hành Luật Doanh nghiệp 2005, hộ kinh doanh tồn tại dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ theo quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP của Chính phủ¹⁰. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân quy định không cho phép hộ kinh doanh được thường xuyên thuê lao động không phù hợp với thực tiễn hoạt động của hộ kinh doanh. Vì vậy, để tạo điều kiện cho hộ kinh doanh cá thể phát triển, ngày 02 tháng 04 năm 2004 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2004/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh; trong đó đã bãi bỏ quy định hộ kinh doanh không được thường xuyên thuê lao động¹¹.

- Trong giai đoạn từ khi ban hành Luật Doanh nghiệp 2005 đến nay, với các nghị định hướng dẫn Luật Doanh nghiệp 2005¹², Luật Doanh nghiệp 2014¹³, hộ kinh doanh cá thể được đổi tên thành hộ kinh doanh, bổ sung đối tượng một nhóm người làm

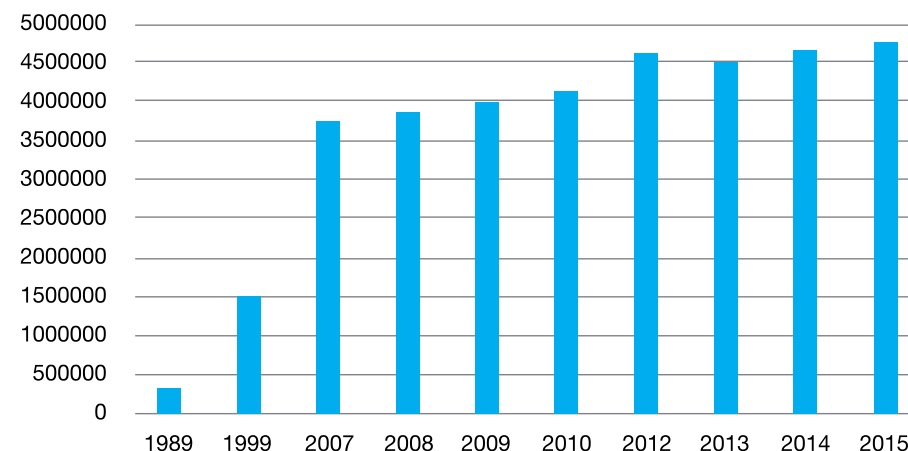
⁷ Hộ tiểu công nghiệp (xưởng, cửa hàng,...) có tư liệu sản xuất và các vốn khác thuộc sở hữu của chủ hộ; được thuê mướn lao động theo hợp đồng thỏa thuận giữa chủ và người làm thuê; chủ hộ là người lao động trực tiếp hoặc đóng vai trò chính về kỹ thuật sản xuất và tự điều hành sản xuất kinh doanh; thu nhập sau khi đóng thuế và trả công cho người làm thuê thuộc sở hữu của chủ hộ. Hộ tiểu thủ công nghiệp do Ủy ban nhân dân quận, huyện xét cấp đăng ký kinh doanh

⁸ Theo Tổng cục Thống kê năm 1989, cả nước có 333.337 hộ cá thể, hộ tiểu công nghiệp (có đăng ký kinh doanh).

chủ hộ kinh doanh và sửa đổi quy định việc yêu cầu các hộ kinh doanh sử dụng từ mười lao động phải chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức doanh nghiệp.

Bên cạnh việc đổi tên hộ kinh doanh theo từng thời kỳ, nhiều cơ chế, chính sách đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc hình thành và phát triển của hộ kinh doanh. Theo đó, các hộ kinh doanh đã có sự phát triển vượt bậc. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nếu năm 1999 chỉ mới có hơn 1,5 triệu hộ kinh doanh, sử dụng hơn 3 triệu lao động và tạo ra 9% tổng sản phẩm xã hội thì đến năm 2015 Việt Nam đã có tới 4,754 triệu hộ kinh doanh, sử dụng gần 8 triệu lao động, với tổng doanh thu trên 2.249 nghìn tỷ đồng.

Hình 1. Số lượng hộ kinh doanh qua các thời kỳ



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016, 2005), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1999)

1.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH

1.2.1. Về số lượng và cơ cấu theo vùng, ngành

14. Theo Tổng cục Thống kê (2016), tính đến năm 2015, cả nước có trên 4,754 triệu hộ kinh doanh. Xét theo quá trình thì tổng số lượng hộ kinh doanh liên tục tăng qua các năm.

15. Các hộ kinh doanh phân bố tương đối đồng đều trong cả nước. Trong mối tương quan giữa thành thị và nông thôn, có 43% hộ kinh doanh nằm ở các thành thị, 57% ở nông thôn nhưng mật độ cơ sở lại dày hơn ở khu vực thành thị. Theo khu vực, Đồng bằng sông Hồng chiếm 25,83%, Trung bộ 23,04%, Đồng sông Cửu Long 19,86%, Đông Nam Bộ 17,25%, Trung du miền núi phía Bắc 9,26% và Tây Nguyên 4,76% tổng số hộ kinh doanh.

⁹ Nghị định này quy định về quyền, nghĩa vụ của người kinh doanh; về nội dung, trình tự, thủ tục đăng ký, thay đổi, tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh của loại hình này. Điểm đáng chú ý là, Nghị định này quy định người kinh doanh không bị giới hạn trong việc thuê mướn số lượng lao động

¹⁰ Điều 17 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP quy định “hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ, kinh doanh tại một địa điểm cố định, không thường xuyên thuê lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh”

¹¹ Điều 24 Nghị định số 109/2004/NĐ-CP quy định “hộ kinh doanh cá thể được thuê không quá mười lao động. Hộ kinh doanh cá thể có sử dụng trên mười lao động hoặc có hơn một địa điểm kinh doanh phải chuyển đổi thành doanh nghiệp”

¹² Nghị định số 88/2006/NĐ-CP năm 2006, Nghị định số 43/2010/NĐ-CP năm 2010

¹³ Nghị định số 78/2015/NĐ-CP năm 2015

¹⁴ Mọi công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có vốn, có sức khỏe, có kỹ thuật, chuyên môn, có địa điểm kinh doanh phù hợp với ngành nghề và mặt hàng kinh doanh, không bị pháp luật cấm kinh doanh đều được kinh doanh dưới hình thức này. Người kinh doanh có quyền lựa chọn ngành, nghề, mặt hàng, hình thức kinh doanh phù hợp với khả năng và điều kiện kinh doanh theo pháp luật.

Bảng 2. Số lượng hộ kinh doanh theo vùng

Đơn vị tính: 1.000 hộ

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số	4.125,0	4.236,3	4.628,8	4.536,0	4.657,7	4.754,8
Đồng bằng sông Hồng	1093,1	1.113,9	1.233,8	1.183,4	1.213,2	1.228,0
Trung du miền núi phía Bắc	369,6	380,4	430,4	423,2	436,3	440,3
Trung bộ	945,4	979,4	1.054,0	1.045,2	1.062,8	1.095,9
Tây Nguyên	181,1	187,8	213,8	219,5	229,9	226,4
Đông Nam Bộ	664,8	672,0	748,9	752,2	779,9	820,1
Đồng bằng sông Cửu Long	871,0	902,8	947,9	912,5	935,6	944,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015, 2016)

16. Năm 2015, bình quân 19,3 người dân có 1 hộ kinh doanh, trong khi đó, năm 2014 là 19,48 người dân/ hộ kinh doanh, năm 2013 là 19,79 người/ hộ kinh doanh và năm 2012 là 19,19 người/ hộ kinh doanh¹⁵. So sánh giữa các vùng trong cả nước, Đồng bằng sông Hồng có mật độ cơ sở cao nhất (17,07 người/ hộ), tiếp đến Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (18,37 người/ hộ), Đồng bằng sông Cửu long (18,72 người/ hộ), Đông Nam bộ (20,25 người/ hộ), Tây nguyên (24,04 người/ hộ) và thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (26,74 người dân/ hộ).

Bảng 3. Mật độ cơ sở

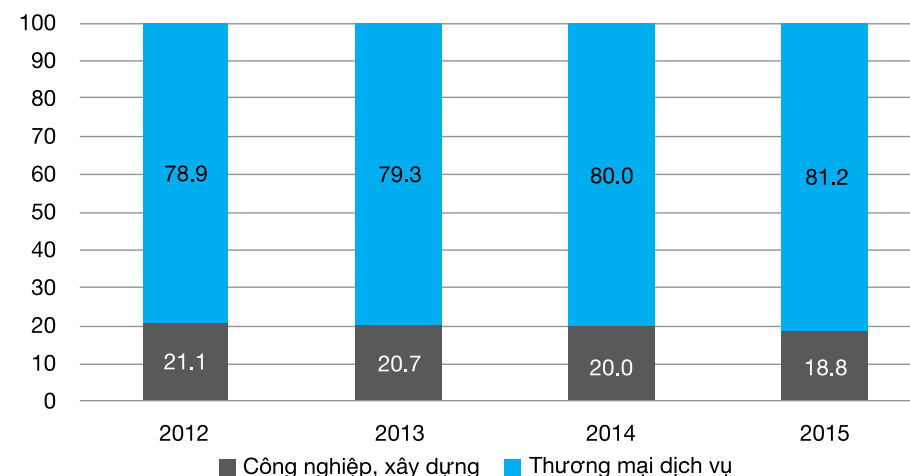
Đơn vị tính: người/ hộ

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC	21,08	20,74	19,19	19,79	19,48
Đồng bằng sông Hồng	18,16	18,01	16,43	17,31	17,07
Trung du và miền núi phía Bắc	30,26	29,71	26,53	27,26	26,74
Trung bộ	20,07	19,51	18,26	18,55	18,37
Tây Nguyên	28,74	28,13	25,09	24,81	24,04
Đông Nam Bộ	21,78	22,02	20,20	20,55	20,25
Đồng bằng sông Cửu Long	19,81	19,17	18,33	19,12	18,72

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015)

¹⁵ So sánh với mật độ doanh nghiệp đang hoạt động cho thấy, năm 2009, bình quân khoảng 356 người dân có 1 doanh nghiệp; năm 2010, con số này là 305 người dân/ doanh nghiệp; năm 2011 là 265 người dân/ doanh nghiệp; năm 2013 là 232 người dân/ doanh nghiệp và năm 2015 là 188 người dân/ doanh nghiệp.

17. Theo ngành nghề kinh doanh, hiện có khoảng 80% hộ kinh doanh trong ngành thương mại - dịch vụ và 20% trong ngành công nghiệp - xây dựng. Nhìn lại cả quá trình có thể thấy, tỷ trọng các hộ kinh doanh trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ có xu hướng tăng, trong khi đó các hộ kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng có xu hướng giảm. Xu hướng này có thể giải thích do yếu tố quy mô nên các hộ công nghiệp - xây dựng đã dần chuyển sang các hình thức doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp (hai lĩnh vực này có mức tăng về số lượng doanh nghiệp đăng ký mới lần lượt là 28% và 21,8%).

Hình 2: Cơ cấu ngành kinh doanh của hộ kinh doanh

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016)

18. Xem xét sự phân bố theo cả ngành kinh tế và khu vực, 80% số hộ kinh doanh hoạt động trong ngành công nghiệp - xây dựng tập trung ở khu vực nông thôn và 51% trong ngành thương mại, dịch vụ tập trung ở khu vực thành thị.

19. Các hộ kinh doanh ngành thương mại - dịch vụ tập trung vào lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô, xe có động cơ (chiếm gần 46% tổng số hộ kinh doanh cả nước năm 2015), dịch vụ lưu trú và ăn uống (gần 16%), vận tải kho

bãi (5%), kinh doanh bất động sản (gần 6%). Các ngành dịch vụ khác ghi nhận sự hiện diện của hộ kinh doanh nhưng tỷ trọng khá thấp, như tài chính - ngân hàng - bảo hiểm 0,2%; hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ 0,4%, giáo dục - đào tạo 0,3%,... Nguyên nhân chủ yếu là những ngành, lĩnh vực này đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn cao, sâu và/ hoặc phải có vốn cao hơn vốn pháp định.

Bảng 4. Phân bố hộ kinh doanh theo ngành nghề hoạt động

	2012	2013	2014	2015
Tổng số (nghìn hộ)	4.625	4.536	4.671	4.755
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp - xây dựng	21,1	20,7	20,0	18,8
Thương mại dịch vụ				
Trong đó:	78,9	79,3	80,0	81,2
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô xe máy...	44,7	45,5	45,6	45,9
Vận tải kho bãi	5,7	5,3	5,1	5,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16,0	15,7	16,0	15,6
Thông tin, truyền thông	0,6	0,7	0,7	0,7
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0,2	0,2	0,3	0,2
Kinh doanh bất động sản	4,1	4,3	4,4	5,9
Chuyên môn khoa học công nghệ	0,4	0,4	0,4	0,4
Hành chính, dịch vụ hỗ trợ	0,9	0,9	0,9	1,0
Giáo dục - đào tạo	0,3	0,3	0,3	0,3
Y tế, cứu trợ xã hội	0,5	0,5	0,5	0,5
Nghệ thuật, giải trí	0,8	0,8	0,8	0,7
Dịch vụ khác	4,7	4,8	5,0	4,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015, 2016)

1.2.2. Về quy mô hộ kinh doanh

Về quy mô vốn kinh doanh

20. Theo Tổng cục Thống kê (2016), tổng vốn kinh doanh của

các hộ kinh doanh đến ngày 1 tháng 7 năm 2015 là trên 716,13 nghìn tỷ đồng, có giá trị tương đương khoảng 17% GDP của Việt Nam. Vốn kinh doanh tập trung chủ yếu vào lĩnh vực bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô,... (chiếm 43,7% tổng vốn của các hộ kinh doanh năm 2015), tiếp đến là công nghiệp (14,7%), kinh doanh bất động sản (13,8%).

Bảng 5. Phân bố vốn kinh doanh theo ngành, lĩnh vực của hộ kinh doanh

Đơn vị tính: %

	2012	2013	2014	2015
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp - xây dựng	13,6	16,2	15,7	14,7
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô ...	38,6	47,5	44,4	43,7
Vận tải kho bãi	6,9	7,7	7,6	8,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15,7	14,2	14,1	11,9
Thông tin, truyền thông	0,8	0,9	1,0	1,1
Tài chính ngân hàng bảo hiểm	0,5	0,5	0,5	0,4
Kinh doanh bất động sản	19,5	8,0	10,0	13,8
Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ	0,06	0,05	0,01	0,3
Hành chính, dịch vụ hỗ trợ	0,67	0,81	2,0	1,14
GD-ĐT	0,3	0,3	0,3	0,3
Y tế, cứu trợ XH	0,8	0,6	0,7	0,9
Nghệ thuật, giải trí	0,9	1,1	1,6	1,2
Dịch vụ khác	1,7	2,0	1,8	1,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015, 2016)

Về quy mô giá trị tài sản cố định

21. Theo Tổng cục Thống kê (2016), tổng giá trị tài sản cố định của các hộ kinh doanh tính đến ngày 1 tháng 7 năm 2015 là trên 429,7 nghìn tỷ đồng, tăng 14,75% so với năm 2014. Tài sản cố định chủ yếu tập trung trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô,... (chiếm 26,5% tổng giá trị tài sản cố định); 23% trong ngành kinh doanh bất động sản; 14,2%

trong ngành công nghiệp - xây dựng, 14,0% trong ngành cung cấp dịch vụ lưu trú và ăn uống; 13,8% trong ngành vận tải, kho bãi; còn lại phân bổ vào nhiều ngành dịch vụ khác nhưng quy mô tương nhỏ (dưới 2%).

Bảng 6. Phân bổ giá trị tài sản theo ngành, lĩnh vực của các hộ kinh doanh

Đơn vị tính: %

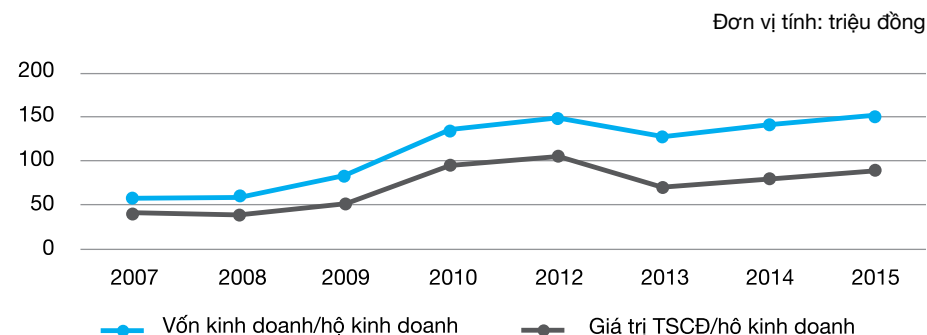
	2012	2013	2014	2015
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp - xây dựng	13,6	16,2	15,7	14,2
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô ...	38,6	47,5	44,4	26,5
Vận tải kho bãi	6,9	7,7	7,6	13,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15,7	14,2	14,1	14,0
Thông tin, truyền thông	0,8	1,0	1,0	1,3
Tài chính ngân hàng bảo hiểm	0,5	0,6	0,5	0,2
Kinh doanh bất động sản	19,5	8,0	10,0	23,0
Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ	0,1	0,1	0,1	0,5
Hành chính, dịch vụ hỗ trợ	0,7	0,8	2,0	1,2
Giáo dục - đào tạo	0,3	0,3	0,3	0,4
Y tế, cứu trợ xã hội	0,8	0,6	0,7	1,3
Nghệ thuật, giải trí	0,9	1,1	1,6	1,7
Dịch vụ khác	1,7	2,0	1,8	1,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015, 2016)

Về quy mô vốn, tài sản bình quân

22. Quy mô vốn bình quân và giá trị tài sản cố định bình quân của một hộ kinh doanh có xu hướng tăng lên qua các năm. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2007-2015, quy mô vốn bình quân tăng 16,5%/ năm, từ 59,3 triệu đồng/ hộ (năm 2007) lên 150,61 triệu đồng/ hộ (năm 2015), gấp 2,54 lần so với năm 2007; và quy mô giá trị tài sản cố định cũng tăng 17,3%/ năm, từ 40,1 triệu đồng/ hộ (năm 2007) lên 90,39 triệu đồng/ hộ (năm 2015), gấp 2,25 lần so với năm 2007.

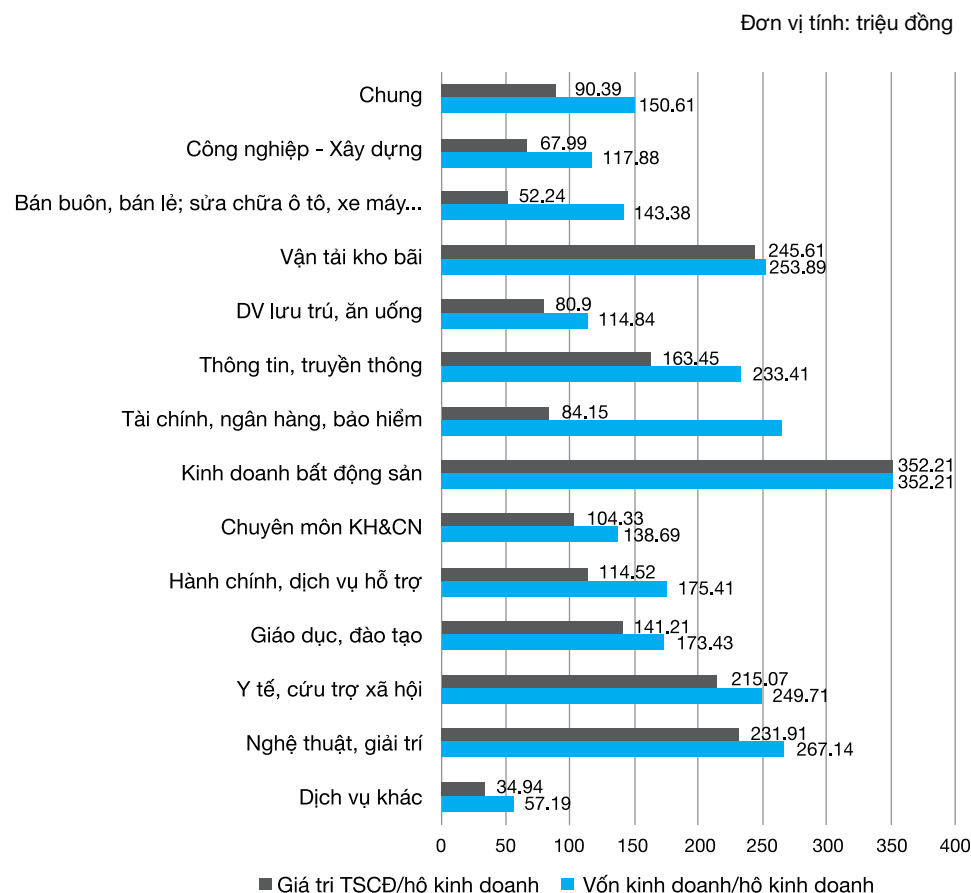
Hình 3. Tăng trưởng quy mô trung bình



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015, 2016)

23. Tuy nhiên, quy mô vốn và tài sản bình quân theo ngành, lĩnh vực lại có bức tranh khác với cơ cấu số lượng hộ kinh doanh và phân bổ tài sản. Những ngành, lĩnh vực nhiều hộ kinh doanh nhất và khối lượng vốn kinh doanh lớn nhất có quy mô trung bình thấp hơn các ngành, lĩnh vực khác. Ví dụ, năm 2015, ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô, xe có động cơ chỉ đạt quy mô vốn trung bình 143,38 triệu đồng/ hộ, thấp hơn mức trung bình của toàn bộ các hộ kinh doanh. Những ngành có quy mô vốn trung bình cao là vận tải kho bãi (253,98 triệu đồng/ hộ), thông tin truyền thông (233,41 triệu đồng/ hộ), tài chính - ngân hàng - bảo hiểm (265,5 triệu đồng/ hộ), kinh doanh bất động sản (352,21 triệu đồng/ hộ) (Hình 4). Điều này là hợp lý bởi đây là những ngành đòi hỏi quy mô vốn lớn, phải có trình độ nhất định về quản lý, công nghệ và nhân lực, nên không phù hợp với phần lớn hộ kinh doanh.

Hình 4. Quy mô vốn, tài sản bình quân năm 2015



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016)

24. Mặc dù quy mô vốn và tài sản bình quân của hộ kinh doanh tăng qua các năm nhưng nếu xét theo tiêu chí quy mô quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP (dưới 20 tỷ đồng đối với ngành công nghiệp, xây dựng và dưới 10 tỷ đồng đối với ngành thương mại, dịch vụ), quy mô bình quân hộ kinh doanh vẫn thuộc loại nhỏ và siêu nhỏ.

25. Kết quả điều tra, phỏng vấn cho thấy, phần lớn các hộ kinh doanh chưa đăng ký có quy mô vốn dưới 300 triệu đồng (chiếm tới 97,1%); trong khi đó tỷ lệ này ở các hộ kinh doanh

có đăng ký và/ hoặc có mã số thuế chỉ là khoảng 74%. Kết quả điều tra cũng cho thấy, chỉ có gần 7,5% số hộ kinh doanh có quy mô vốn từ 1 tỷ đồng trở lên; trong đó chỉ có 1,3% số hộ kinh doanh có vốn kinh doanh từ 5 tỷ đồng trở lên, con số này ở nhóm doanh nghiệp là trên 26%. Nếu phân theo giới tính có thể thấy, tỷ lệ các hộ kinh doanh/ doanh nghiệp có quy mô vốn từ trên 1 tỷ đồng do nữ giới làm chủ chỉ chiếm khoảng 6,6%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ hộ kinh doanh/ doanh nghiệp do nam giới làm chủ (gần 14%).

26. Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn sâu cho thấy có không ít hộ kê khai vốn kinh doanh - tài sản cố định thấp hơn nhiều so với giá trị thực của tài sản cố định đang sử dụng để giảm bớt sự “quan tâm, để ý” của cơ quan chức năng.

Hộp 1. Vốn đăng ký và tài sản của một hộ kinh doanh tại Đồng Nai

Kết quả thực hiện khảo sát, phỏng vấn sâu đối với một hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực sửa chữa, gia công chi tiết cơ khí tại Đồng Nai được đăng ký hoạt động từ năm 2005 cho thấy: Khi đăng ký hộ kinh doanh, chủ hộ khai vốn kinh doanh là khoảng 50 triệu đồng và hiện đang đóng thuế khoán theo tháng với mức là 500.000 đồng/tháng.

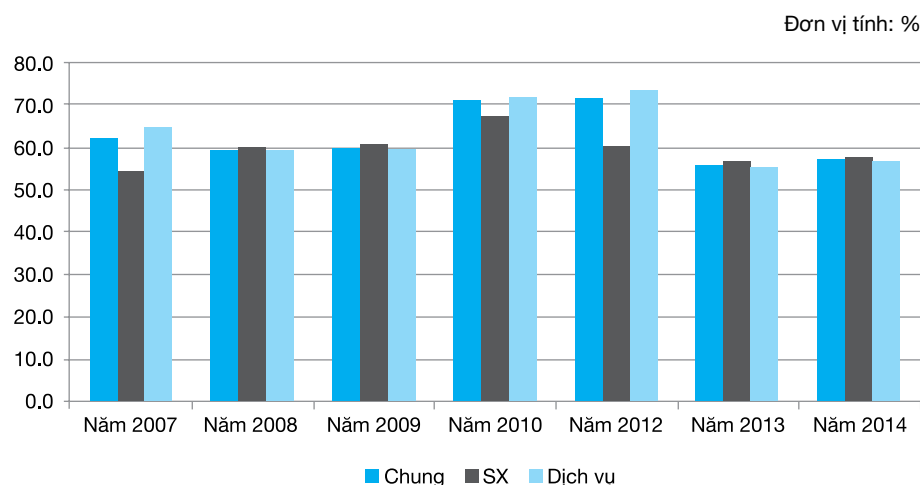
Tuy nhiên, tại nơi sản xuất có tới 6 máy tiện, phay, bào bán tự động do Nhật Bản sản xuất được chủ hộ mua lại (thuộc loại máy móc sử dụng lại). Giá trị thực tế của mỗi máy này được chủ hộ đánh giá là vài trăm triệu đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản (vốn kinh doanh) của hộ này thực tế không chỉ là khoảng 50 triệu mà lên tới hàng tỷ đồng.

Việc kê khai tài sản/vốn kinh doanh thấp hơn rất nhiều so với thực tế đang diễn ra khá phổ biến tại các hộ kinh doanh. Việc khai thấp tổng giá trị tài sản/vốn kinh doanh sẽ có thể giảm bớt sự “để ý” của các chính quyền và trong việc thỏa thuận mức thuế khoán. Tuy nhiên, điều này cũng sẽ dẫn đến bất lợi là hộ đó sẽ gặp khó khăn để trở thành đối tác của các doanh nghiệp lớn.

27. Trong cơ cấu tài sản của các hộ kinh doanh, một đặc điểm rất đáng quan tâm là tỷ trọng tài sản cố định trên tổng tài sản. Đối với các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn thường chiếm khoảng 40% tổng giá trị tài sản. Đối với các hộ kinh doanh, tỷ lệ này ở mức cao hơn rất nhiều tuy đã có xu hướng giảm: năm 2007 là 62,1%, năm 2008 là 59,5%, năm 2010 là 71,3%, năm 2012 là 71,7%, và năm 2014 là 57,1%.

28. Trong tương quan ngành nghề hoạt động, tỷ trọng tài sản cố định không có sự khác biệt đáng kể giữa hộ gia đình ngành sản xuất vật chất với hộ gia đình ngành thương mại dịch vụ. Nguyên nhân có lẽ do phần lớn tài sản cố định nói riêng, tài sản nói chung cho sản xuất kinh doanh của các hộ kinh doanh hình thành từ các tài sản sẵn có (đất đai, mặt bằng, nhà xưởng,...) của bản thân, gia đình.

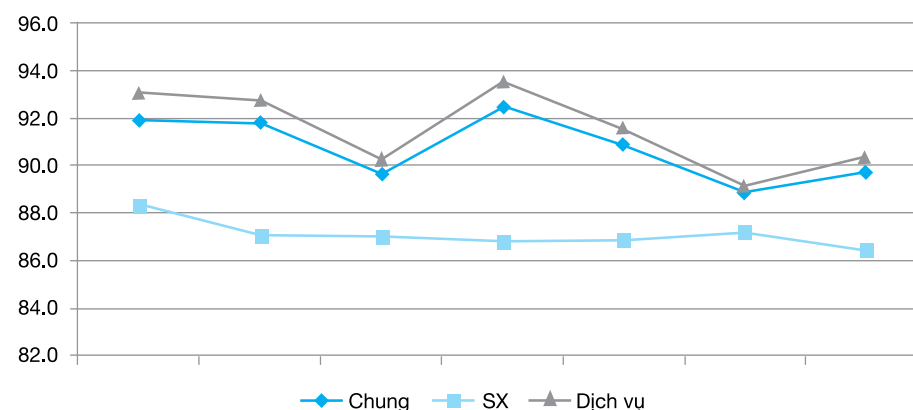
Hình 5. Tỷ trọng tài sản cố định trên tổng tài sản



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015)

29. Hộ kinh doanh là chủ yếu sử dụng vốn “tự có” (vốn chủ sở hữu) cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ vốn vay là khá thấp. Tính trung bình năm 2014, trong khi nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp chính thức đạt tới 220% (gấp 2,2 lần) thì các hộ kinh doanh chỉ là 8,8%.

Hình 6. Tỷ trọng vốn tự có trên tổng nguồn vốn của các hộ kinh doanh



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015)

30. Tuy nhiên, tỷ lệ vốn chủ hữu/ tổng nguồn vốn của hộ kinh doanh đã có xu hướng giảm nhẹ, tỷ lệ vốn vay tăng dần lên: Nếu như trước năm 2011 đều ở mức trên 91% thì từ năm 2012 đến nay đã giảm xuống khoảng 88 - 89%. Đồng thời, số liệu cũng cho thấy, các hộ kinh doanh ngành sản xuất sử dụng vốn vay nhiều hơn các hộ kinh doanh ngành dịch vụ.

31. Kết quả điều tra, phỏng vấn cho thấy, có tới 79,71% số doanh nghiệp/ hộ kinh doanh được điều tra không vay vốn. Tuy nhiên, tỷ lệ này đã thấp hơn so với năm 2013 và 2014 với mức tương ứng là 82,25% và 82,58%. Trong đó, tỷ lệ doanh nghiệp không vay vốn là thấp nhất (dao động từ 54% đến 62% trong giai đoạn 2013 - 2015) và các hộ kinh doanh chưa đăng ký và chưa có mã số thuế là cao nhất (dao động từ gần 90% đến 91,8% trong giai đoạn 2013 - 2015).

32. Nếu xét dưới góc độ giới tính của chủ sở hữu hộ kinh doanh/ doanh nghiệp thấy, tỷ lệ cơ sở kinh doanh do chủ là nữ không vay vốn trong cả 3 năm đều cao hơn đáng kể (dao động từ 84-86%) so với tỷ lệ cơ sở kinh doanh do nam giới là chủ (dao động từ 74,4-78%).

33. Việc các hộ kinh doanh sử dụng vốn chủ sở hữu là chủ yếu có nguyên nhân từ việc khó vay vốn bên ngoài, đặc biệt từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác cũng thể hiện mức độ thiếu an toàn, ổn định về tình hình tài chính của khu vực này.

Về quy mô lao động

34. Tổng số lao động trong các hộ kinh doanh tăng hàng năm cùng với tăng trưởng số lượng hộ kinh doanh đã đăng ký. Năm 2007 khu vực này có 6,5 triệu lao động, năm 2010 tăng lên 7,6 triệu và năm 2015 là gần 8,0 triệu lao động.

35. Theo cơ cấu ngành nghề hoạt động năm 2015, các hộ kinh doanh trong ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy chiếm 40,7% tổng số lao động; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống gần 17%; kinh doanh bất động sản 4,2%; vận tải kho bãi gần 4%; phần còn lại rải rác trong các ngành khác nhưng tỷ trọng đều dưới 1%. Xét trong tổng thể, hộ kinh doanh cung cấp dịch vụ chiếm 73,5% lao động; 26,5% còn lại thuộc về hộ kinh doanh sản xuất vật chất.

Bảng 7. Lao động của các hộ kinh doanh theo ngành nghề hoạt động

	2012	2013	2014	2015
Tổng số (người)	7.946.699	7.733.366	7.945.412	7.987.457
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Các ngành công nghiệp và xây dựng	30,1	28,4	27,4	26,5
Khai khoáng	0,7	0,7	0,6	
Công nghiệp chế biến	22,5	22,3	21,2	
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng điều hoà không khí	0,1	0,1	0,1	
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,1	
xây dựng	6,6	5,1	5,4	
2. Các ngành thương mại, dịch vụ	69,9	71,6	72,6	73,5
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô ...	38,7	40,2	40,5	40,7
Vận tải kho bãi	4,4	4,1	4,0	3,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16,5	16,5	16,9	16,8
Thông tin, truyền thông	0,6	0,6	0,6	0,7
Tài chính ngân hàng bảo hiểm	0,2	0,2	0,2	0,2
Kinh doanh bất động sản	2,9	3,1	3,1	4,2
Hoạt động chuyên môn				
khoa học công nghệ	0,4	0,4	0,4	0,4
Hành chính, dịch vụ hỗ trợ	0,9	0,9	1,0	1,0
Giáo dục - đào tạo	0,4	0,4	0,4	0,4
Y tế, cứu trợ xã hội	0,5	0,5	0,5	0,6
Nghệ thuật, giải trí	0,8	0,8	0,8	0,8
Dịch vụ khác	3,7	3,9	4,0	4,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015, 2016)

36. Mặc dù tổng số lao động làm việc của các hộ kinh doanh lớn, nhưng quy mô lao động bình quân 1 hộ kinh doanh chỉ là 1,7 người (năm 2013 và 2014) và 1,68 người (năm 2015). Trong đó, mức trung bình trong lĩnh vực thương mại dịch vụ là 1,52 người/ hộ, trong lĩnh vực sản xuất vật chất là 2,36 người/ hộ. Số

liệu này phản ánh đúng tính chất kinh doanh của loại hình này là nhỏ lẻ, manh mún. Hộ kinh doanh hoạt động xây dựng có mức lao động trung bình cao nhất (5,96 người/ hộ).

Bảng 8. Quy mô lao động bình quân của hộ kinh doanh năm 2015

	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Chung</i>	<i>Công nghiệp xây dựng</i>	<i>Thương mại, dịch vụ</i>
Lao động/hộ	Người	1,68	2,36	1,52
Nguồn vốn/lao động	Tr.đ	89,66	49,93	103,94
Giá trị TSCĐ/lao động	Tr.đ	53,81	28,79	62,81
Doanh thu/lao động	Tr.đ	281,61	148,02	329,66

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016)

37. Kết quả điều tra, phỏng vấn cũng cho thấy, có tới 88,67% số hộ kinh doanh (đã đăng ký kinh doanh, có mã số thuế) và 54,35% số doanh nghiệp điều tra có quy mô dưới 10 lao động; 11,33% số hộ kinh doanh (đã đăng ký kinh doanh, có mã số thuế) có quy mô từ 10 - 49 lao động. Điều này cho thấy, các hộ kinh doanh chủ yếu thuộc loại quy mô siêu nhỏ quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP nếu xét theo tiêu chí số lao động làm việc; đồng thời, cũng có tới 11,33% số hộ kinh doanh có quy mô từ 10 lao động trở lên nhưng vẫn chưa thực hiện đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Nếu xét theo giới tính của chủ sở hữu thì gần 91% số cơ sở kinh doanh do nữ giới làm chủ có dưới 10 lao động; trong khi đó tỷ lệ này ở các cơ sở kinh doanh do nam giới làm chủ là trên 85%.

38. Số lao động làm việc tại các hộ kinh doanh trong các năm trước năm 2007 luôn vượt trội so với số lao động làm việc trong khối doanh nghiệp chính thức, nhưng từ năm 2007 đến nay lao động ở khu vực doanh nghiệp chính thức có xu hướng cao hơn. Theo Tổng cục Thống kê (2015), có thể nhiều hộ kinh doanh đã đăng ký và chuyển thành doanh nghiệp hoạt động

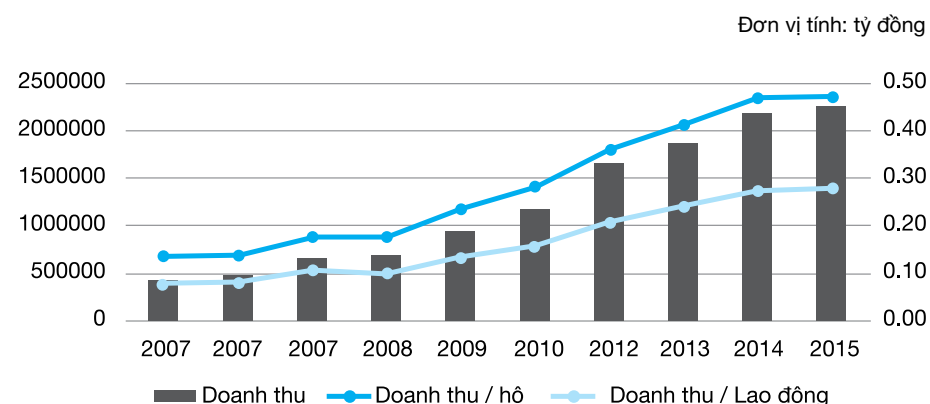
theo Luật Doanh nghiệp. Sự chuyển dịch này được coi là một tín hiệu tốt, cho thấy hộ kinh doanh là tiền đề, là bước đệm cho sự phát triển của khu vực doanh nghiệp chính thức.

1.2.3. Về kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh

39. Doanh thu của các hộ kinh doanh gần như liên tục tăng trưởng trong 10 năm qua, từ 439.364 tỷ đồng (năm 2005) lên 2.249.377 tỷ đồng (năm 2015), gấp 5,12 lần so với năm 2005.

40. Doanh thu bình quân của hộ kinh doanh cũng tăng đáng kể qua các năm, từ trên 140 triệu đồng/ hộ năm 2005 lên 473 triệu đồng/ hộ năm 2015, gấp 3,42 lần so với năm 2005. Tương tự như vậy, doanh thu bình quân trên lao động cũng tăng từ 80 triệu đồng/ lao động năm 2005 lên khoảng 280 triệu/ lao động năm 2015, gấp gần 3,6 lần so với năm 2005.

Hình 7. Kết quả sản xuất - kinh doanh



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015, 2016)

41. Về cơ cấu doanh thu theo ngành, các hộ kinh doanh bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô, xe có động cơ,... chiếm tới 68% tổng doanh thu của các hộ kinh doanh; các hộ kinh doanh lĩnh vực sản xuất công nghiệp - xây dựng là 12,8%; các hộ kinh doanh lưu trú và ăn uống là 12,8%; còn lại thuộc về các ngành thương mại dịch vụ khác.

Bảng 9. Tỷ trọng doanh thu theo các ngành

Đơn vị tính: %

	2012	2013	2014	2015
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp - xây dựng	13,0	14,7	13,5	13,9
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, ô tô...	65,1	65,4	67,2	68,0
DV lưu trú và ăn uống	12,7	12,2	11,7	12,8
Dịch vụ - Thương mại khác	9,2	7,7	7,6	5,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015, 2016)

1.2.4. Đóng góp và hạn chế của hộ kinh doanh trong nền kinh tế

42. Thời gian qua, hộ kinh doanh đã có những đóng góp tích cực trong nền kinh tế, thể hiện:

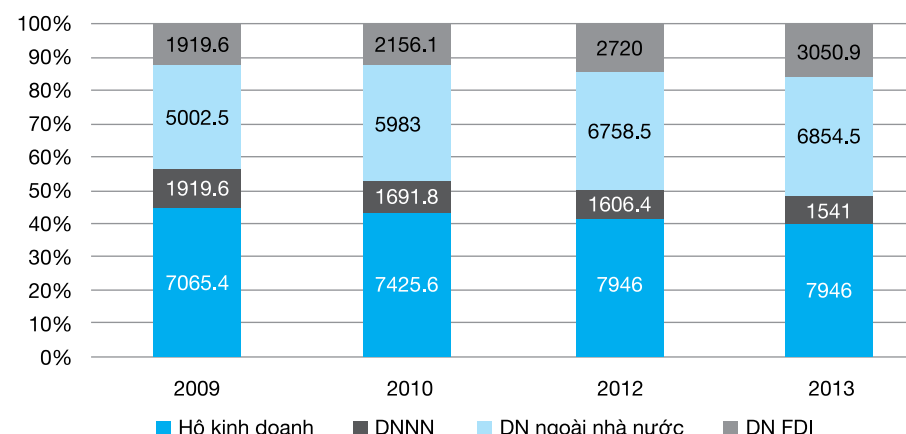
Thứ nhất, đóng góp lớn trong tạo việc làm và giải quyết các vấn đề xã hội

43. Trong hệ thống tổ chức kinh doanh của Việt Nam, hộ kinh doanh luôn là nơi tạo ra nhiều việc làm nhất so với các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Số liệu thống kê những năm qua cho thấy, lao động làm việc tại các hộ kinh doanh luôn chiếm 40 - 45% tổng lao động của khu vực doanh nghiệp, cao hơn so với doanh nghiệp tư nhân trong nước (34-36%) và cao hơn nhiều so với doanh nghiệp nhà nước¹⁶ (khoảng 8%) cũng như doanh nghiệp FDI (14-15%) (Tổng cục Thống kê, 2014, 2015).

¹⁶ Trước năm 2015, DNNN bao gồm cả doanh nghiệp có cổ phần nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ.

Hình 8. Số lao động và cơ cấu lao động của hộ kinh doanh và doanh nghiệp

Đơn vị tính: nghìn người



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014, 2015)

44. Ý nghĩa tạo việc làm và thu nhập cho người dân của hộ kinh doanh là khá lớn. Theo phân tích của Tổng cục Thống kê (2015), gần 8 triệu lao động làm việc tại các hộ kinh doanh là kết quả có ý nghĩa quan trọng trong tình hình sức ép rất lớn về việc làm trong xã hội như hiện nay; không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo trực tiếp cho chính những người sở hữu, quản lý và làm việc ở khu vực này mà còn gián tiếp cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp, người nghèo ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Chính nhờ có những hộ kinh doanh này nên những người nghèo mới tiếp cận được với các hàng hoá, dịch vụ sớm hơn, nhanh hơn và với giá bình dân hơn. Hơn nữa, khu vực này còn là nơi tiếp nhận những người lao động không đủ trình độ, tiêu chuẩn làm việc trong khu vực doanh nghiệp, khu vực hành chính sự nghiệp chuyển đến. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ hộ kinh doanh đang hoạt động trong các làng nghề đã góp phần rất lớn vào việc gìn giữ, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống - một phần của văn hoá dân tộc Việt Nam.

Thứ hai, hộ kinh doanh là một trong những động lực thúc đẩy tinh thần kinh doanh và phát triển kinh tế thị trường.

45. Việt Nam vẫn đang trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế thị trường. Để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường, việc nâng cao tinh thần kinh doanh của mọi tầng lớp xã hội là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu, trực tiếp khuyến khích sản xuất kinh doanh và cạnh tranh.

46. Có nhiều tiêu chí đánh giá về tinh thần kinh doanh, trong đó có tiêu chí “tỷ lệ tự làm chủ doanh nghiệp”¹⁷. Xét trên phương diện này, sự phát triển mạnh mẽ của các hộ kinh doanh (với đặc điểm chủ hộ đồng thời là người quản lý điều hành kinh doanh) góp phần to lớn và trực tiếp vào việc nâng cao tinh thần kinh doanh và từ đó có tác động mạnh mẽ đến sự hình thành kinh tế thị trường ở Việt Nam. Có thể thấy, đây là hình thức kinh doanh phổ biến nhất của các chủ sở hữu cá nhân quy mô nhỏ; số lượng gấp khoảng 10 lần tổng số doanh nghiệp chính thức và vẫn có xu hướng tăng qua các giai đoạn phát triển.

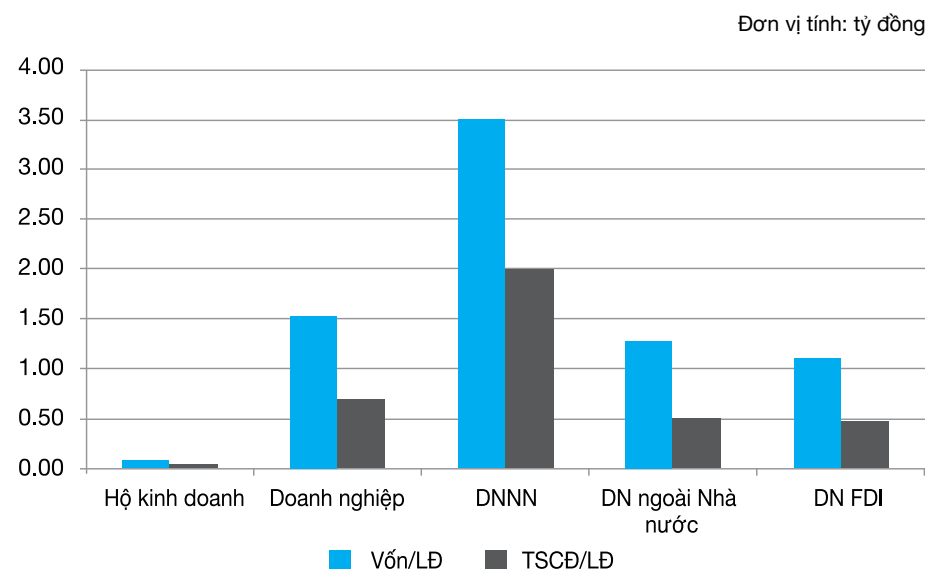
47. Trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng tài chính và suy giảm tăng trưởng, lượng vốn được đầu tư vào hộ kinh doanh, nhất là hộ kinh doanh ngành dịch vụ vẫn tiếp tục duy trì với tỷ trọng cao. Qua đó có thể tin tưởng rằng, hộ kinh doanh vẫn là nơi huy động có hiệu quả nguồn vốn trong dân ở một số ngành, lĩnh vực và là một kênh đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế.

48. Hộ kinh doanh là mô hình khởi sự kinh doanh phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay nhờ vào sự đơn giản về thủ tục gia nhập thị trường, ít ràng buộc về tổ chức quản lý, phù hợp với

¹⁷ Theo Báo cáo Chỉ số kinh doanh Việt Nam do VCCI chủ trì thực hiện và công bố năm 2014 thì cứ 100 người trưởng thành thì có 4 người thực hiện khởi sự kinh doanh và 12 người đang là chủ sở hữu và quản lý những hoạt động kinh doanh mới, có thời gian hoạt động dưới 3,5 năm. Đối với các hoạt động kinh doanh đã phát triển được từ 3,5 năm trở lên, cứ 100 người thì có 16 người hiện đang là chủ sở hữu và quản lý, cao hơn mức trung bình ở các nước phát triển dựa trên nguồn lực.

nhiều thành phần, lứa tuổi, vùng miền và không quá đòi hỏi cao về năng lực tài chính; chi phí vốn thấp. Theo thống kê năm 2013, tổng nguồn vốn kinh doanh tính trên 1 lao động của hộ kinh doanh là 7,4 triệu đồng trong khi doanh nghiệp chính thức là 1,5 tỷ đồng (DNNN là 3,5 tỷ, doanh nghiệp dân doanh trong nước là 1,2 tỷ và doanh nghiệp FDI là 1,1 tỷ đồng).

Hình 9. Quy mô vốn và tài sản bình quân cho một lao động



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014, 2015)

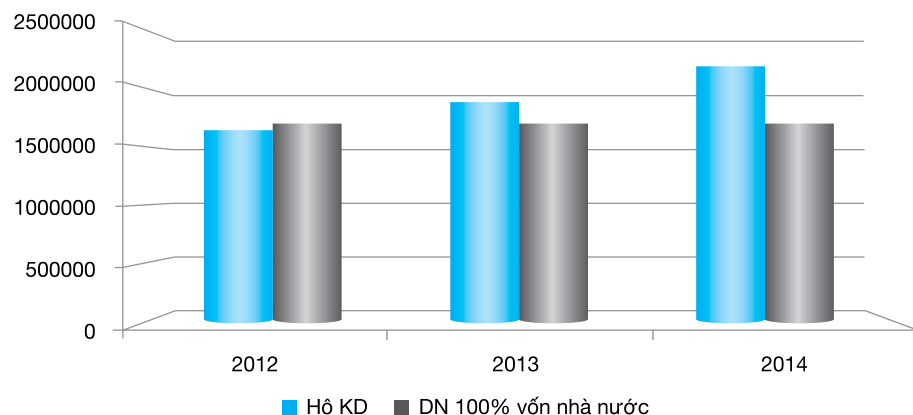
Thứ ba, hộ kinh doanh có nhiều đóng góp cho tăng trưởng kinh tế

49. Hộ kinh doanh có vai trò đáng kể trong tạo ra của cải vật chất, hàng hóa, dịch vụ cho xã hội, trực tiếp đóng góp cho tăng trưởng kinh tế. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2013, hộ kinh doanh chỉ nắm giữ 3% tổng nguồn vốn kinh doanh nhưng chiếm tới hơn 13% doanh thu của các tổ chức kinh doanh có đăng ký (gồm hộ kinh doanh và các doanh nghiệp chính thức). Trong một số ngành như bán buôn, bán lẻ; sửa

chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ,... tỷ lệ này còn ở mức cao hơn, đạt trên 21%.

Hình 10. Doanh thu thực hiện của hộ kinh doanh và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Đơn vị tính: tỷ đồng



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014, 2015)

50. Nếu xét riêng từng loại hình doanh nghiệp, doanh thu trong những năm gần đây của hộ kinh doanh đã có xu hướng cao hơn doanh thu của toàn bộ các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (bao gồm cả các tập đoàn và tổng công ty nhà nước)¹⁸ - khu vực được cho là đóng góp 30% GDP của nền kinh tế Việt Nam hàng năm. Số liệu này cho thấy hộ kinh doanh có những đóng góp rất quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập và góp phần vào chương trình xóa đói, thoát nghèo trong nhiều năm qua.

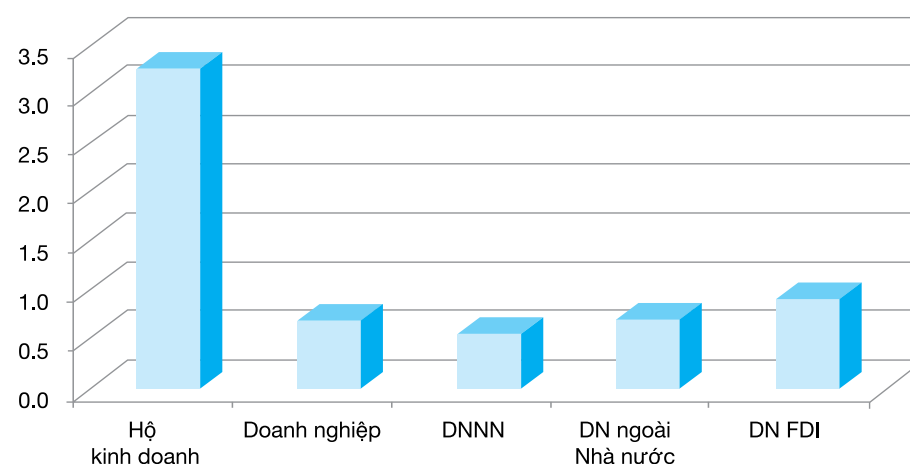
Thứ tư, hiệu quả sử dụng các nguồn lực của hộ kinh doanh

¹⁸ Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2015), doanh thu của hộ kinh doanh năm 2012 là 1.659,2 nghìn tỷ đồng, năm 2013 là 1.874,1 nghìn tỷ đồng và năm 2014 là 2.188,736 nghìn tỷ đồng. Còn theo Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội thì doanh thu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là 1.709 nghìn tỷ đồng năm 2012, 1.709,1 nghìn tỷ đồng (năm 2013) và 1.709,7 nghìn tỷ đồng (năm 2014).

ngày càng nâng cao, tác động tích cực đến hiệu quả chung của nền kinh tế

51. Hầu hết nguồn vốn sản xuất kinh doanh của hộ kinh doanh đến từ cá nhân hoặc gia đình của chủ hộ - tức vốn huy động trực tiếp từ người dân. Phạm vi của Báo cáo nghiên cứu này chưa đủ dữ liệu về giá trị gia tăng, lợi nhuận của hộ kinh doanh. Tuy nhiên, nếu xét về hiệu quả sử dụng đồng vốn để tạo ra doanh thu và thu nhập trực tiếp thì số liệu sau đây rất đáng xem xét: năm 2013, trong khi khu vực doanh nghiệp chính thức cần tới 1,42 đồng vốn để tạo ra 1 đồng doanh thu (DNNN là 1,81 đồng, doanh nghiệp tư nhân trong nước là 1,40 đồng, doanh nghiệp FDI là 1,09 đồng) thì hộ kinh doanh chỉ cần 0,30 đồng. Hay nói cách khác, hộ kinh doanh sử dụng 1 đồng vốn kinh doanh để tạo ra trên 3 đồng doanh thu, cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp chính thức nói chung (0,7 đồng), DNNN (0,6 đồng), doanh nghiệp ngoài nhà nước (0,7 đồng), doanh nghiệp FDI (0,9 đồng).

Hình 11. Chỉ số doanh thu/ vốn của hộ kinh doanh và các doanh nghiệp



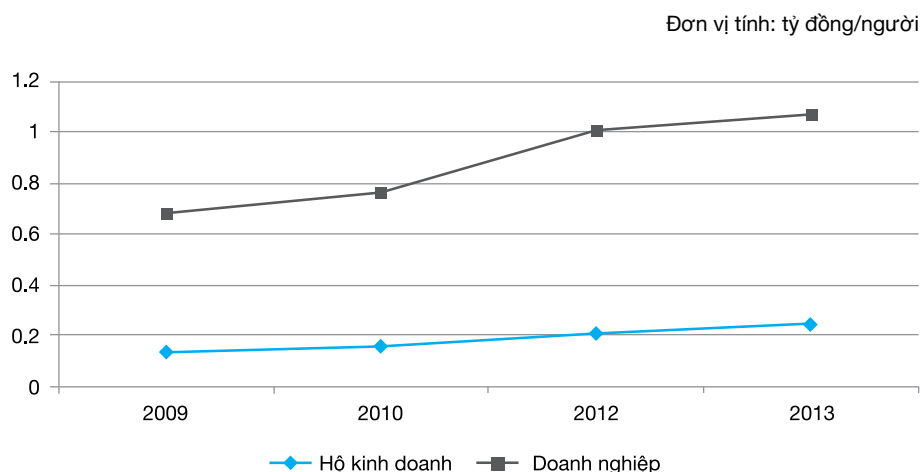
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014, 2015)

52. Tuy nhiên, với đặc trưng của kinh doanh nhỏ lẻ, manh mún, hộ kinh doanh có nhiều hạn chế năng lực kinh doanh, ứng dụng công nghệ, trình độ quản lý dẫn đến năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp; đóng góp cho ngân sách và công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn mờ nhạt, thể hiện:

Một là, so với các doanh nghiệp chính thức, năng suất lao động của hộ kinh doanh còn hạn chế.

53. Xét theo chỉ số doanh thu/ lao động, năng suất của các hộ kinh doanh ngày càng được cải thiện; tuy nhiên, vẫn thấp hơn nhiều so với doanh nghiệp chính thức và khoảng cách ngày càng xu hướng mở rộng. Năm 2009, doanh thu trung bình tính theo lao động của hộ kinh doanh là 0,13 tỷ đồng, năm 2010 là 0,15 tỷ đồng, năm 2012 tăng lên 0,2 tỷ đồng và năm 2013 là 0,24 tỷ đồng, trong khi đó, số liệu tương ứng của các doanh nghiệp chính thức là: 0,67 tỷ đồng (năm 2009), 0,7 tỷ đồng (năm 2010), 1 tỷ đồng (năm 2012), 1,06 tỷ đồng năm 2013.

Hình 12. Chỉ số doanh thu/ lao động của hộ kinh doanh và doanh nghiệp



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014, 2015)

Hai là, mô hình hộ kinh doanh chỉ thích hợp với kinh doanh quy mô nhỏ ở các địa phương và trong phạm vi hẹp của một số ngành thương mại, dịch vụ; đóng góp cho ngân sách và công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn mờ nhạt.

54. Xét trong cơ cấu của bản thân khu vực hộ kinh doanh, các nguồn lực chủ yếu nằm trong lĩnh vực sản xuất dịch vụ, tỷ trọng nguồn vốn cho sản xuất vật chất ngày càng có xu hướng giảm. Nếu như năm 2007 vẫn còn tới 25% nguồn vốn dành cho sản xuất vật chất thì sang năm 2008 đã giảm xuống còn 16,5%, năm 2009 là 18,6%, năm 2010 là 15,5%, năm 2012 là 13,6%, năm 2013 là 16,2% và năm 2014 là 15,7%.

55. Do lĩnh vực sản xuất vật chất đòi hỏi vốn lớn, mặt bằng rộng, đầu tư công nghệ cao... trong khi nguồn lực có hạn, vay vốn khó khăn nên hộ kinh doanh khó phát triển trong lĩnh vực sản xuất vật chất; chủ yếu tồn tại trong các dịch vụ truyền thống về thương mại, dịch vụ, phục vụ cá nhân và cộng đồng. Chính vì vậy, trong những năm qua, hộ kinh doanh ngày càng tập trung nhiều nguồn lực vào các lĩnh vực buôn bán và dịch vụ tại gia đình. Cụ thể là, tỷ trọng nguồn vốn trong ngành “Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô, phương tiện vận chuyển có động cơ...” đã tăng từ 38% năm 2012 lên 44% năm 2014. Tính chung cả 3 ngành dịch vụ “Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô, phương tiện vận chuyển có động cơ...”, “dịch vụ lưu trú, ăn uống” và “kinh doanh bất động sản” thì chiếm tới gần 70% về nguồn vốn và 80% về doanh thu của toàn bộ các hộ kinh doanh.

56. Trong lĩnh vực công nghiệp, những hạn chế về quy mô nguồn vốn, năng lực tài chính, công nghệ, quản lý và điều hành là lý do hộ kinh doanh khó có thể tham gia vào lĩnh vực chế biến, chế tạo và sản xuất hàng hóa cung cấp cho thị trường. Để so sánh có thể tham khảo số liệu sau: năm 2013, quy mô vốn trung bình của hộ kinh doanh ngành công nghiệp - xây dựng là 0,9 tỷ đồng, trong khi doanh nghiệp chính thức ngành chế biến - chế

tạo - xây dựng đạt 42 tỷ đồng/doanh nghiệp (chưa tính các ngành công nghiệp đòi hỏi quy mô vốn lớn hơn như điện, khai khoáng...).

57. Đồng thời, đóng góp của khu vực hộ kinh doanh cho ngân sách nhà nước còn rất khiêm tốn, số thuế thu từ khu vực hộ kinh doanh trong năm 2014 là 12.362 tỷ đồng, chỉ chiếm 2% tổng thu nguồn thu nội địa¹⁹.

PHẦN II. THỰC TRẠNG “CHÍNH THỨC HOÁ” HỘ KINH DOANH

2.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHUYỂN ĐỔI HỘ KINH DOANH THÀNH DOANH NGHIỆP

58. Việc chuyển hộ kinh doanh đủ điều kiện thành doanh nghiệp đã được quy định từ Luật Doanh nghiệp 1999 “Chính phủ hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để hộ kinh doanh cá thể có quy mô lớn đang hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 2 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng chuyển thành doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp”²⁰. Tiếp đó, Luật Doanh nghiệp năm 2005 đã quy định cụ thể hơn, đó là “Hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này”²¹. Luật Doanh nghiệp năm 2014 tiếp tục khẳng định chủ trương này. Tuy nhiên, cho đến nay, không có số liệu thống kê chính thức nào về số lượng hộ kinh doanh chuyển sang đăng ký, thành lập dưới các loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

59. Bên cạnh đó, ở nhiều địa phương cũng đã có những cơ chế, chính sách để khuyến khích hộ kinh doanh đăng ký thành lập doanh nghiệp, đặc biệt là các hộ kinh doanh đáp ứng điều kiện quy định của Luật Doanh nghiệp. Các chính sách có thể gồm chính sách hỗ trợ lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp, lệ phí khắc dấu, thuế môn bài, kinh phí thực hiện phần mềm kế toán, biển hiệu doanh nghiệp,...

¹⁹ [http://www.vietnamnet/Hon 3 triệu hộ kinh doanh biến đi đâu?](http://www.vietnamnet/Hon-3-trieu-ho-kinh-doanh-bien-di-dau?)

²⁰ Khoản 2 Điều 123 Luật Doanh nghiệp 1999

²¹ Khoản 4 Điều 170 Luật Doanh nghiệp 2005

Hộp 2. Chính sách khuyến khích cá nhân, hộ gia đình đăng ký thành lập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Quyết định số 63/2014/QĐ-UBND ngày 22/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh quy định, các cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, được hỗ trợ:

- 100% lệ phí đăng ký doanh nghiệp và 100% phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp.
 - 100% phí khắc dấu doanh nghiệp.
 - Kinh phí thực hiện phần mềm kế toán doanh nghiệp (2.000.000 đồng/doanh nghiệp), biển hiệu cho các doanh nghiệp (500.000 đồng/doanh nghiệp).
 - 100% thuế môn bài cho các doanh nghiệp thành lập mới trong năm đầu hoạt động. Đối với các doanh nghiệp thành lập mới tại các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ) hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm, môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, giáo dục đào tạo, dạy nghề thì được hỗ trợ 100% thuế môn bài thêm 02 năm (năm thứ hai và năm thứ ba).
 - Vốn đối ứng ban đầu cho doanh nghiệp sau đăng ký thành lập mới thông qua hỗ trợ lãi suất khi vay vốn tại các tổ chức tín dụng.
- Trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cũng quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan có liên quan, cụ thể:
- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức các lớp tập huấn

khởi sự doanh nghiệp nhằm khuyến khích, động viên và tạo điều kiện thuận lợi nhất để các cá nhân, hộ kinh doanh thành lập doanh nghiệp.

- Sở Tài chính thực hiện thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo đúng các quy định hiện hành; hướng dẫn và triển khai thực hiện hỗ trợ chi phí phần mềm kế toán doanh nghiệp, biển hiệu cho các doanh nghiệp.
- Công an tỉnh hướng dẫn và triển khai thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp về lệ phí khắc dấu đối với các doanh nghiệp thành lập mới.
- Cục Thuế tỉnh hướng dẫn và triển khai thực hiện hỗ trợ hộ kinh doanh, doanh nghiệp về thuế môn bài, thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh tổng hợp nhu cầu hỗ trợ về biển hiệu, phần mềm kế toán của các doanh nghiệp đăng ký thành lập mới gắn với dự án đầu tư do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh cấp gửi Sở Tài chính để thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp.
- UBND huyện, thành phố, thị xã tạo điều kiện thuận lợi tối đa trong việc giải quyết các hồ sơ, thủ tục liên quan đến hoạt động của hộ kinh doanh, doanh nghiệp như: đất đai, an ninh trật tự,... theo thẩm quyền và đúng quy định pháp luật, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể để các tổ chức tín dụng thực hiện quy trình, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ lãi suất, các mẫu giấy tờ cần thiết và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.
- Các tổ chức tín dụng cho vay hỗ trợ lãi suất đối với các doanh nghiệp sau đăng ký thành lập mới có phương án,

dự án sản xuất kinh doanh hiệu quả. Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp thành lập mới, kịp thời chuyển trả kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp theo đúng quy định.

- Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức các lớp khởi sự doanh nghiệp, tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật về kinh doanh cho các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp.

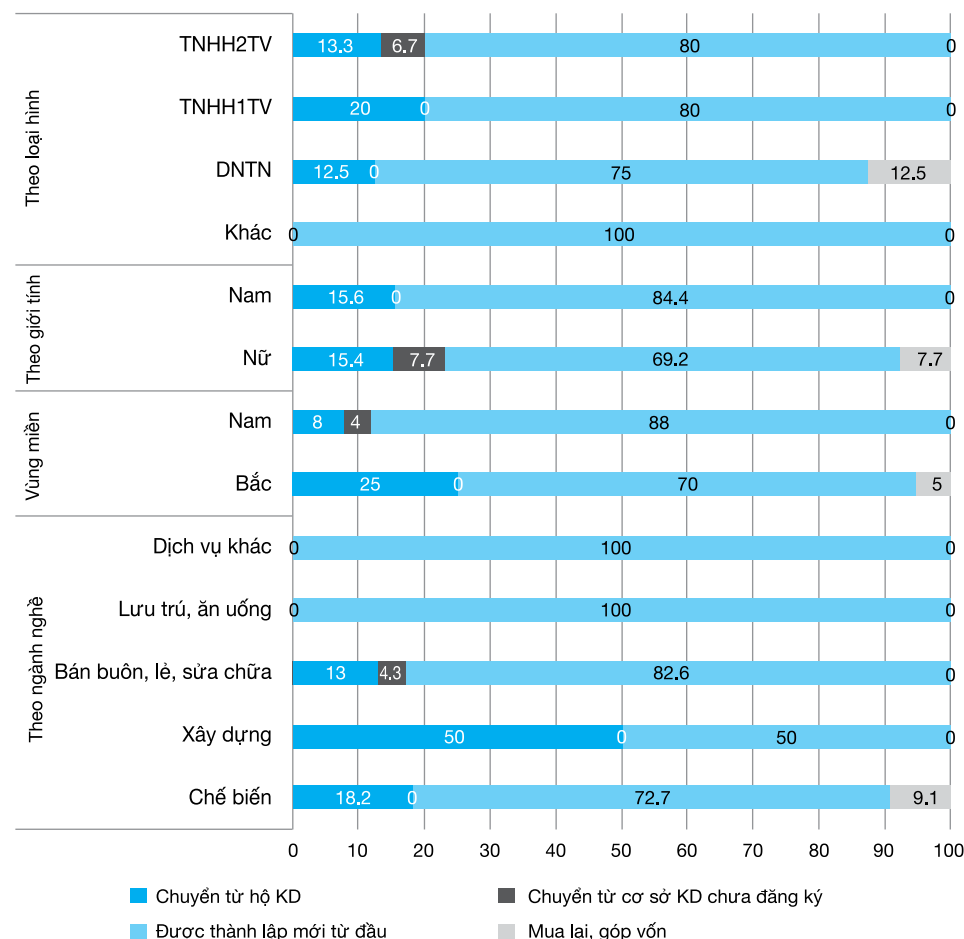
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh phối hợp với các cơ quan, địa phương, đơn vị tổ chức đào tạo, tập huấn cho các doanh nghiệp.

60. Tuy nhiên, trong thực tế, số lượng hộ kinh doanh chuyển sang đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp không nhiều. Theo kết quả điều tra, chỉ có 17,8% số doanh nghiệp điều tra được đăng ký, thành lập trên cơ sở hộ kinh doanh và có đến 80% doanh nghiệp được thành lập mới từ đầu.

61. Theo hình thức pháp lý hay loại hình doanh nghiệp, 12,5% doanh nghiệp tư nhân được chuyển đổi từ hộ kinh doanh; 20% công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có xuất phát điểm từ hộ kinh doanh và 13,3% công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có nguồn gốc từ hộ kinh doanh (20% nếu tính có cơ sở kinh doanh chưa đăng ký).

62. Theo giới tính, 15,6% doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp là nam được chuyển đổi hộ kinh doanh và có 23,1% doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp là nữ có nguồn gốc từ hộ kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh có đăng ký (15,4%) và cơ sở kinh doanh chưa đăng ký (7,7%)).

Hình 13: Nguồn gốc của các doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ kết quả điều tra

63. Theo ngành nghề kinh doanh chính, có đến 50% số doanh nghiệp điều tra trong ngành xây dựng được thành lập trên cơ sở hộ kinh doanh (có nguồn gốc từ hộ kinh doanh). Kết quả này thống nhất với ngành, lĩnh vực thành lập mới doanh nghiệp thời gian qua. Theo số liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 2012-2016, doanh nghiệp thành lập mới trong ngành xây dựng chiếm đến 13-15% số lượng doanh nghiệp thành lập mới (chỉ sau lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy,...).

64. Kết quả điều tra cho thấy, hiện nay có trên 11,3% hộ kinh doanh có quy mô từ 10 lao động trở lên (đáp ứng điều kiện quy định của Luật Doanh nghiệp) nhưng vẫn chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Tuy nhiên, cũng theo kết quả điều tra, chỉ có 5,63% hộ kinh doanh dự kiến sẽ chuyển sang các loại hình doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Theo quy mô vốn, 13,21% hộ kinh doanh có quy mô từ 300 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng dự kiến đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; 8,7% hộ kinh doanh có quy mô từ 1 tỷ đến 5 tỷ đồng sẽ đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Theo ngành, lĩnh vực kinh doanh, 11,67% hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ăn uống, lưu trú dự kiến sẽ đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Theo giới tính, 9,15% hộ kinh doanh có chủ hộ là nam giới dự kiến đăng ký hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp và chỉ 3,46% hộ kinh doanh có chủ hộ là nữ dự kiến đăng ký hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp.

65. Để luận giải cho việc tại sao hộ kinh doanh chưa “mạnh mẽ” với việc chuyển đổi sang hoạt động theo các loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, phần tiếp theo sẽ phân tích những điểm lợi thế và bất lợi thế của hộ kinh doanh và các loại hình doanh nghiệp nhìn từ khung pháp luật hiện hành và việc triển khai thực hiện trong thực tế cũng như kết quả thu được từ cuộc điều tra.

2.2. LỢI THẾ VÀ BẤT LỢI THẾ CỦA HỘ KINH DOANH SO VỚI CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP KHÁC

2.2.1. Lợi thế và bất lợi thế nhìn từ khung pháp luật hiện hành

a. Xem xét những điểm giống và khác biệt giữa hộ kinh doanh và các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp

66. Theo quy định hiện hành, giữa hộ kinh doanh và các loại

hình doanh nghiệp (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân) có một số điểm giống và khác biệt chủ yếu sau:

67. Hộ kinh doanh có các đặc điểm hoàn toàn khác biệt so với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn về nhiều khía cạnh như tư cách pháp nhân, trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp; phát hành một số loại chứng khoán (trái phiếu hoặc/ và cổ phần); đăng ký kinh doanh/ doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện tại một địa điểm hoặc tại nhiều địa điểm trong và ngoài nước; số lượng lao động được sử dụng; nơi đăng ký kinh doanh; bị hay không bị điều chỉnh bởi Luật Phá sản (Bảng 10)

Bảng 10: Khác biệt giữa hộ kinh doanh và công ty cổ phần, công ty TNHH

Tiêu chí	Công ty CP, công ty TNHH	Hộ KD
Tư cách pháp nhân	Có	Không
Trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp	Chịu trách nhiệm hữu hạn	Chịu trách nhiệm vô hạn
Phát hành một số loại chứng khoán (trái phiếu hoặc/ và cổ phần)	Được	Không được
Đăng ký kinh doanh/ doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện tại một địa điểm hoặc tại nhiều địa điểm trong và ngoài nước	Được	Không được
Số lượng lao động được sử dụng	Không bị hạn chế	Bị hạn chế dưới 10 lao động
Nơi đăng ký kinh doanh	Tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Tại quận, huyện
Điều chỉnh bởi Luật Phá sản	Bị điều chỉnh	Không bị điều chỉnh

68. Loại hộ kinh doanh có chủ là cá nhân và loại hình doanh nghiệp tư nhân có một số đặc điểm tương đồng sau: (i) đều do một cá nhân làm chủ; (ii) đều không có tư cách pháp nhân; (iii) đều chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các hoạt động của hộ/doanh nghiệp; (iv) đều không được phát hành chứng khoán; (v) đều không bị hạn chế quy mô vốn.

69. Tuy nhiên, giữa hai loại hình này có một số điểm khác biệt chủ yếu sau: (i) doanh nghiệp tư nhân không bị giới hạn về quy mô sử dụng lao động cả về tối thiểu và tối đa; trong khi đó, hộ kinh doanh bị giới hạn chỉ được sử dụng dưới 10 lao động; (ii) hộ kinh doanh bị hạn chế chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm; còn doanh nghiệp tư nhân được đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện tại nhiều địa điểm trong và ngoài nước; (iii) hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh tại cấp quận, huyện; còn doanh nghiệp tư nhân đăng ký thành lập doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh; (iv) hộ kinh doanh không bị điều chỉnh bởi Luật Phá sản; trong khi đó, doanh nghiệp tư nhân bị điều chỉnh bởi Luật Phá sản;...

70. Loại hộ kinh doanh có chủ là một nhóm người, hộ gia đình và loại công ty hợp danh có một số đặc điểm tương đồng là đều do một nhóm người làm chủ; các thành viên hợp danh và các cá nhân là chủ hộ kinh doanh đều chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các hoạt động của hộ/ công ty. Giữa hai loại hình này có một số điểm khác biệt tương tự như giữa hộ kinh doanh có chủ là cá nhân và loại hình doanh nghiệp tư nhân nêu trên.

71. Ngoài ra, giữa hộ kinh doanh và công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân còn có sự khác biệt về sử dụng hóa đơn khi mua bán đầu vào, đầu ra; về phương thức tính và nộp các loại thuế; và trong một số hoạt động khác như tham gia đấu thầu, xử lý tranh chấp; chấp hành các quy định về quản lý lao động, tiền

lương, an toàn lao động, vệ sinh môi trường,...

72. Những điểm giống và khác biệt giữa hộ kinh doanh và các loại hình doanh nghiệp cũng tạo ra những lợi thế và bất lợi thế của hộ kinh doanh so với các loại hình doanh nghiệp khác.

b. Lợi thế và bất lợi thế của hộ kinh doanh so với các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp theo quy định hiện hành

73. Xuất phát từ những điểm giống và khác biệt giữa hộ kinh doanh và các loại hình doanh nghiệp khác trình bày ở trên và rà soát khung pháp luật hiện hành, có thể thấy hộ kinh doanh có những điểm lợi thế và bất lợi thế so với các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp theo các khía cạnh sau:

Một là, về quyền kinh doanh

74. Theo quy định hiện hành, so với các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp, hộ kinh doanh bị hạn chế nhiều nhất về quyền kinh doanh, thể hiện:

- Mỗi hộ kinh doanh chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm; phạm vi kinh doanh của phần lớn các hộ kinh doanh chủ yếu trong địa giới hành chính quận, huyện, nơi hộ kinh doanh có đăng ký; không được mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác ngoài địa điểm kinh doanh đã đăng ký. Nếu quy mô hoạt động của hộ kinh doanh tăng lên đến mức có nhu cầu mở thêm địa điểm kinh doanh (chi nhánh, văn phòng đại diện) thì phải đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp (do doanh nghiệp không bị pháp luật giới hạn số lượng chi nhánh, văn phòng đại diện).

- Hộ kinh doanh bị hạn chế quy mô lao động (chỉ được sử dụng thường xuyên dưới 10 lao động), nếu hộ kinh doanh sử

dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- Đối với một số ngành nghề kinh doanh (tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản,...), pháp luật yêu cầu tổ chức kinh doanh phải có tư cách pháp nhân và vốn điều lệ không được thấp hơn mức vốn pháp định nhằm đảm bảo an toàn trong kinh doanh. Vì vậy, hộ kinh doanh - loại hình tổ chức kinh doanh tuy không bị hạn chế quy mô vốn nhưng lại không có tư cách pháp nhân, không có vốn điều lệ - hầu như không thể tham gia một cách chính danh vào các lĩnh vực, ngành nghề này.

Hai là, về đối tượng thành lập và tham gia góp vốn, mua cổ phần tại doanh nghiệp

75. Hộ kinh doanh có nhiều lợi thế hơn về đối tượng thành lập và tham gia thành lập, góp vốn thành lập doanh nghiệp so với các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp:

- Đối tượng được tham gia thành lập hộ kinh doanh rộng, đa dạng hơn so với các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp: Theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP, tất cả các công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ đều có quyền thành lập hộ kinh doanh. Như vậy, đối tượng được thành lập hộ kinh doanh sẽ bao gồm cả các đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp quy định tại các điểm

²² Khoản 2 Điều 18 Luật Doanh nghiệp:

b) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp;

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác.

b, c, d khoản 2 Điều 18 Luật Doanh nghiệp²². Hay nói cách khác, pháp luật quy định đối tượng có quyền thành lập hộ kinh doanh rộng hơn đối tượng có quyền thành lập các loại hình doanh nghiệp.

- Số lượng đối tượng tham gia thành lập hộ kinh doanh ít bị pháp luật hạn chế hơn so với các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp: Theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP, cá nhân, nhóm người, hộ gia đình đều có quyền thành lập hộ kinh doanh; hay nói cách khác, pháp luật cho phép tối thiểu 01 người và không hạn chế tối đa số lượng người có thể tham gia thành lập hộ kinh doanh. Trong khi đó, Luật Doanh nghiệp quy định hạn chế doanh nghiệp tư nhân chỉ có 01 người làm chủ, công ty hợp danh phải có tối thiểu 02 thành viên hợp danh làm chủ, công ty trách nhiệm hữu hạn bị giới hạn tối đa 50 thành viên, công ty cổ phần bị giới hạn tối thiểu phải có 03 cổ đông.

- So với chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ kinh doanh ít bị hạn chế tham gia thành lập, góp vốn vào doanh nghiệp hơn: Theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP và Luật Doanh nghiệp thì chủ hộ kinh doanh và chủ doanh nghiệp tư nhân đều bị hạn chế chỉ được làm chủ một hộ/ một doanh nghiệp tư nhân và không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân (đối với hộ kinh doanh) hoặc không được làm chủ hộ kinh doanh (đối với chủ doanh nghiệp tư nhân); hoặc thành viên hợp danh trong công ty hợp danh cũng bị cấm không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân.

- Chủ doanh nghiệp tư nhân bị pháp luật cấm không được đồng thời là thành viên công ty hợp danh; trong khi đó, chủ hộ kinh doanh và thành viên hợp danh trong công ty hợp danh chỉ bị hạn chế làm thành viên hợp danh trong công ty hợp danh khác (chỉ được đồng thời là thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác trong trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại).

- Hộ kinh doanh bị hạn chế hơn so với công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần trong việc góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần: Theo quy định của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP và Luật Doanh nghiệp, hộ kinh doanh bị cấm không được góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần tương tự như doanh nghiệp tư nhân. Trong khi đó, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không bị hạn chế trong việc góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần khác.

Ba là, về nội dung, hồ sơ, thủ tục góp vốn và đăng ký thành lập doanh nghiệp/ hộ kinh doanh

76. Hộ kinh doanh có lợi thế hơn so với các loại doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp về thủ tục góp vốn và nội dung, hồ sơ, đăng ký thành lập hộ kinh doanh trong việc thành lập. Vì vậy, chi phí về thời gian và tiền bạc để hoàn tất việc thành lập hộ kinh doanh có thể thấp hơn nhiều so với các loại công ty, doanh nghiệp tư nhân.

77. Như phần trên đã nêu, hộ kinh doanh là loại hình tổ chức kinh doanh có tổ chức đơn giản; quy mô nhỏ; phạm vi kinh doanh chủ yếu ở trong quận, huyện; không có tư cách pháp nhân; không có nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn. Vì vậy, pháp luật quy định thủ tục góp vốn và nội dung, hồ sơ, đăng ký thành lập hộ kinh doanh đơn giản hơn nhiều so với thành lập doanh nghiệp; cụ thể là:

- Về thủ tục góp vốn thành lập: chủ hộ kinh doanh và doanh nghiệp tư nhân chỉ phải tự kê khai và đăng ký vốn đầu tư; trong đó nêu rõ số vốn bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác (ghi loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản). Trong khi đó, thủ tục góp vốn

của công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần phức tạp hơn nhiều. Ví dụ tài sản góp vốn phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá; phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn; phải cấp giấy xác nhận phần vốn góp;...

Tuy nhiên, việc góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể được góp nhiều lần và trong thời hạn được pháp luật quy định hoặc quy định tại điều lệ công ty; còn tại hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh thì pháp luật quy định phải góp đủ và đúng hạn số vốn đăng ký hoặc cam kết.

- Về hồ sơ, thủ tục và nội dung đăng ký thành lập: theo quy định tại Chương II Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 78/2015/NĐ-CP, hồ sơ thành lập hộ kinh doanh và doanh nghiệp tư nhân chỉ bao gồm 2 loại sau: (i) giấy đề nghị thành lập doanh nghiệp/ hộ kinh doanh; (ii) bản sao hợp lệ Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân chủ doanh nghiệp/ các cá nhân tham gia hộ kinh doanh hoặc người đại diện hộ gia đình. Riêng hộ kinh doanh do nhóm người làm chủ phải bổ sung “bản sao hợp lệ biên bản họp nhóm cá nhân về việc thành lập hộ kinh doanh”. Tuy nhiên, Thông tư số 20/2015/BKH chưa hướng dẫn về những nội dung cần có của biên bản họp nhóm cá nhân về việc thành lập hộ kinh doanh nêu trên và trong hướng dẫn về hồ sơ thành lập hộ kinh doanh cũng không yêu cầu phải có biên bản nêu trên đối với loại hộ kinh doanh do nhóm cá nhân làm chủ.

Trong khi đó, hồ sơ thành lập công ty phức tạp hơn; bao gồm ít nhất 4 loại sau: (i) giấy đề nghị thành lập doanh nghiệp; (ii) điều lệ công ty; (iii) danh sách thành viên/cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài; (iv) bản sao hợp lệ Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu còn hiệu lực của các thành viên, cổ đông là cá nhân; Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và văn bản ủy

quyền; bản sao các tài liệu nêu tại điểm iii của mục này đối với các cá nhân được ủy quyền đại diện. Đối với công ty có thành viên, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, bổ sung thêm Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư.

- Về nội dung đăng ký thành lập: khi đăng ký thành lập, hộ kinh doanh chỉ phải kê khai về 4 nội dung chủ yếu sau: (i) tên hộ, địa chỉ kinh doanh; (ii) ngành nghề kinh doanh; (iii) vốn kinh doanh và phần vốn góp của mỗi cá nhân đối với hộ kinh doanh do nhóm cá nhân thành lập; (iv) số lao động. Ngoài các nội dung tương tự như hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân phải kê khai bổ sung thông tin về đăng ký thuế; trong đó, bao gồm cả thông tin về kế toán trưởng; đăng ký xuất nhập khẩu và tham gia hoạt động theo dự án BOT/ BTO/ BT.

Đối với các loại công ty, pháp luật quy định, ngoài các nội dung phải kê khai tương tự như doanh nghiệp tư nhân, các loại công ty này phải kê khai bổ sung thông tin chủ yếu sau: (i) tình trạng thành lập; (ii) điều lệ công ty; (iii) nguồn vốn điều lệ; (iv) danh sách thành viên/ cổ đông sáng lập; (v) danh sách người đại diện theo ủy quyền của thành viên/ cổ đông là tổ chức; (vi) người đại diện theo pháp luật.

78. Việc cho phép hộ kinh doanh được thực hiện đăng ký kinh doanh ngay tại quận/ huyện sẽ giảm chi phí đi lại hơn đối với các nhà đầu tư muốn thành lập doanh nghiệp nhưng ở xa Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh là Phòng Tài chính - kế hoạch cấp quận/ huyện; còn cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp là Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Ngoài ra, lệ phí đăng ký kinh doanh hộ chỉ bằng 50% lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp.

79. Như vậy, do thủ tục góp vốn thành lập và hồ sơ, nội

dung đăng ký hộ kinh doanh được quy định khá đơn giản nên chi phí về thời gian và tiền bạc để hoàn tất việc thành lập hộ kinh doanh có thể thấp hơn nhiều so với các loại công ty và doanh nghiệp tư nhân. Hay nói cách khác, hộ kinh doanh có lợi thế hơn so với các loại công ty, doanh nghiệp tư nhân trong việc thành lập, gia nhập thị trường. Hơn nữa, việc đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh được thực hiện ngay tại quận/ huyện nên sẽ giảm chi phí đi lại đối với nhà đầu tư ở xa Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Tuy nhiên, lợi thế này cũng đã giảm đi khi thực hiện đăng ký thành lập doanh nghiệp qua mạng.

Bốn là, về tổ chức quản lý

80. Chi phí tuân thủ pháp luật về quản trị doanh nghiệp tại hộ kinh doanh thường thấp hơn nhiều so với các loại hình công ty.

Luật Doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành quy định rất cụ thể về mô hình tổ chức; quyền, nghĩa vụ và quy trình thông qua các quyết định của các cơ quan quản lý, điều hành trong doanh nghiệp (Đại hội đồng cổ đông/ Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc);... hay nói cách khác, các loại hình công ty này bắt buộc phải tổ chức các cơ quan quản lý, điều hành và quy trình ra quyết định của các cơ quan này phải thực hiện theo quy định của pháp luật. Trong khi đó, Luật Doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành lại dành cho chủ hộ kinh doanh và chủ doanh nghiệp tư nhân toàn quyền quyết định cơ cấu tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh của hộ/ doanh nghiệp. Vì vậy, tổ chức quản lý ở các hộ kinh doanh thường rất linh hoạt, gọn nhẹ và việc ra quyết định thường nhanh hơn (chủ yếu do không phải triệu tập, họp bàn ở nhiều cấp) so với các loại hình công ty dẫn đến chi phí tuân thủ pháp luật về quản trị doanh nghiệp tại hộ kinh doanh thường thấp hơn nhiều so với các loại hình công ty.

81. Hộ kinh doanh không gặp phải những vấn đề phát sinh khi có sự tách rời giữa sở hữu với quản lý điều hành tại các loại hình công ty.

Việc chủ hộ kinh doanh thường trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh nên loại hình này thường không gặp phải những vấn đề phát sinh khi có sự tách rời giữa sở hữu với quản lý điều hành doanh nghiệp (bộ máy quản lý điều hành không hướng đến mục tiêu doanh nghiệp, không đảm bảo lợi ích của chủ sở hữu hoặc lạm dụng việc uỷ quyền để thực hiện các hành vi tư lợi, gây thiệt hại cho doanh nghiệp và chủ sở hữu trong bối cảnh thiếu các cơ chế giám sát, kiểm soát thích hợp) thường xảy ra ở các loại hình công ty, nhất là loại công ty cổ phần hoặc doanh nghiệp quy mô lớn.

82. Tuy nhiên, so với các loại hình doanh nghiệp, vận hành tổ chức quản lý các loại hộ kinh doanh có nhiều bất cập.

Luật Doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành quy định rất cụ thể về chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, các loại thành viên công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ đông công ty cổ phần; về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của các đối tượng nêu trên.

Nghị định số 78/2015/NĐ-CP quy định hộ kinh doanh gồm 3 loại (hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ, hộ kinh doanh do nhóm cá nhân làm chủ và hộ kinh doanh do gia đình làm chủ). Trong đó: (i) loại hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ có bản chất và đặc điểm tương tự như doanh nghiệp tư nhân; (ii) loại hộ kinh doanh do nhóm cá nhân làm chủ có bản chất và đặc điểm tương tự như công ty hợp danh hoặc loại sở hữu chung theo phần có thể phân chia quy định tại Điều 209 Bộ luật Dân sự 2015; (iii) hộ kinh doanh do gia đình làm chủ là loại hình đặc biệt - không phải thể nhân cũng không phải là pháp nhân nhưng có bản chất tương tự loại sở hữu chung của thành viên gia đình quy định tại Điều 212 Bộ luật Dân sự 2015.

Tuy nhiên, Nghị định này và văn bản hướng dẫn chỉ có quy định chung cho các 3 loại hình. Điều này dẫn đến những bất cập trong quá trình vận hành tổ chức quản lý và hoạt động của loại hộ kinh doanh do một nhóm cá nhân làm chủ và loại hộ kinh doanh do gia đình làm chủ. Vì vậy, đây cũng là bất lợi thể của hộ kinh doanh so với các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Năm là, về chế độ trách nhiệm của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông

83. Theo quy định hiện hành, chế độ trách nhiệm của nhà đầu tư phụ thuộc vào loại hình doanh nghiệp.

84. Bảng 11 dưới đây cho thấy, trong hộ kinh doanh không có sự phân định về trách nhiệm giữa hộ với chủ hộ. Chủ hộ kinh doanh phải chịu trách nhiệm về hoạt động của hộ bằng toàn bộ tài sản của mình tương tự như chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh tại công ty hợp danh. Trong khi đó, thành viên công ty TNHH và cổ đông công ty cổ phần chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty hoặc số vốn điều lệ của công ty. Vì vậy, chủ hộ kinh doanh sẽ phải chịu mức độ rủi ro cao hơn các thành viên, cổ đông tại các loại hình công ty.

Bảng 11: Khác biệt giữa hộ kinh doanh và công ty cổ phần, công ty TNHH

Hộ kinh doanh	DN tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH 1TV	CT TNHH 2 TV trở lên	Công ty cổ phần
- Không phân định trách nhiệm hộ và chủ hộ	- Không phân định trách nhiệm của doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp.	- Các thành viên hợp danh chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty.	- Phân định rõ trách nhiệm của công ty và thành viên (công ty là pháp nhân độc lập với thành viên).	- Phân định rõ trách nhiệm của công ty và thành viên (công ty là pháp nhân độc lập với các thành viên).	- Phân định rõ trách nhiệm của công ty và các cổ đông (công ty là pháp nhân độc lập với các cổ đông).
- Chủ hộ chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ	- Chủ doanh nghiệp chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.	- Các thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.	- Chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.	- Các thành viên chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.	- Các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Sáu là, về khả năng rút vốn và chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp

85. Khả năng rút vốn - tính thanh khoản nguồn vốn, là một yếu tố mà nhiều nhà đầu tư cân nhắc khi đầu tư kinh doanh.

Xét dưới khía cạnh này, loại hình doanh nghiệp nào tạo được cho nhà đầu tư khả năng chuyển nhượng cổ phần hay phần vốn góp một cách dễ dàng và ít tốn kém mà không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp thì loại hình doanh nghiệp đó được coi là ưu thế hơn so với các loại hình doanh nghiệp khác.

86. Bảng 12 dưới đây cho thấy, hộ kinh doanh gặp bất lợi hơn các loại hình công ty do việc chủ hộ kinh doanh rút vốn luôn đồng nghĩa với việc thu hẹp quy mô kinh doanh hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh. Trong khi đó, công ty cổ phần, công ty TNHH hoàn toàn không bị tác động bởi cổ đông hay thành viên chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của họ cho người khác.

87. Có thể coi “chế độ trách nhiệm hữu hạn” của thành viên công ty TNHH, cổ đông công ty cổ phần là ưu điểm của loại hình doanh nghiệp này so với hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh. Nhược điểm của chế độ trách nhiệm “vô hạn” là không có giới hạn về chế độ trách nhiệm và sự không tách bạch giữa doanh nghiệp với chủ doanh nghiệp thể hiện ở một số điểm sau: (i) hoạt động kinh doanh không bền vững, dễ bị chấm dứt, phụ thuộc hoàn toàn vào chủ hộ kinh doanh. Chủ hộ kinh doanh chết, tai nạn, ốm đau, bệnh tật đều có thể dẫn tới tạm ngừng kinh doanh hoặc đóng cửa hộ kinh doanh. Đây là điểm hạn chế làm cho các đối tác e ngại trong thiết lập quan hệ giao dịch với các hộ kinh doanh; (ii) khó mở rộng quy mô kinh doanh; (iii) rủi ro trong đầu tư kinh doanh dưới hình thức hộ kinh doanh là rất cao, độ an toàn về sở hữu tài sản lại rất thấp. Vì vậy, chủ hộ kinh doanh có thể bị mất toàn bộ cơ nghiệp nếu kinh doanh thất bại. Chính vì vậy, thời gian qua, để phát triển thêm được, không ít hộ kinh doanh đã thực hiện đăng ký thành công ty TNHH hoặc công ty cổ phần.

Bảng 12. Khả năng rút vốn và chuyển nhượng cổ phần, vốn góp

	Hộ kinh doanh	DN tư nhân	Công ty hợp danh	T TNHH 1 thành viên	CT TNHH 2 thành viên trở lên	Công ty cổ phần
Khả năng rút vốn	Việc rút khỏi hoạt động kinh doanh gắn liền với việc thu hẹp, giải thể, chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ.	Chủ doanh nghiệp có thể thu hẹp, giải thể hoặc bán tài sản của doanh nghiệp để thu hồi vốn và đương nhiên, việc rút vốn dẫn đến thu hẹp hoặc giải thể hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh	- Thành viên góp vốn được tự do chuyển nhượng phần vốn góp cho người khác. - Thành viên hợp danh có thể chuyển nhượng phần vốn góp nhưng phải được sự đồng ý của Hội đồng thành viên	Chủ sở hữu rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc tất cả vốn điều lệ cho người khác Đăng ký chuyển đổi thành công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc chuyển đổi thành công ty cổ phần	Thành viên có thể rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác nhưng phải ưu tiên chuyển nhượng cho các thành viên khác	- Cổ đông phổ thông rút vốn bằng cách tự do chuyển nhượng cổ phần cho người khác. - Cổ đông sáng lập bị hạn chế chuyển nhượng cổ phần trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
Thủ tục		Thông báo giảm vốn đầu tư hoặc bán tài sản đang sử dụng vào việc kinh doanh	Đăng ký thay đổi thành viên		Đăng ký thay đổi thành viên hoặc đăng ký chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên	Đăng ký cổ đông hoặc thay đổi cổ đông vào sổ đăng ký cổ đông. Trường hợp cổ đông sáng lập chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác trong 3 năm đầu còn phải đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập tại cơ quan ĐKKD

88. Tuy nhiên, chính chế độ trách nhiệm “vô hạn” của nhà đầu tư cũng là lợi thế của loại hình hộ kinh doanh trong việc thu hút khách hàng, tạo uy tín và phát triển kinh doanh.

Bảy là, về huy động vốn

89. Vốn là một vấn đề quan trọng đối với mọi loại hình doanh nghiệp trong việc mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh. Do đó, độ dễ dàng, linh hoạt trong huy động vốn và quy mô, phạm vi vốn có thể huy động là một trong những tiêu chí đánh giá và lựa chọn loại hình doanh nghiệp. Thông thường, ngoài việc tự tích lũy, tái đầu tư từ lợi nhuận, doanh nghiệp có thể huy động thêm vốn vay hoặc vốn góp (huy động thêm phần vốn góp, cổ phần từ thành viên, cổ đông hiện hữu hoặc người khác).

90. Bảng 13 dưới cho thấy, hộ kinh doanh kém lợi thế nhất trong việc huy động vốn, do không thể huy động vốn góp như công ty trách nhiệm hữu hạn và đặc biệt là công ty cổ phần để mở rộng phạm vi, ngành lĩnh vực hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh.

Bảng 13. Phương thức huy động vốn của các loại hình tổ chức kinh doanh

	Hộ kinh doanh	DN tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH 1 TV	CT TNHH 2 TV trở lên	Công ty cổ phần
Phương thức huy động vốn	- Vay vốn từ ngân hàng hoặc người khác (thông thường chỉ trong số các thành viên gia đình, bạn bè, người thân khác). - Không thể huy động vốn góp (dưới hình thức phần góp vốn hoặc cổ phần)	- Vay vốn từ ngân hàng hoặc người khác (thông thường cũng chỉ từ các thành viên gia đình, bạn bè, người thân khác). - Không thể huy động vốn góp (dưới hình thức phần góp vốn hoặc cổ phần)	- Vay vốn từ ngân hàng hoặc từ các chủ nợ khác - Kết nạp thêm thành viên hợp danh hoặc góp vốn - Huy động thêm vốn góp từ các thành viên hợp danh và/ hoặc thành viên góp vốn	- Vay vốn từ ngân hàng hoặc từ các chủ nợ khác - Phát hành trái phiếu. - Kết nạp thêm thành viên mới (tuy nhiên phải chuyển đổi loại hình DN); - Không được phát hành bất cứ loại chứng khoán nào ra công chúng	- Vay vốn từ ngân hàng hoặc từ các chủ nợ khác - Kết nạp thêm thành viên mới. - Huy động thêm vốn từ các thành viên (tăng vốn) - Phát hành trái phiếu	- Vay vốn từ ngân hàng hoặc từ các chủ nợ khác - Phát hành thêm cổ phần mới cho cổ đông hiện hữu và cho những người khác - Phát hành chứng khoán ra công chúng - Không bị bất kỳ hạn chế nào về quy mô, phạm vi và cách thức huy động vốn

Tám là, về chế độ kế toán, tài chính và nộp thuế

91. Về tổ chức, bộ máy và cán bộ thực hiện: theo quy định tại Luật Kế toán và văn bản hướng dẫn thi hành, các doanh nghiệp (kể cả quy mô nhỏ hay siêu nhỏ) đều phải có đầy đủ kế toán, thủ quỹ, giám đốc và không được kiêm nhiệm,... Điều này đã tạo bộ máy cồng kềnh và tăng chi phí cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Đây là bất lợi thể của các loại hình doanh nghiệp so với hộ kinh doanh.

92. Về chế độ sổ sách kế toán: hiện nay các hộ kinh doanh đang thực hiện chế độ kế toán theo quy định của Quyết định số 169/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000 và Quyết định số 131/2002/QĐ-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Bộ Tài chính. Theo đó:

- Hộ kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế và hộ kinh doanh thực hiện việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ có đầy đủ hoá đơn, chứng từ mua, bán hàng, ghi chép sổ kế toán đầy đủ và tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng²³ phải mở 6 loại sổ kế toán bắt buộc sau: (i) sổ nhật ký bán hàng; (ii) sổ nhật ký mua hàng; (iii) sổ chi phí sản xuất, kinh doanh; (iv) sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm, hàng hoá; (v) bảng kê luân chuyển vật tư, sản phẩm, hàng hoá; (vi) bảng đăng ký tài sản cố định sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.

- Hộ kinh doanh đã thực hiện đầy đủ hoá đơn, chứng từ bán hàng, xác định đúng doanh thu bán hàng nhưng không có đủ chứng từ, hoá đơn mua hàng và các hộ kinh doanh thuộc diện ấn định thuế²⁴ thì chỉ phải mở 2 sổ kế toán sau: (i) sổ nhật ký bán hàng Mẫu số S01-HKD; (ii) sổ nhật ký mua hàng Mẫu số 02-HKD.

Trong khi đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) hiện tại đang áp dụng chế độ kế toán quy định tại Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011 của Bộ Tài chính. Theo quy định, các DNNVV phải mở tới 37 loại sổ kế toán²⁵.

Quy định trên cho thể thấy số lượng sổ sách kế toán các DN-NVV phải mở nhiều hơn so với hộ kinh doanh dẫn đến chi phí tuân thủ các quy định kế toán của DNNVV tốn kém hơn nhiều

²³ Điều 16 Quyết định số 169/2000/QĐ-BTC

²⁴ Điều 1 Quyết định số 131/2002/QĐ-BTC

so với hộ kinh doanh. Đồng thời, sổ sách kế toán phải lập nhiều cũng có thể đồng nghĩa với việc sẽ có nhiều lý do cho các cán bộ thanh tra, kiểm toán đến kiểm tra sổ sách. Đây là một lợi thế quan trọng và có thể là một trong những lý do quan trọng khiến cho các hộ kinh doanh né tránh, không muốn đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

93. Về chế độ công bố thông tin: theo quy định của Luật Kế toán, các DNNVV phải nộp báo cáo tài chính (tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; trích lập và sử dụng các quỹ;...) và phải công khai công bố thông tin tài chính thông qua trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trong khi đó, các hộ kinh doanh chỉ phải lập bảng kê khai nộp thuế theo quy định của pháp luật, không phải lập và nộp báo cáo tài chính²⁶. Vì vậy, có thể thấy quy định này không hấp dẫn để các hộ kinh doanh chuyển sang hoạt động theo hình thức doanh nghiệp. Tuy nhiên, lợi thế này của hộ kinh doanh sẽ giảm đi phần nào khi Thông tư số 133/2016/BTC đã bổ sung quy định về chế độ báo cáo tài chính đối với doanh nghiệp siêu nhỏ²⁷.

94. Về quản lý thuế: theo quy định của Luật Quản lý thuế, các tổ chức, cá nhân thực hiện kinh doanh đều phải nộp thuế. Tuy nhiên, việc thực hiện nghĩa vụ thuế cũng có những khác biệt giữa hộ kinh doanh và các loại hình doanh nghiệp, thể hiện:

²⁶ Chế độ sổ kế toán kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 quy định các DNNVV phải mở các loại sổ kế toán sau: (i) nhật ký - sổ cái; (ii) chứng từ ghi sổ; (iii) sổ đăng ký chứng từ ghi sổ; (iv) chứng từ ghi sổ; (v) sổ cái dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ; (vi) sổ nhật ký chung; (vii) sổ nhật ký thu tiền; (viii) sổ nhật ký chi tiền; (ix) sổ nhật ký mua hàng; (x) sổ nhật ký bán hàng; (xi) sổ cái dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung; (xii) bảng cân đối số phát sinh; (xiii) sổ quỹ tiền mặt; (xiv) sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt; (xv) sổ tiền gửi ngân hàng; (xvi) sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa; (xvii) bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa; (xviii) thẻ kho - sổ kho; (xix) sổ tài sản cố định; (xx) sổ theo dõi tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng; (xxi) thẻ tài sản cố định; (xxii) sổ chi tiết thanh toán với người mua, người bán; (xxiii) sổ chi tiết thanh toán với người mua, người bán bằng ngoại tệ; (xxiv) sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ; (xxv) sổ chi tiết tiền vay; (xxvi) sổ chi tiết bán hàng; (xxvii) sổ chi phí sản xuất, kinh doanh; (xxviii) thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ; (xxix) sổ chi tiết các tài khoản; (xxx) sổ chi tiết phát hành cổ phiếu; (xxxi) sổ chi tiết cổ phiếu quỹ; (xxxii) sổ chi tiết đầu tư chứng khoán; (xxxiii) sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh; (xxxiv) sổ chi phí đầu tư xây dựng; (xxxv) sổ theo dõi thuế GTGT; (xxxvi) sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại; (xxxvii) sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm; (xxxviii) các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Về các loại thuế phải nộp: (i) hộ kinh doanh phải nộp thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân; (ii) các loại doanh nghiệp phải nộp thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo các quy định hiện hành, cơ sở tính khác nhau giữa hộ kinh doanh và các loại hình doanh nghiệp. Đối với hộ kinh doanh, các sắc thuế cơ bản gồm:

+ Thuế môn bài: thuế môn bài được phân chia theo bậc dựa vào số vốn đăng ký hoặc thu nhập bình quân của năm kinh doanh.

+ Thuế giá trị gia tăng: Theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 thì: Hộ kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống không phải nộp thuế giá trị gia tăng; Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hộ kinh doanh theo bốn nhóm ngành tương ứng là: Phân phối, cung cấp hàng hóa (1%); dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu (5%); Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu (3%) và hoạt động kinh doanh khác (2%)²⁸.

+ Thuế thu nhập cá nhân: Theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13, hộ kinh doanh có mức doanh thu từ 100 triệu đồng trở xuống không phải nộp thuế thu nhập cá nhân; Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh theo bốn nhóm ngành tương ứng là: Phân phối, cung cấp hàng hóa (0,5%); dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu (2%); Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu (1,5%) và hoạt động kinh doanh khác (1%)²⁹.

²⁶ Điều 23 Nghị định số 129/2004/NĐ-CP

²⁷ Từ 01/01/2017, các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ thực hiện chế độ kế toán quy định tại Thông tư 133/2016/TT-BTC

²⁸ Thông tư số 92/2015/TT-BTC

- Về phương pháp nộp thuế: Từ năm 2015, hộ kinh doanh trong mọi lĩnh vực, ngành nghề đều nộp thuế theo phương pháp nộp thuế khoán³⁰.

Bảng 14. Các loại thuế và cách tính thuế đối với các loại hình tổ chức kinh doanh

	Hộ kinh doanh	DN tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH 1 TV	CT TNHH 2 TV trở lên	Công ty cổ phần
Thuế môn bài hàng năm	Từ 50.000 đến 1.000.000 VNĐ	Từ 1.000.000 đến 3.000.000 VNĐ	Từ 1.000.000 đến 3.000.000 VNĐ	Từ 1.000.000 đến 3.000.000 VNĐ	Từ 1.000.000 đến 3.000.000 VNĐ	Từ 1.000.000 đến 3.000.000 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân/ DN	Không, nếu doanh thu 100 triệu đồng/ năm trở xuống	Tính theo kê khai, hạch toán, kế toán	Tính theo kê khai, hạch toán, kế toán	Tính theo kê khai, hạch toán, kế toán	Tính theo kê khai, hạch toán, kế toán	Tính theo kê khai, hạch toán, kế toán
Thuế GTGT	Không, nếu doanh thu 100 triệu đồng/ năm trở xuống	Tính theo kê khai, hạch toán, kế toán	Tính theo kê khai, hạch toán, kế toán	Tính theo kê khai, hạch toán, kế toán	Tính theo kê khai, hạch toán, kế toán	Tính theo kê khai, hạch toán, kế toán
Hóa đơn	Được cấp hóa đơn bán lẻ	Hóa đơn GTGT	Hóa đơn GTGT	Hóa đơn GTGT	Hóa đơn GTGT	Hóa đơn GTGT

(Ghi chú: Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Thuế giá trị gia tăng sửa đổi năm 2013, hộ kinh doanh không thuộc đối tượng áp dụng phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng nên không thể xuất hóa đơn giá trị gia tăng)

²⁹ Thông tư số 92/2015/TT-BTC

³⁰ Điều 38 Luật Quản lý thuế quy định về xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế

- Để xác định mức doanh thu khoán phù hợp, cơ quan thuế đã xây dựng quy trình có sự tham gia của nhiều thành phần, ban ngành để tránh sự áp đặt của cơ quan thuế - cũng như tránh sự thông đồng của cán bộ thuế và người nộp thuế. Cụ thể các bước xác định doanh thu khoán như sau: (i) Doanh thu khoán dự kiến của hộ kinh doanh được xác định trên cơ sở tờ khai do cá nhân tự khai, tài liệu điều tra - khảo sát của cơ quan thuế; (ii) Mức dự kiến doanh thu khoán có thể được niêm yết công khai để lấy ý kiến của nhân dân. Địa điểm niêm yết công khai có thể là cơ quan thuế, ủy ban nhân dân phường, ban quản lý chợ hoặc địa điểm thích hợp khác; (iii) Doanh thu khoán dự kiến còn phải lấy ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn³¹; (iv) Cấp cục thuế cũng tham gia vào việc giám sát quá trình xác định mức doanh thu khoán của từng chi cục thuế theo hình thức kiểm tra thực tế và có thể điều chỉnh doanh thu khoán.; (v) Sau khi có đầy đủ ý kiến phản hồi của người dân, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế, ý kiến của Cục thuế, Chi cục thuế tiến hành lập và duyệt Sổ bộ thuế hộ kinh doanh để thông báo cho hộ kinh doanh

Như vậy, so với các loại hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh được nộp thuế theo phương pháp nộp thuế khoán; theo đó, sẽ giảm được thời gian và chi phí trong việc thực hiện các thủ tục để nộp thuế. Hơn nữa, do việc cho phép hộ kinh doanh được nộp thuế khoán nhưng chưa có biện pháp quản lý chặt chẽ nên đây có thể là lỗ hổng để hộ kinh doanh và cán bộ thuế thỏa thuận “ngầm”³² với nhau và đây cũng có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến phần lớn các hộ kinh doanh không muốn chuyển thành doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Chín là, về cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ

³¹ Theo Quyết định số 68/2007/QĐ-TCT ngày 01/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về “Ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã phường” thì thành phần Hội đồng tư vấn bao gồm các đại diện UBND xã phường, thị trấn, mặt trận tổ quốc, công an, đại diện các hộ, thuế...

95. Thể chế hóa đầy đủ quyền tự do kinh doanh quy định tại Điều 33 Hiến pháp, Luật Doanh nghiệp 2014 đã chuyển từ nguyên tắc tự do kinh doanh những gì ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang nguyên tắc tự do kinh doanh những gì mà pháp luật không cấm thông qua việc bỏ nội dung về ngành, nghề kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Quy định này không những giảm đáng kể chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính mà còn nâng cao tính chủ động, linh hoạt cho doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

96. Bên cạnh đó, nhằm khuyến khích và tạo thuận lợi cho phát triển khu vực DNNVV, bao gồm cả hộ kinh doanh, ngày 23 tháng 11 năm 2001 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; bao gồm: các nhóm chính sách trợ giúp như khuyến khích đầu tư, bảo lãnh tín dụng, tiếp cận mặt bằng sản xuất - kinh doanh, tiếp cận thông tin thị trường, xúc tiến xuất khẩu, thông tin, tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực,...

Căn cứ Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 2006 phê duyệt Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm giai đoạn 2006-2010. Kế hoạch đã đề ra 7 nhóm giải pháp phát triển DNNVV, gồm: (i) đơn giản hoá các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký kinh doanh, gia nhập thị trường và các hoạt động của doanh nghiệp; (ii) tạo điều kiện tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất cho các DNNVV; (iii) tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV tiếp cận các nguồn vốn, ưu tiên các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, hàng có giá trị gia tăng

³² Theo kết quả khảo sát 500 hộ kinh doanh tại Việt Nam do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Trung tâm nghiên cứu phát triển hỗ trợ cộng đồng công bố tại Hội thảo “Giám sát những trong khu vực hộ kinh doanh tại Việt Nam” ngày 11/6/2015, có tới 30% hộ kinh doanh khai doanh thu thấp đi để được hưởng mức thuế thấp hơn, trong khi đó, 6% hối lộ cán bộ thuế để trả mức thuế thấp hơn. Còn đối với thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng, có tới 14% hộ cho viết sẵn sòng hối lộ với cán bộ thuế để hưởng mức thuế thấp hơn. Có hiện tượng thoả thuận ngầm với cán bộ thuế xảy ra phổ biến nhằm hai bên đều có lợi vì có tới 63% hộ kinh doanh cho rằng luôn luôn xảy ra; có tới 50% người được hỏi chấp nhận nếu được đề nghị bắt tay với cán bộ thuế vì mức phí bỏ ra là không “đắt”.

cao; (iv) các chương trình hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực và cải thiện khả năng cạnh tranh của các DNNVV; (v) phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển DNNVV giai đoạn 2006 - 2010; (vi) tạo lập môi trường tâm lý xã hội đối với khu vực DN-NVV; và (vii) quản lý thực hiện Kế hoạch phát triển DNNVV giai đoạn 2006 - 2010.

97. Tiếp đó, ngày 30 tháng 6 năm 2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DN-NVV, thay thế Nghị định số 90/2001/NĐ-CP; trong đó quy định 8 nhóm chính sách trợ giúp DNNVV, bao gồm: (i) trợ giúp tài chính; (ii) mặt bằng sản xuất; (iii) đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật; (iv) xúc tiến mở rộng thị trường; (v) tham gia kế hoạch mua, sắm, cung ứng dịch vụ công; (vi) thông tin và tư vấn; (vii) trợ giúp phát triển nguồn nhân lực; và (viii) vườn ươm doanh nghiệp.

Thực hiện Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 22/2010/NQ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2010. Căn cứ Nghị quyết này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1231/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phát triển DNNVV giai đoạn 2011-2015, trong đó cũng đề ra 8 nhóm giải pháp: (i) hoàn thiện khung pháp lý về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp; (ii) hỗ trợ tiếp cận tài chính, tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho DNNVV; (iii) hỗ trợ đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ mới trong các DNNVV; (iv) phát triển nguồn nhân lực cho các DNNVV, tập trung vào nâng cao năng lực quản trị cho các DNNVV; (v) đẩy mạnh hình thành các cụm liên kết, cụm ngành công nghiệp, tăng cường tiếp cận đất đai cho các DNNVV; (vi) cung cấp thông tin hỗ trợ DNNVV và xúc tiến mở rộng thị trường cho DNNVV; (vii) xây dựng hệ thống tổ chức trợ giúp phát triển DNNVV; và (viii) quản lý thực hiện Kế hoạch phát triển DNNVV.

98. Đặc biệt là, Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 đã có quy định về ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu đối với doanh nghiệp

nhỏ, siêu nhỏ khi tham gia đấu thầu trong nước để cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, xây lắp. Hướng dẫn Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP đã quy định “Đối với những gói thầu xây lắp có giá gói thầu không quá 5 tỷ đồng chỉ cho phép nhà thầu là doanh nghiệp cấp nhỏ và siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp tham gia đấu thầu”. Có thể thấy, đây là những quy định mới, quan trọng tạo cơ hội cho DNNVV từng bước tham gia cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho mua sắm công của Chính phủ.

99. Tuy nhiên, do bản thân các chính sách hỗ trợ còn rất chung chung, chưa quy định cụ thể đối tượng, điều kiện hỗ trợ, nguyên tắc ưu tiên và hồ sơ, trình tự, thủ tục xem xét hỗ trợ; cùng với nguồn hỗ trợ còn khá hạn hẹp lại bị chia nhỏ, manh mún, rời rạc nên kết quả hỗ trợ các DNNVV, nhất là đối với các hộ kinh doanh còn rất hạn chế.

Mười là, về tổ chức lại, phá sản

100. Việc tổ chức lại, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp là một hiện tượng bình thường và cần thiết trong quá trình phát triển kinh doanh. Thông thường, khi mới bắt đầu kinh doanh với quy mô nhỏ, nhà đầu tư thường chọn loại hình doanh nghiệp với cơ cấu tổ chức quản lý đơn giản. Khi quy mô và hoạt động kinh doanh được mở rộng và hình thức tổ chức ban đầu không còn phù hợp, lúc đó cần chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp phù hợp hơn. Tuy nhiên, việc thay đổi loại hình doanh nghiệp chỉ coi là một ưu thế nếu nó được thực hiện một cách linh hoạt, dễ dàng, ít tốn kém và quan trọng hơn là không bắt buộc phải giải thể doanh nghiệp trước khi chuyển đổi. Thực tế cho thấy, sự tồn tại lâu đời của một doanh nghiệp góp phần không nhỏ vào việc tạo dựng uy tín và thành công trong kinh doanh cho doanh nghiệp.

101. Theo quy định tại các điều từ 192 đến 195 Luật Doanh nghiệp, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có thể

được chia hoặc tách thành hai hay nhiều công ty; hai hoặc một số công ty có thể hợp nhất hoặc sáp nhập thành một công ty mới. Trong khi đó, hộ kinh doanh và doanh nghiệp tư nhân không được pháp luật cho phép thực hiện các biện pháp tổ chức lại nêu trên.

102. Hơn nữa, theo quy định tại các điều từ 196 đến 199 Luật Doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên có thể chuyển thành công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và công ty cổ phần có thể chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn; doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

Trong khi đó, hộ kinh doanh không được pháp luật cho phép chuyển đổi thành loại hình tổ chức kinh doanh khác. Vì vậy, các hộ kinh doanh muốn chuyển sang hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì phải tiến hành giải thể hộ và làm các thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp; điều này, có thể gây tổn kém cho những hộ muốn chuyển thành doanh nghiệp. Đồng thời, các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp đều bị điều chỉnh bởi Luật Phá sản, trong khi đó hộ kinh doanh không được điều chỉnh bởi Luật này (mặc dù như phần trên đã phân tích hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ về bản chất tương tự như doanh nghiệp tư nhân hoặc hộ kinh doanh do nhóm cá nhân làm chủ có bản chất tương tự như công ty hợp danh).

103. Vì vậy, có thể thấy đây là điểm bất lợi thể của hộ kinh doanh so với các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp.

2.2.2. Lợi thế và bất lợi thể của hộ kinh doanh so với các loại hình doanh nghiệp từ kết quả điều tra và trong thực tế

a. Nhận thức về lợi thế của doanh nghiệp so với hộ kinh doanh

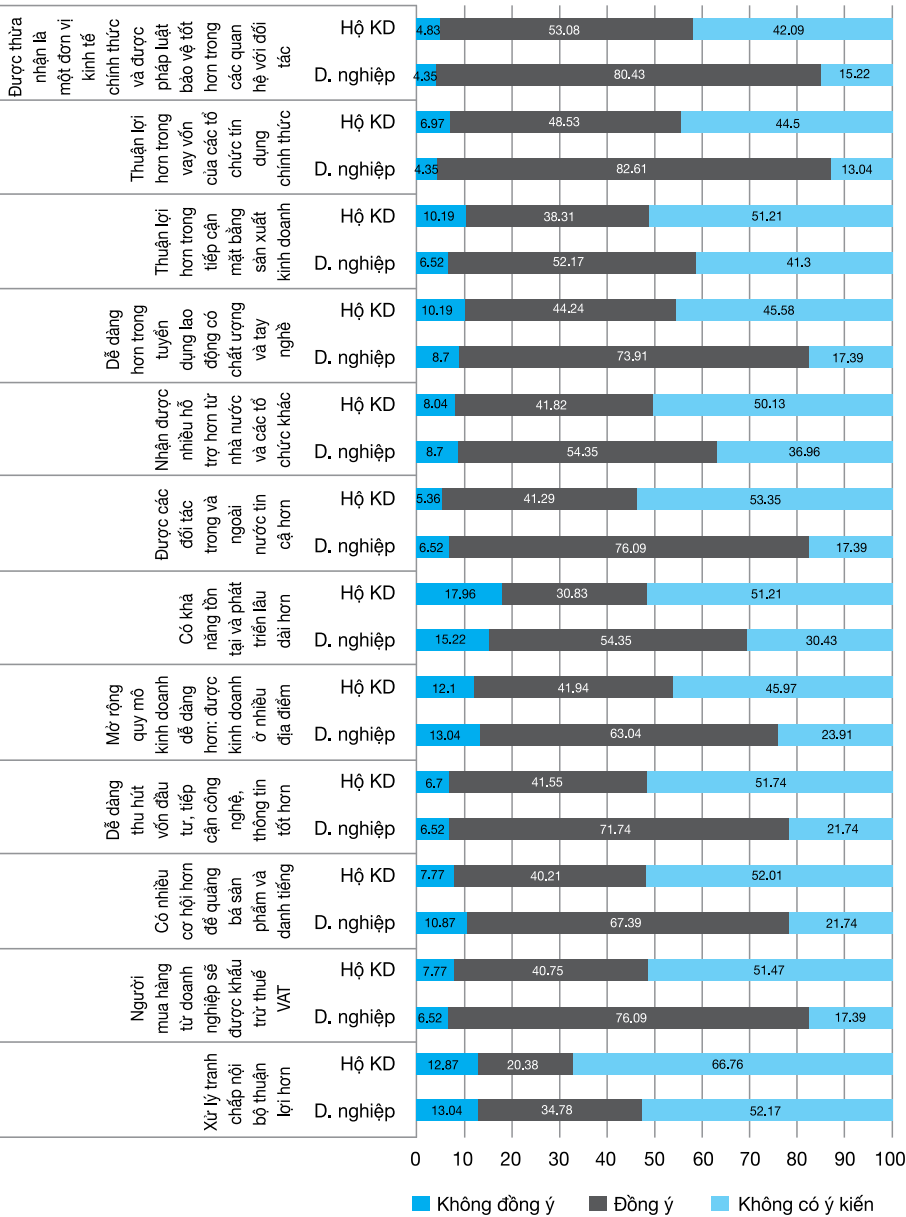
104. Kết quả điều tra cho thấy, về cơ bản, cảm nhận và đánh giá của hộ kinh doanh về các lợi thế của doanh nghiệp so với hộ kinh doanh là không cao. Trong khi có đến 80,43% doanh nghiệp cho rằng “được thừa nhận là một đơn vị kinh tế chính thức và được pháp luật bảo vệ tốt hơn trong các quan hệ với đối tác” là lợi thế của doanh nghiệp so với hộ kinh doanh thì chỉ có 53,08% hộ kinh doanh đồng ý với nhận định.

105. Tương tự như vậy, 82,61% doanh nghiệp đồng ý rằng hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp “Thuận lợi hơn trong vay vốn của các tổ chức tín dụng chính thức” so với hình thức hộ kinh doanh, thì đối với hộ kinh doanh, con số này chỉ là 48,53%. Hay cho ý kiến về nhận định hình thức doanh nghiệp “Dễ dàng hơn trong tuyển dụng lao động có chất lượng và tay nghề”, thì có 73,91% doanh nghiệp đồng ý và chỉ có 44,24% hộ kinh doanh đồng ý với nhận định này. 76,09% doanh nghiệp cho rằng hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp “Được các đối tác trong và ngoài nước tin cậy hơn” so với hộ kinh doanh; trong đó, chỉ có 41,29% hộ kinh doanh đồng ý nhận định này. 71,74% doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp “Dễ dàng thu hút vốn đầu tư, tiếp cận công nghệ, thông tin tốt hơn” và chỉ có 41,55% hộ kinh doanh tin vào điều này,... Tương tự như vậy đối với các nhận định về lợi thế khác (Hình 14). Tuy nhiên, xét về giới tính, ở hầu hết các tiêu chí đánh giá lợi thế của doanh nghiệp so với hộ kinh doanh, tỷ lệ chủ hộ kinh doanh/ doanh nghiệp là nam đồng ý với các lợi thế này cao hơn so với chủ hộ kinh doanh/ doanh nghiệp là nữ.

106. Từ kết quả trên cho thấy, bản thân các doanh nghiệp khi đã hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp tự nhận thức và đánh giá được những lợi thế của các loại hình doanh nghiệp so với hộ kinh doanh; tuy nhiên, các hộ kinh doanh thì chưa cảm nhận được những lợi thế khi chuyển đổi sang hình thức doanh nghiệp. Kết quả này có thể một phần do hiểu biết của hộ kinh doanh về pháp luật đầu tư kinh doanh và hỗ trợ DNNVV còn hạn chế so với doanh nghiệp. Cũng theo kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu, trong khi 100% doanh nghiệp có hiểu biết về pháp luật đầu tư kinh doanh và hỗ trợ DNNVV thì có đến 70,7% hộ kinh doanh chưa biết hoặc không biết pháp luật về đầu tư kinh

doanh và hỗ trợ DNNVV (trong đó 89,71% hộ kinh doanh chưa đăng ký, chưa đóng thuế; 73,53% hộ kinh doanh đã đăng ký hoặc có mã số thuế; 62,87% hộ kinh doanh đã đăng ký và có mã số thuế).

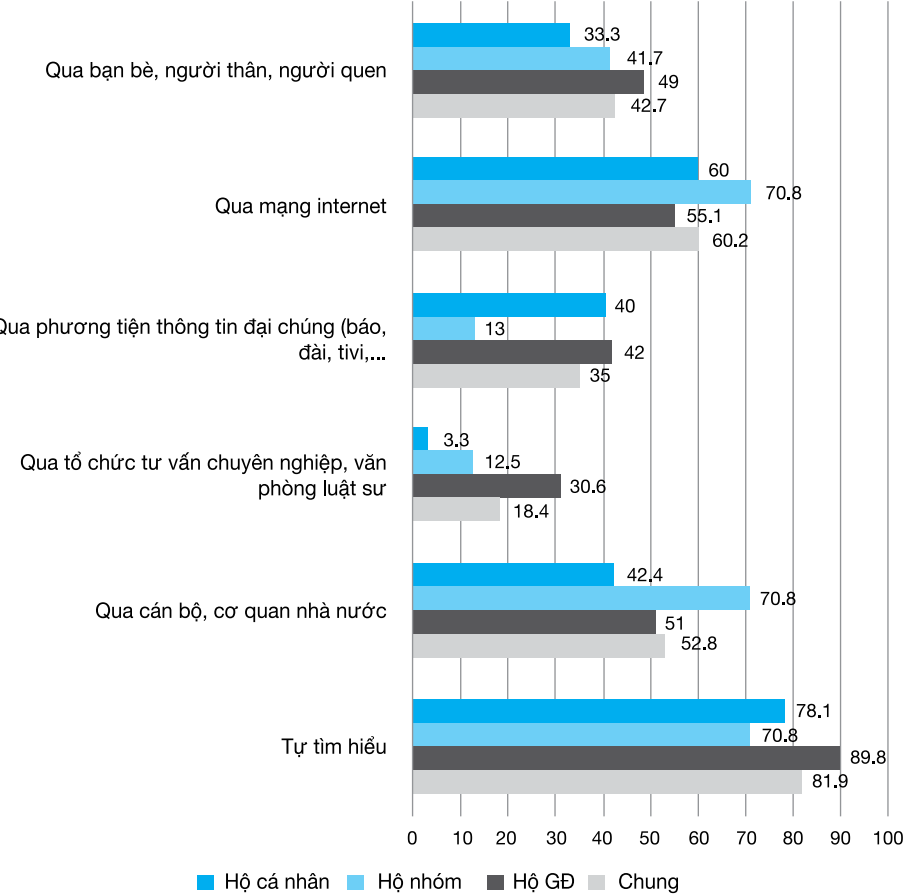
Hình 14: Lợi thế của hình thức doanh nghiệp so với hộ kinh doanh



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ kết quả điều tra

107. Nguyên nhân của thực trạng trên là do việc tiếp cận thông tin của các hộ kinh doanh rất hạn chế. Đa số hộ kinh doanh (81,9%) cho rằng họ phải tự tìm hiểu các thông tin pháp luật về kinh doanh. Tương tự như vậy đối với pháp luật về hỗ trợ DNNVV.

Hình 15: Kênh tìm hiểu thông tin pháp luật về kinh doanh của hộ kinh doanh



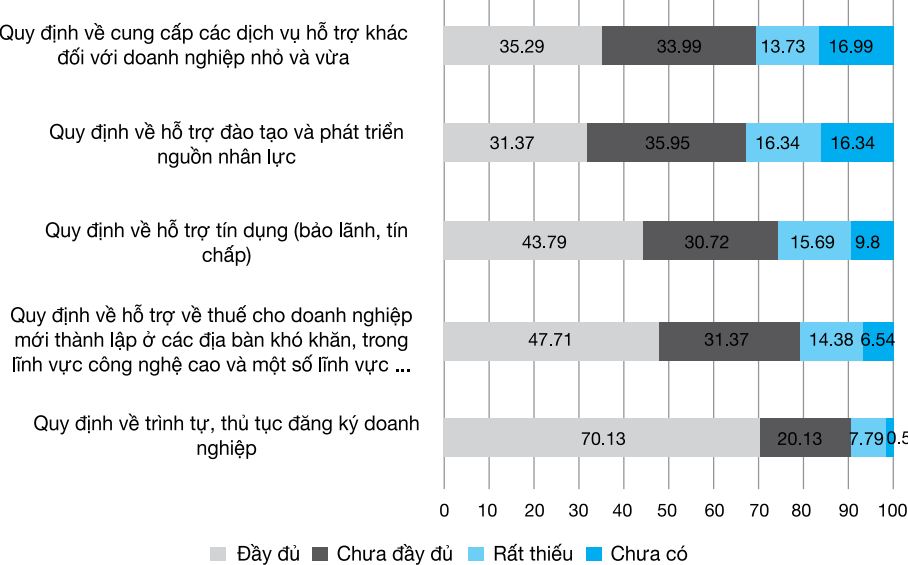
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ kết quả điều tra

108. Hơn nữa, khi đánh giá về mức độ đầy đủ của các pháp luật có liên quan đến hộ kinh doanh và doanh nghiệp, tỷ lệ các hộ kinh doanh và doanh nghiệp đánh giá pháp luật chưa đầy đủ, rất thiếu và chưa có còn khá lớn.

109. Mặc dù quy định về đăng ký kinh doanh được ban hành và liên tục hoàn thiện trong thời gian qua, tuy nhiên, vẫn có tới 29,87% hộ kinh doanh và doanh nghiệp đã biết hoặc tìm hiểu các quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và hỗ trợ DNNVV cho rằng “Quy định về trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp” chưa đầy đủ, rất thiếu hoặc chưa có.

110. Tỷ lệ hộ kinh doanh và doanh nghiệp cho rằng hiện nay các quy định về hỗ trợ tín dụng (bảo lãnh, tín chấp); hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; cung cấp các dịch vụ hỗ trợ khác đối với DNNVV; hỗ trợ về thuế cho doanh nghiệp mới thành lập ở các địa bàn khó khăn, trong lĩnh vực công nghệ cao và một số lĩnh vực khác chưa đầy đủ, rất thiếu hoặc chưa có còn khá lớn, dao động từ trên 50% đến 70%.

Hình 16: Đánh giá về mức độ đầy đủ của các pháp luật có liên quan

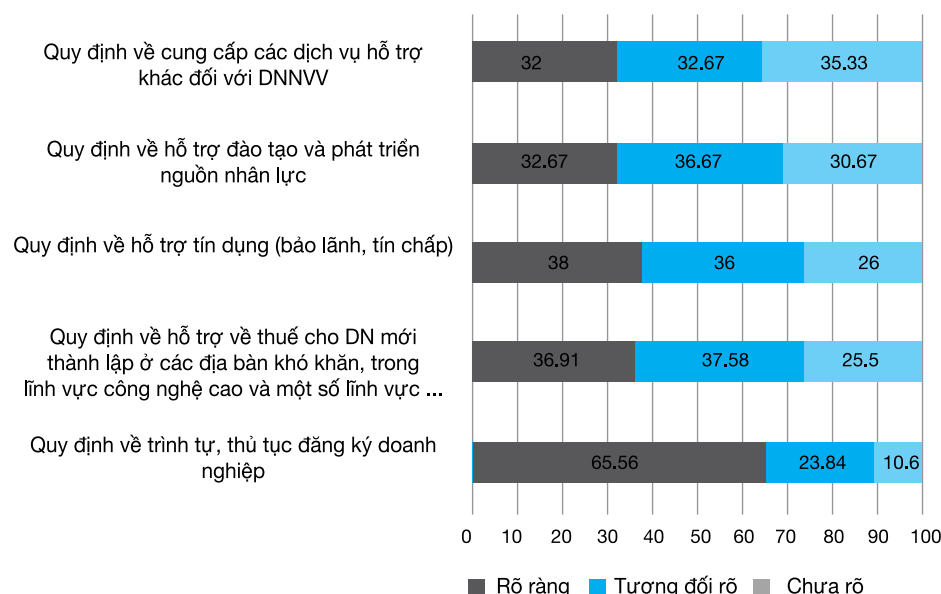


Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ kết quả điều tra

Ghi chú: Chỉ tính trên số hộ kinh doanh/doanh nghiệp đã biết hoặc tìm hiểu các quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và hỗ trợ DNNVV

111. Đánh giá về mức độ rõ ràng của các quy định pháp luật, vẫn còn khá nhiều hộ kinh doanh và doanh nghiệp cho rằng quy định pháp luật hiện hành chưa thực sự rõ. Có đến 35,33% hộ kinh doanh và doanh nghiệp đã biết hoặc đã tìm hiểu quy định pháp luật cho rằng quy định về cung cấp các dịch vụ hỗ trợ khác đối với DNNVV chưa rõ; thậm chí, vẫn còn 10,6% hộ kinh doanh và doanh nghiệp cho rằng quy định về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh chưa rõ.

Hình 17: Đánh giá mức độ rõ ràng về quy định pháp luật có liên quan



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ kết quả điều tra

Ghi chú: Chỉ tính trên số hộ kinh doanh/doanh nghiệp đã biết hoặc tìm hiểu các quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và hỗ trợ DNNVV.

b. Bất lợi của doanh nghiệp so với hộ kinh doanh

112. Về nguyên tắc các doanh nghiệp và hộ kinh doanh đều phải tuân thủ các quy định pháp luật trong vận hành hoạt động kinh doanh. Đồng thời, pháp luật cũng quy định: (i) các doanh

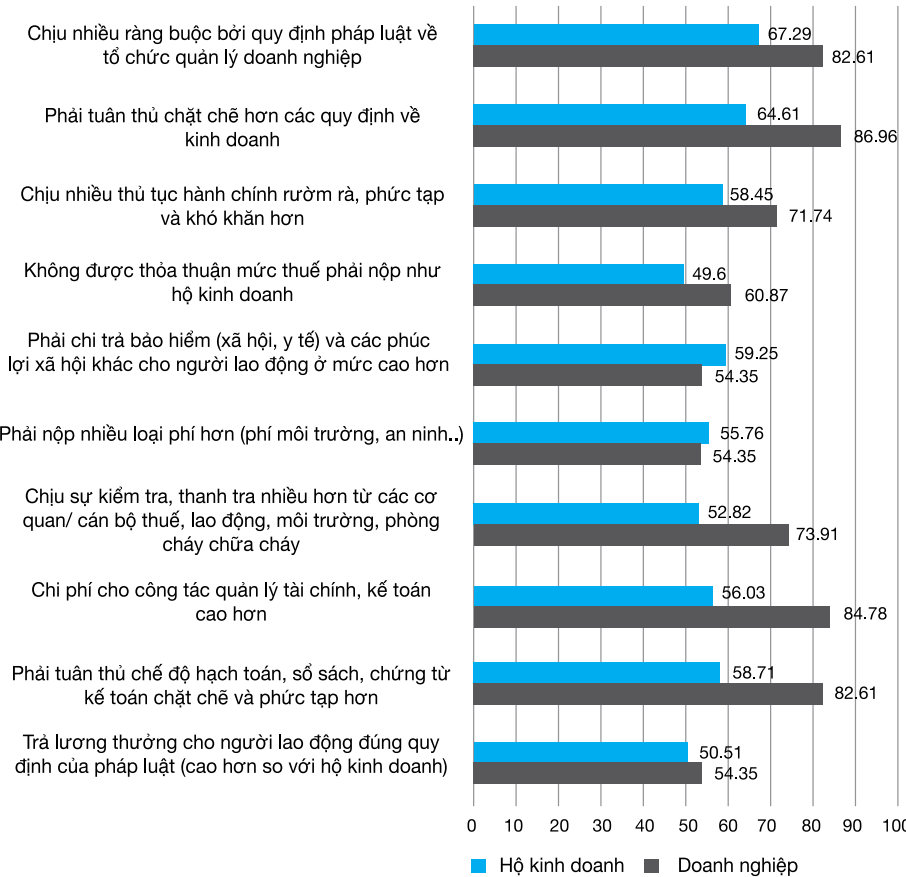
nh nghiệp chủ yếu do các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh thực hiện việc quản lý và thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật; (ii) các hộ kinh doanh chủ yếu do cấp quận, huyện thực hiện việc quản lý và thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật.

113. Tuy nhiên, trong thực tế, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp có nhiều bất lợi thế hơn so với hộ kinh doanh. Kết quả điều tra, phỏng vấn cũng cho thấy, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp có nhiều bất lợi hơn so với hộ kinh doanh trên nhiều phương diện khác nhau. Theo kết quả điều tra, có đến 86,96% doanh nghiệp và 64,61% hộ kinh doanh cho rằng doanh nghiệp “phải tuân thủ chặt chẽ hơn các quy định về kinh doanh” so với các hộ kinh doanh; 84,78% doanh nghiệp và 56,03% hộ kinh doanh cho rằng “chi phí cho công tác quản lý tài chính, kế toán cao hơn”; 82,61% số doanh nghiệp và 67,29% hộ kinh doanh cho rằng việc doanh nghiệp “chịu nhiều ràng buộc bởi quy định pháp luật về tổ chức quản lý doanh nghiệp” hơn so với hộ kinh doanh; 82,61% doanh nghiệp và 58,71% hộ kinh doanh cho rằng doanh nghiệp “phải tuân thủ chế độ hạch toán, sổ sách, chứng từ kế toán chặt chẽ và phức tạp hơn” so với hộ kinh doanh; 73,91% doanh nghiệp và 52,82% hộ kinh doanh cho rằng doanh nghiệp “phải chịu sự kiểm tra, thanh tra nhiều hơn từ các cơ quan/ cán bộ thuế, lao động, môi trường, an ninh,...” (Hình 18). Điều này cho thấy, chi phí tuân thủ pháp luật của các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt các hình thức công ty, có thể cao hơn nhiều so với hộ kinh doanh. Xét theo giới tính, tỷ lệ chủ hộ kinh doanh/ doanh nghiệp nam đồng ý với các bất lợi của doanh nghiệp so với hộ kinh doanh cao hơn chủ hộ kinh doanh/ doanh nghiệp nữ ở hầu hết các tiêu chí đánh giá.

114. Thực tế, phỏng vấn nhiều hộ kinh doanh cho thấy họ rất “ngại” chuyển sang mô hình doanh nghiệp vì phải thay đổi chế độ kế toán từ thuế khoán lên tự khai, tự nộp, tự in và sử dụng hoá đơn, cách thức quản lý sổ sách, phải bổ sung nhân lực, xây dựng hệ thống quản trị, hồ sơ kế toán, phát sinh nhiều chi phí

và có thể gây đảo lộn hoạt động sản xuất kinh doanh hiện có. Tâm lý e ngại phải thường xuyên “đụng chạm” đến nhiều thủ tục hành chính và quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp cao gấp đôi hộ kinh doanh cũng làm cho nhiều hộ kinh doanh không muốn “lớn lên”. Đây cũng chính là rào cản tâm lý làm hạn chế nhu cầu chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang các loại hình doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp.

Hình 18: Bất lợi thế của doanh nghiệp so với hộ kinh doanh

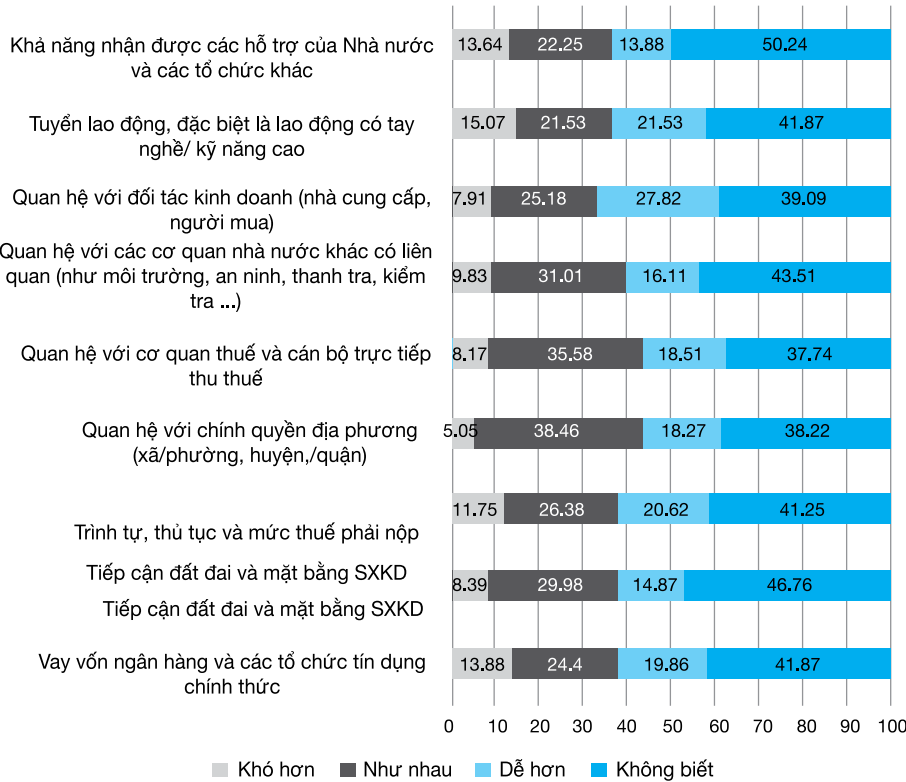


Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ kết quả điều tra

115. Khi so sánh giữa hộ kinh doanh và các doanh nghiệp được hình thành từ hộ kinh doanh (hộ kinh doanh sau chuyển

đổi), kết quả điều tra cho thấy khá nhiều (khoảng 40%) doanh nghiệp và hộ kinh doanh điều tra cho rằng sau khi chuyển sang hình thức doanh nghiệp thì hoặc gặp khó khăn hơn hoặc không có thay đổi trong trình tự, thủ tục và mức thuế phải nộp; trong quan hệ với các cơ quan nhà nước khác có liên quan (như môi trường, an ninh, thanh tra, kiểm tra...); trong quan hệ với cơ quan thuế và cán bộ trực tiếp thu thuế,... Không nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh lựa chọn phương án cho rằng sau khi đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp, doanh nghiệp dễ hơn trong các thủ tục cũng như mối quan hệ với các cơ quan chức năng. Điều này cho thấy, chuyển đổi đăng ký theo các loại hình doanh nghiệp chưa thực sự hấp dẫn các hộ kinh doanh.

Hình 19: So sánh giữa hộ kinh doanh với cơ sở kinh doanh tương tự đã đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ kết quả điều tra

116. Hơn nữa, việc quản lý lỏng lẻo hơn đối với hộ kinh doanh cũng là nguyên nhân để các hộ kinh doanh không muốn chuyển sang các loại hình doanh nghiệp. Thực tế, việc chấp hành các quy định pháp luật, nhất là pháp luật về quản lý tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, vệ sinh môi trường,... tại các hộ kinh doanh còn nhiều yếu kém. Nguyên nhân chủ yếu là: (i) do phần lớn các hộ kinh doanh muốn “lách luật” bằng cách chủ yếu thuê lao động theo thời vụ để không phải ký hợp đồng lao động (tránh phải trả lương và trả bảo hiểm theo quy định); (ii) do phần lớn các hộ kinh doanh kinh doanh tại chỗ ở của gia đình cùng với vốn kinh doanh rất nhỏ nên không đủ điều kiện để thực hiện đúng quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường và an toàn lao động; (iii) các cơ quan quản lý nhà nước cấp quận, huyện và xã, phường còn có nhiều hạn chế đã dẫn đến việc quản lý, thanh tra, kiểm tra đối với việc thực thi các quy định pháp luật tại các hộ kinh doanh còn rất yếu so với các loại hình doanh nghiệp khác.

Hộp 3. Quản lý hộ kinh doanh tại Quận 3 thành phố Hồ Chí Minh

Đến đầu năm 2016, Quận 3 thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 14.000 hộ kinh doanh. Các hộ kinh doanh thực hiện đăng ký kinh doanh tại Phòng Kinh tế, Ủy ban nhân dân Quận. Phòng Kinh tế có 01 bộ phận thực hiện đăng ký kinh doanh và theo dõi về hộ với 3 cán bộ bao gồm 1 biên chế và 2 hợp đồng làm việc bán thời gian (cán bộ của Phòng đã nghỉ hưu).

Tại mỗi phường (Quận có 14 phường) có 01 cán bộ kiêm nhiệm hoặc 01 cán bộ hợp đồng làm việc bán thời gian theo dõi về hộ kinh doanh. Khi hộ muốn đăng ký hoạt động thì sẽ khai hồ sơ tại phường. Sau khi nhận hồ sơ, Phường sẽ gửi Quận để đề nghị cấp giấy đăng ký kinh doanh cho hộ.

Việc quản lý đối với hộ kinh doanh được thực hiện như sau:

- Phường có trách nhiệm theo dõi, nắm thông tin và tham gia

phối hợp với các phòng, ban chuyên môn của Quận thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các hộ kinh doanh trên địa bàn. Thông tin tình hình sản xuất kinh doanh của hộ được Phường cập nhật qua qua báo cáo của hộ kinh doanh. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm, Phường có trách nhiệm xây dựng Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của các hộ trên địa bàn Phường để báo cáo Phòng Kinh tế và Phòng Thống kê Quận.

- Trên cơ sở các báo cáo của các phường trong Quận và báo cáo của Chi cục Thuế, Phòng Kinh tế có trách nhiệm xây dựng Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của các hộ trên địa bàn Quận để báo cáo Ủy ban nhân dân Quận và các sở ban ngành có liên quan.

- Định kỳ hàng năm (01/10 hàng năm), Quận tiến hành điều tra mẫu đối với hộ cá thể qua chương trình chọn mẫu. Định kỳ 5 năm sẽ điều tra tổng mẫu.

- Hiện tại việc quản lý đối với các hộ kinh doanh còn nhiều hạn chế, nguyên nhân chủ yếu là do: (i) lực lượng cán bộ quá mỏng nên chưa đủ năng lực để quản lý, giám sát một số lượng hộ kinh doanh quá lớn (trên 14 ngàn hộ) trên địa bàn; (ii) năng lực của đội ngũ cán bộ còn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Nguồn: Kết quả phỏng vấn sâu của Nhóm nghiên cứu

c. Lợi thế và bất lợi thế trong thực hiện các chính sách hỗ trợ hoạt động kinh doanh

117. Để khuyến khích khu vực DNNVV, bao gồm cả các hộ kinh doanh, phát triển, trong hơn 15 năm qua, Chính phủ và các bộ ngành, địa phương đã ban hành, sửa đổi, bổ sung nhiều cơ chế, chính sách trợ giúp (từ Nghị định số 90/2001/NĐ-CP đến Nghị định số 56/2009/NĐ-CP). Tuy nhiên, phần lớn các chính sách hỗ trợ quy định chung chung, chưa cụ thể, rõ ràng, chưa phù hợp với DNNVV; việc triển khai thực hiện các cơ chế, chính

sách hỗ trợ DNNVV cũng còn nhiều bất cập; đồng thời, cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu đánh giá toàn diện và định lượng được những tác động thực tế của các cơ chế, chính sách hỗ trợ đến phát triển khu vực DNNVV.

118. Về chính sách trợ giúp về tài chính: mặc dù ngay từ năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg về quy chế bảo lãnh cho DNNVV nhưng đến tận tháng 10 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước mới ban hành Thông tư số 29/2014/TT-NHNN hướng dẫn các ngân hàng thương mại phối hợp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cơ chế bảo lãnh cho vay theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg.

Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa phát sinh khoản bảo lãnh tín dụng nào cho DNNVV thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Ngân hàng lo ngại rủi ro và chưa có cơ chế, chính sách hướng dẫn về quyền và trách nhiệm của các bên trong quan hệ bảo lãnh. Trong khi đó, các tổ chức tín dụng khác cũng rất thận trọng trong việc cho vay đối với các DNNVV đã được Ngân hàng phát triển bảo lãnh; lý do chủ yếu là: (i) hồ sơ vay vốn chưa đúng quy định; (ii) DNNVV không đủ trình độ, tài liệu để xây dựng dự án đầu tư theo đúng yêu cầu; (iii) hầu hết các DNNVV đó thường không có hoặc bị hạn chế về tài sản đảm bảo, dẫn đến rủi ro cao.

Cho đến nay, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV đã được hình thành ở 25 địa phương với vốn điều lệ đăng ký khoảng 1.300 tỷ đồng. Tuy nhiên, hầu hết các quỹ này hoạt động chưa hiệu quả, chưa đáp ứng nhu cầu của cộng đồng DNNVV.

Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Quỹ phát triển DNNVV. Đây được coi là định chế tài chính nhà nước đầu tiên dành cho DNNVV nhưng đến nay vẫn chưa có doanh nghiệp nào tiếp cận được nguồn vốn từ Quỹ này.

119. Về các chính sách trợ giúp khác: Tình hình cũng tương

tự đối với 8 nhóm chính sách trợ giúp DNNVV được xác định trong Nghị định số 56/2009/NĐ-CP và Kế hoạch phát triển DNNVV giai đoạn 2011-2015.

Kết quả điều tra, phỏng vấn cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh nhận được hỗ trợ của Nhà nước về vay vốn, mặt bằng sản xuất, thuế, đào tạo, khởi nghiệp, chuyển giao công nghệ, thông tin thị trường và tư vấn pháp luật là khá thấp, dao động từ 0,5% đến gần 14%. Tỷ lệ nhận được hỗ trợ về chuyển giao công nghệ là thấp nhất, chỉ có gần 0,5% số doanh nghiệp, hộ kinh doanh nhận được loại hỗ trợ này; hỗ trợ về tư vấn pháp luật và thuế có tỷ lệ được nhận hỗ trợ cao nhất, lần lượt là 13,8% và 13,6%. Các doanh nghiệp có tỷ lệ nhận được hỗ trợ cao hơn nhóm các hộ kinh doanh ở hầu hết các loại hình hỗ trợ, trừ hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh và chuyển giao công nghệ. Nhóm các hộ kinh doanh đã đăng ký và có mã số thuế có tỷ lệ được nhận hỗ trợ cao nhất ở hầu hết các loại hỗ trợ so với các loại hộ; nhóm hộ chưa đăng ký và chưa có mã số thuế có tỷ lệ thấp nhất.

Bảng 15. Trợ giúp của Nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh

Đơn vị tính: % tổng số hộ/doanh nghiệp điều tra

	<i>Chung</i>	<i>Doanh nghiệp</i>	<i>Hộ kinh doanh</i>			
			<i>Chung</i>	Chưa đăng ký và chưa có MST	Đã đăng ký hoặc có MST	Đã đăng ký và có MST
Hỗ trợ về vay vốn (bảo lãnh vay)	7,14	19,57	5,61	0,00	2,94	8,87
Hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh	4,52	0,00	5,08	8,70	1,96	5,42
Hỗ trợ về thuế (miễn, giảm thuế)	13,57	21,74	12,57	7,25	8,82	16,26
Hỗ trợ đào tạo lao động	1,19	8,70	0,27	0,00	0,00	0,49
Hỗ trợ đào tạo khởi nghiệp	1,43	4,35	1,07	0,00	0,00	1,97
Hỗ trợ về chuyển giao công nghệ	0,48	0,00	0,53	0,00	1,96	0,00
Hỗ trợ về thông tin thị trường, các đầu vào cho sản xuất	2,62	10,87	1,60	2,90	0,98	1,48
Hỗ trợ về tư vấn pháp luật	13,81	26,09	12,30	0,00	3,92	20,69

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra, phỏng vấn

Bên cạnh đó, các chính sách đã có còn manh mún, không đồng bộ nên được ở khâu này lại tắc ở khâu khác, việc triển khai thủ tục tiếp cận hỗ trợ mang nặng tính xin - cho, khiến các DNNVV không có đủ lực để theo đến cùng.

120. Về việc phối hợp tổ chức thực hiện giữa các cơ quan có liên quan: Việc phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa Trung ương và địa phương trong triển khai thực hiện các nhóm giải pháp trợ giúp DNNVV cũng tồn tại nhiều bất cập. Hầu hết các bộ, ngành triển khai độc lập các chính sách, chương trình của mình, thiếu sự liên kết để tập trung nguồn lực vào các nhóm DNNVV ưu tiên; do đó, tác động lan tỏa của các chính sách còn hạn chế.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), hiện mới chỉ có khoảng 13/63 tỉnh, thành phố có đơn vị đầu mối thực hiện trợ giúp DNNVV với khoảng 200 cán bộ chuyên trách và hầu hết các địa phương chưa bố trí ngân sách riêng cho hoạt động này.

121. Mặc dù hàng năm Chính phủ đều bố trí nguồn lực để hỗ trợ cho DNNVV nhưng cho đến nay vẫn chưa đo lường được hiệu quả thực hiện cũng như đánh giá tác động của việc hỗ trợ đến các doanh nghiệp. Việc thống kê tỷ lệ DNNVV tiếp cận được các chương trình hỗ trợ gần như là cảm tính.

122. Nguyên nhân của tình trạng trên là: (i) chính sách hỗ trợ mang tính chung chung, chưa cụ thể; (ii) việc xây dựng các văn bản hướng dẫn kéo dài 2-3 năm; (iii) tiến độ thực hiện các chính sách, chương trình hỗ trợ còn chậm, trình tự thủ tục kéo dài, thực hiện manh mún, dàn trải, chưa có trọng tâm, trọng điểm; (iv) thiếu đồng bộ trong cách tiếp cận về hỗ trợ DNNVV; (v) sự phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa Trung ương và địa phương còn yếu, thiếu cơ chế điều phối trong hỗ trợ DNNVV,...

2.3. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ CHUNG

2.3.1. Những kết quả đạt được

123. Thời gian qua đã có tỷ lệ nhất định hộ kinh doanh đăng ký thành lập doanh nghiệp. Kết quả này phần nào do khung pháp luật về đầu tư và kinh doanh đã được tạo lập khá đồng bộ và toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh việc đăng ký thành lập doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp đã được triển khai thực hiện, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV.

2.3.2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

124. Mặc dù đã có nhiều hộ kinh doanh chuyển đổi sang hoạt động theo các hình thức doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp nhưng tỷ lệ so với tổng số hộ kinh doanh đang hoạt động thì không lớn. Thực tế, có tình trạng sau khi chuyển sang hoạt động theo các hình thức doanh nghiệp một thời gian doanh nghiệp lại chuyển về hình thức hộ kinh doanh.

125. Như phân tích ở phần trên, có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực tế này, đó là:

Thứ nhất, mặc dù hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp có nhiều lợi thế hơn về tiếp cận, mở rộng thị trường, huy động vốn,... nhưng về cơ bản, hộ kinh doanh đang có nhiều lợi thế hơn so với các loại hình doanh nghiệp về chế độ kế toán, chi phí tuân thủ, thanh tra, kiểm tra,... Bên cạnh đó, trong điều kiện hiện nay, bản thân các hộ kinh doanh cũng chưa thấy được những lợi thế của các loại hình doanh nghiệp so với hộ kinh doanh do việc tiếp cận thông tin còn hạn chế.

Thứ hai, khung pháp luật liên quan quy định chưa nhất quán có thể dẫn đến tùy tiện trong tổ chức thực hiện. Ví dụ, Khoản 2 Điều 212 Luật Doanh nghiệp quy định “hộ kinh doanh sử dụng

thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật này”; tuy nhiên, khoản 1 Điều 66 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP lại quy định “hộ kinh doanh ... sử dụng dưới 10 lao động”. Quy định khác nhau như vậy có thể dẫn đến tùy tiện trong tiêu chí xác định loại hộ kinh doanh phải đăng ký thành lập doanh nghiệp do khái niệm sử dụng thường xuyên một số lượng lao động khác với khái niệm sử dụng lao động trong năm.

Tương tự như vậy, khoản 2 Điều 212 Luật Doanh nghiệp quy định “hộ kinh doanh có quy mô nhỏ thực hiện đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Chính phủ”. Quy định này có thể hiểu theo 2 cách như sau: cách thứ nhất là hộ kinh doanh có quy mô sử dụng thường xuyên dưới 10 lao động sẽ thực hiện theo quy định nêu trên; hoặc cách thứ hai là chỉ các hộ kinh doanh thuộc loại có quy mô nhỏ³³ theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP mới thực hiện theo quy định nêu trên. Nếu hiểu theo cách thứ hai thì sẽ có sự không thống nhất về tiêu chí quy mô nhỏ giữa Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 56/2009/NĐ-CP.

Hơn nữa, việc sử dụng số lượng lao động sử dụng thường xuyên là tiêu chí duy nhất quyết định việc chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp là chưa đầy đủ, tạo kẽ hở cho nhiều hộ kinh doanh “né tránh” chuyển đổi bằng việc giảm số lượng lao động sử dụng thường xuyên³⁴.

³³ Theo tiêu chí xác định loại doanh nghiệp quy mô nhỏ (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật – hộ kinh doanh cũng là cơ sở kinh doanh đăng ký theo quy định của pháp luật) là doanh nghiệp có quy mô lao động từ trên 10 đến 200 lao động đối với doanh nghiệp ngành công nghiệp, xây dựng, nông, lâm nghiệp, thủy sản và từ trên 10 đến 50 lao động đối với ngành thương mại, dịch vụ.

³⁴ Theo ông Lê Duy Minh, Phó Cục trưởng Cục Thuế TP HCM, hiện số hộ kinh doanh có doanh thu trên 1 tỉ đồng/năm là rất lớn. Nhiều cơ sở kinh doanh được phẩm, nhà hàng, khách sạn... có doanh thu rất cao nhưng vẫn hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh, cơ quan thuế rất khó kiểm soát doanh thu (<http://nld.com.vn/kinh-te/ho-kinh-doanh-khong-muon-lon-len-2016110422213175.htm>).

Thứ ba, thiếu chế tài thực hiện. Luật Doanh nghiệp quy định hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật này nhưng không quy định chế tài cũng như thời hạn buộc phải hộ kinh doanh đáp ứng điều kiện quy định phải đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Đây chính là nguyên nhân cơ bản dẫn đến thực trạng các hộ kinh doanh đáp ứng điều kiện quy định của Luật Doanh nghiệp phải chuyển thành doanh nghiệp chưa thực hiện chuyển đổi, thành lập doanh nghiệp. Việc chuyển đổi, đăng ký thành lập dưới hình thức doanh nghiệp chủ yếu trông chờ vào sự tự giác của hộ kinh doanh hoặc ý chí của chính quyền cấp quận, huyện.

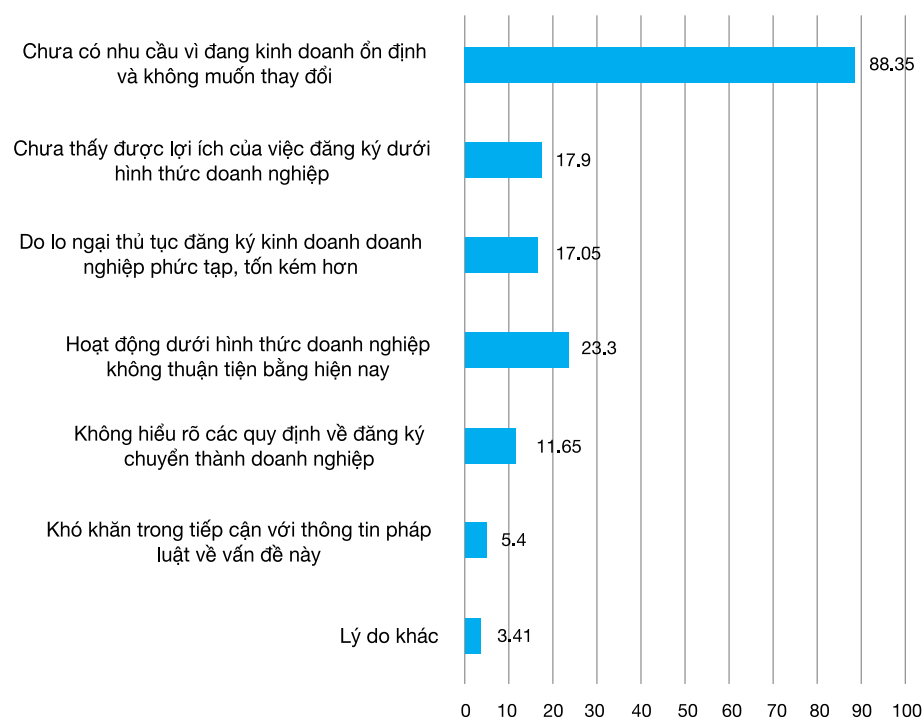
Thứ tư, thủ tục chuyển đổi phức tạp. Mặc dù Luật Doanh nghiệp quy định hộ kinh doanh đáp ứng đủ điều kiện phải đăng ký thành lập doanh nghiệp nhưng không có quy định chuyển đổi trực tiếp. Hộ kinh doanh phải thực hiện các thủ tục giải thể trước khi đăng ký thành lập lại dưới hình thức doanh nghiệp. Trong khi đó, cho đến nay vẫn chưa quy định cụ thể về việc kế thừa những giấy phép đã có của hộ kinh doanh khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong những ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Thứ năm, các chính sách hỗ trợ DNNVV chưa thực sự hiệu quả, chưa đủ sức khuyến khích hộ kinh doanh đủ điều kiện đăng ký thành lập doanh nghiệp. Quy định hiện hành chưa đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch trong hỗ trợ DNNVV. Ví dụ, tại các kế hoạch, chương trình trợ giúp thường chưa quy định cụ thể về: (i) đối tượng và điều kiện được tham gia; (ii) nguyên tắc ưu tiên trong trường hợp cung không đáp ứng được cầu; (iii) trình tự, thủ tục xem xét, đánh giá; (iv) tổng kinh phí của chương trình, kế hoạch hỗ trợ; (v) kinh phí tối đa hỗ trợ cho một doanh nghiệp; (vi) kết quả hỗ trợ bao gồm số lượng đối tượng thụ hưởng và tổng kinh phí thực hiện hỗ trợ;... Bên cạnh đó, nguồn lực hạn chế, không rõ nguồn lực hỗ trợ nhưng lại thiếu sự liên

kết, lồng ghép để tập trung nguồn lực vào các nhóm DNNVV ưu tiên. Vì vậy, tác động lan tỏa của các chính sách trợ giúp DNNVV còn hạn chế.

Ngoài ra, phần lớn hộ kinh doanh quen với tập quán kinh doanh nhỏ, lẻ, sản xuất gia truyền nên ngại thay đổi. Kết quả điều tra cũng cho thấy, có đến 88,35% hộ kinh doanh cho rằng, họ không muốn đăng ký kinh doanh theo các loại hình doanh nghiệp do chưa có nhu cầu vì đang kinh doanh ổn định và không muốn thay đổi.

Hình 20: Nguyên nhân hộ kinh doanh không muốn đăng ký thành lập doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ kết quả điều tra

PHẦN 3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

126. Để đạt mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả như Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ đề ra cũng như hiện thực hóa quy định của Luật Doanh nghiệp, trong thời gian tới cần thực hiện có hiệu quả các nhóm khuyến nghị sau:

127. Khuyến nghị 1: Nghiên cứu xây dựng và ban hành Chương trình hành động khuyến khích các hộ kinh doanh đăng ký thành lập dưới các hình thức doanh nghiệp và đảm bảo cho doanh nghiệp sau chuyển đổi hoạt động hiệu quả.

128. Khuyến nghị 2: Đơn giản hoá và quy định cụ thể quy trình, thủ tục chuyển đổi: Đơn giản hoá quy trình, thủ tục chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang các loại hình doanh nghiệp bằng việc quy định cho phép hộ kinh doanh được chuyển đổi thành doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty nhưng không phải chấm dứt hoạt động kinh doanh (giải thể hộ kinh doanh) và được kế thừa những giấy phép đã có của hộ kinh doanh khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, trong đó:

- Việc chuyển hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ thành doanh nghiệp tư nhân được thực hiện theo nguyên tắc chuyển đổi nguyên trạng sang hình thức doanh nghiệp tư nhân; cụ thể là: Chủ hộ kinh doanh chuyển thành chủ doanh nghiệp tư nhân; Doanh nghiệp tư nhân kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp; các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của hộ kinh doanh được chuyển đổi; Chủ hộ đăng ký chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp tư nhân tại Cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Việc chuyển hộ kinh doanh thành công ty trách nhiệm hữu hạn được thực hiện tương tự như chuyển đổi doanh nghiệp tư

nhân quy định tại Điều 199 Luật Doanh nghiệp, cụ thể: Hộ kinh doanh được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo quyết định của chủ hộ kinh doanh nếu đủ các điều kiện sau đây: (i) Có đủ các điều kiện về cấp giấy chứng nhận đăng ký công ty trách nhiệm hữu hạn (ngành, nghề, đặt tên, hồ sơ đăng ký, lệ phí đăng ký...); (ii) Chủ hộ kinh doanh là chủ sở hữu công ty (đối với trường hợp chuyển đổi hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu) hoặc thành viên (đối với trường hợp chuyển đổi hộ kinh doanh do nhóm người làm chủ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên); (iii) Chủ hộ kinh doanh cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán của hộ kinh doanh và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn; (iv) Chủ hộ có thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty trách nhiệm hữu hạn được chuyển đổi tiếp nhận và thực hiện các hợp đồng đó; (v) Chủ hộ cam kết bằng văn bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của hộ kinh doanh; (vi) Việc đăng ký, hồ sơ, thời hạn làm việc, thời hạn xem xét cấp chứng nhận đăng ký tương tự như quy định hiện hành về chuyển doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Ngoài ra, nếu hộ kinh doanh do nhóm người làm chủ muốn chuyển thành công ty hợp danh thì nguyên tắc chuyển đổi được thực hiện tương tự như chuyển hộ kinh doanh thành doanh nghiệp tư nhân.

- Kết quả điều tra cho thấy, trên 70% doanh nghiệp và hộ kinh doanh cho rằng “Quy định cụ thể về trình tự, thủ tục chuyển cơ sở/hộ kinh doanh thành doanh nghiệp tương tự như chuyển doanh nghiệp tư nhân thành công ty” là giải pháp quan trọng hoặc rất quan trọng khuyến khích hộ kinh doanh đăng ký thành lập doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó, cần tiến hành đồng thời các biện pháp khuyến khích, hướng dẫn, trợ giúp, thúc đẩy hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp như: (i) cấp mã số thuế cho tất cả các hộ kinh doanh tạo sự bình đẳng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước; (ii) hỗ trợ hộ kinh doanh mở sổ kế toán, ghi chép hoạt động kinh doanh, nộp thuế theo sổ liệu kế toán, báo cáo tài chính, quyết toán thuế (tạo thói quen quản trị doanh nghiệp); (iii) phát triển hệ thống đại lý thuế nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho hộ kinh doanh sau chuyển đổi sang doanh nghiệp tuân thủ pháp luật, giảm chi phí về thời gian và nguồn lực cho doanh nghiệp.

129. Khuyến nghị 3: Thể chế hóa các cơ chế, chính sách khuyến khích hộ kinh doanh thành lập doanh nghiệp trong Luật Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các cơ chế, chính sách khuyến khích có thể gồm: hỗ trợ gia nhập, rút lui khỏi thị trường, miễn thuế môn bài, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, cho phép áp dụng chế độ kế toán đơn giản, được cơ quan quản lý nhà nước cung cấp phần mềm kế toán miễn phí,...

130. Khuyến nghị 4: Quy định rõ hơn thời hạn, chế tài chuyển đổi hộ kinh doanh đủ điều kiện sang các hình thức doanh nghiệp hoặc yêu cầu các hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải áp dụng các chế độ, chính sách giống như các loại hình doanh nghiệp.

- Kết quả điều tra cũng cho thấy, có đến 56,52% số doanh nghiệp điều tra và 45,85% hộ kinh doanh điều tra đánh giá “Bắt buộc thực hiện quy định “Hộ kinh doanh có trên 10 lao động thường xuyên phải đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp” của Luật Doanh nghiệp” là yếu tố quan trọng hoặc rất quan trọng tác động đến việc hộ kinh doanh chuyển sang đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp và trên 55% doanh nghiệp, hộ kinh doanh cho rằng việc “Quy định cụ thể các chế tài đối với các cơ sở kinh doanh có trên 10 lao động thường xuyên không đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp” quan trọng hoặc

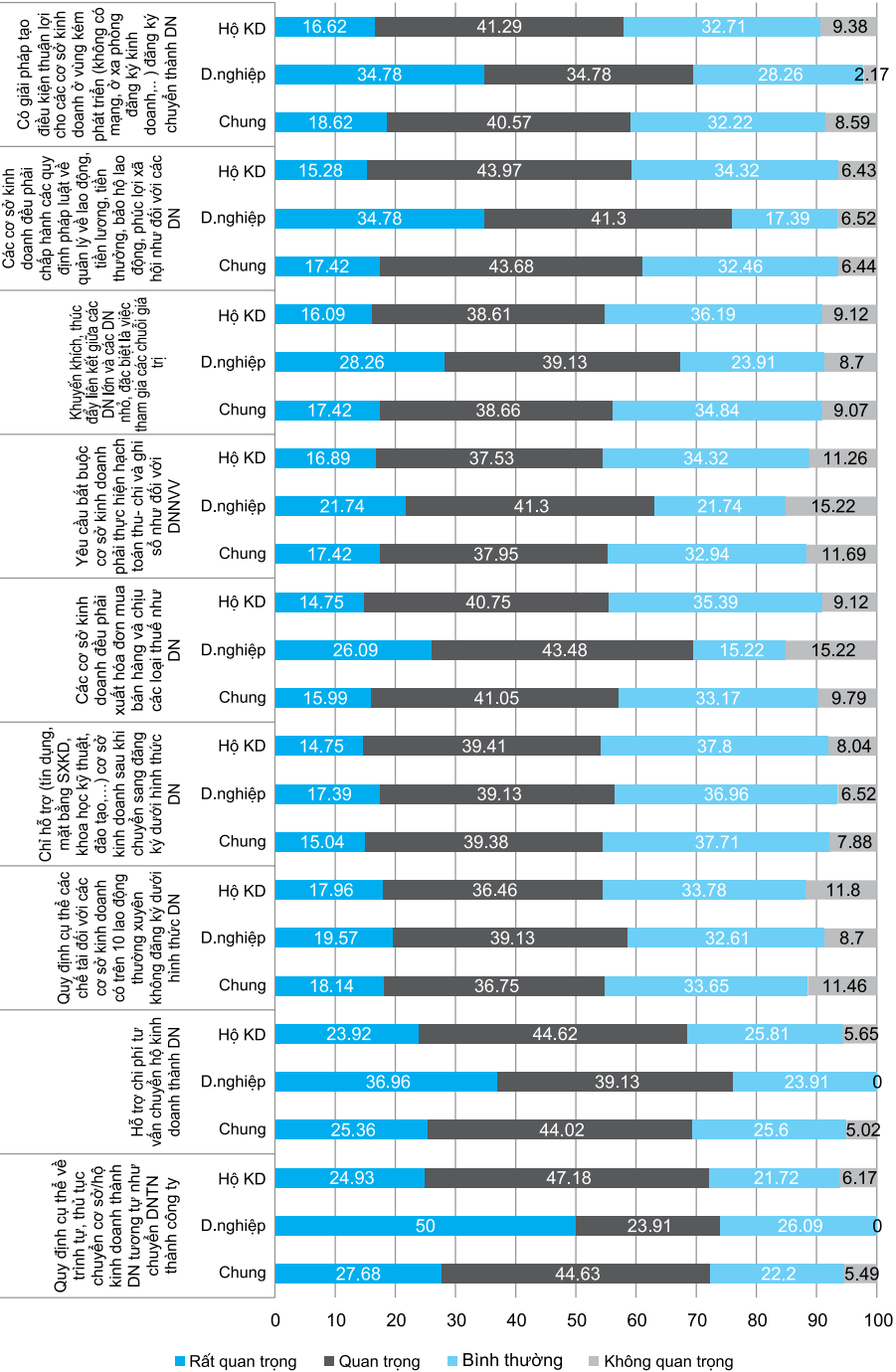
rất quan trọng.

- Để tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh tiếp tục hoạt động sau khi chuyển thành doanh nghiệp cần giảm bớt gánh nặng về kế toán cho các DNNVV theo hướng tách riêng ba chế độ kế toán để phù hợp với quy mô, năng lực và trình độ của từng nhóm: (i) chế độ kế toán cho nhóm doanh nghiệp vừa; (ii) chế độ kế toán cho nhóm nhỏ; (iii) chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ. Trong đó, chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ cần đơn giản hóa, gắn việc lập báo cáo thuế với báo cáo kế toán; giảm bớt số lượng sổ sách kế toán đối với doanh nghiệp nhỏ.

- Quy định yêu cầu các hộ kinh doanh sử dụng từ 10 lao động trở lên áp dụng chế độ, chính sách giống các loại hình doanh nghiệp.

- Kết quả điều tra cho thấy, để khuyến khích hộ kinh doanh đăng ký thành lập doanh nghiệp, đa số hộ kinh doanh và doanh nghiệp cho rằng cần quy định buộc các cơ sở kinh doanh đều phải xuất hóa đơn mua bán hàng và chịu các loại thuế như doanh nghiệp; Yêu cầu bắt buộc cơ sở kinh doanh phải thực hiện hạch toán thu - chi và ghi sổ như đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa; Các cơ sở kinh doanh đều phải chấp hành các quy định pháp luật về quản lý về lao động, tiền lương, tiền thưởng, bảo hộ lao động, phúc lợi xã hội như đối với các doanh nghiệp.

Hình 21: Đánh giá về giải pháp khuyến khích/ hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển sang đăng ký thành lập doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ kết quả điều tra

131. Khuyến nghị 5: Nghiên cứu, bổ sung thêm tiêu chí doanh thu tương ứng theo ngành, lĩnh vực hoạt động để tránh việc hộ kinh doanh “né” quy định chuyển đổi thành hộ kinh doanh bằng việc đăng ký sử dụng thương hiệu dưới 10 lao động³⁵.

132. Khuyến nghị 6: Ban hành cơ chế, chính sách đảm bảo doanh nghiệp sau chuyển đổi duy trì hoạt động và phát triển.

Để đảm bảo cho các doanh nghiệp sau chuyển đổi hoạt động hiệu quả, cần tiếp tục hoàn thiện và cụ thể hóa các hình thức hỗ trợ sau: (i) hỗ trợ thông tin và tư vấn; (ii) hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; (iii) hỗ trợ tiếp cận tín dụng; (iv) hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; miễn, giảm, giãn thuế và các khoản phải nộp khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; (v) hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ; (vi) hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh; (vii) hỗ trợ xúc tiến, mở rộng thị trường; (viii) hỗ trợ ươm tạo, cung cấp dịch vụ kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ;...

Việc hỗ trợ cần thực hiện theo các nguyên tắc chủ yếu sau:

a. Do nguồn lực hỗ trợ còn hạn hẹp và nhu cầu cần hỗ trợ rất lớn nên trong thời gian tới việc hỗ trợ cần kết hợp giữa hỗ trợ phổ cập (các hỗ trợ kỹ thuật như thông tin, tư vấn, đào tạo,...) với hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm (các hỗ trợ liên quan đến tài chính, bảo lãnh tín dụng, mặt bằng sản xuất kinh doanh,...) để sử dụng có hiệu quả, thúc đẩy sự lớn mạnh của các DNNVV nói chung và hộ kinh doanh nói riêng - đội ngũ dự bị, mang tính nền tảng của cộng đồng doanh nghiệp.

b. Chuyển từ hỗ trợ trực tiếp bằng các nguồn lực của Nhà nước là chủ yếu sang hỗ trợ gián tiếp là chủ yếu thông qua cơ

chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đóng góp, hỗ trợ.

c. Chuyển từ việc hỗ trợ chủ yếu thông qua giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức nhà nước là chủ yếu sang đấu thầu lựa chọn các tổ chức, doanh nghiệp có năng lực tốt nhất hỗ trợ đúng nhu cầu của DNNVV nói chung và hộ kinh doanh nói riêng.

d. Xác định thứ tự ưu tiên trong lựa chọn DNNVV đáp ứng đủ điều kiện của từng hình thức, chương trình hỗ trợ để đạt hiệu quả cao nhất trong hỗ trợ.

e. Công khai, minh bạch các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, mục tiêu, điều kiện, trình tự thủ tục của từng hình thức, nội dung, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các kế hoạch, chương trình trợ giúp phải công khai các tiêu chí cụ thể sau: (i) đối tượng và điều kiện được tham gia; (ii) nguyên tắc ưu tiên trong trường hợp cung không đáp ứng được cầu; (iii) trình tự, thủ tục xem xét, đánh giá; (iv) tổng kinh phí của chương trình, kế hoạch hỗ trợ; (v) kinh phí tối đa hỗ trợ cho một doanh nghiệp; (vi) kết quả hỗ trợ bao gồm số lượng đối tượng thụ hưởng và tổng kinh phí thực hiện hỗ trợ;...

f. Phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

g. Kết quả điều tra cho thấy, đa số hộ kinh doanh, doanh nghiệp đánh giá việc hỗ trợ chi phí tư vấn chuyển hộ kinh doanh thành doanh nghiệp; Chi hỗ trợ (tín dụng, mặt bằng SXKD, khoa học kỹ thuật, đào tạo,...) cơ sở kinh doanh sau khi chuyển sang đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp; Có giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở kinh doanh ở vùng kém phát triển (không có mạng, ở xa phòng đăng ký kinh doanh,...) đăng ký chuyển thành doanh nghiệp; Khuyến khích, thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt là việc tham gia các chuỗi giá trị ở mức quan trọng

³⁵ Ví dụ, theo Sơ Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, hiện có 296.838 hộ kinh doanh đang hoạt động nhưng qua rà soát của các quận, huyện, chỉ 1.182 hộ có trên 10 lao động (một trong những điều kiện để chuyển sang hoạt động theo hình thức DN), trong đó quận 1 có gần 16.000 hộ kinh doanh nhưng chỉ 10 hộ có trên 10 lao động; quận 3 gần 12.000 hộ nhưng chỉ 46 hộ có trên 10 lao động... (<http://nld.com.vn/kinh-te/ho-kinh-doanh-khong-muon-lon-len-2016110422213175.htm>)

và rất quan trọng khuyến khích hộ kinh doanh đăng ký thành lập doanh nghiệp.

133. Khuyến nghị 7: Cụ thể hóa các chương trình hỗ trợ và nguyên tắc của từng chương trình. Cụ thể là:

a. Cần xây dựng và ban hành các chương trình hỗ trợ DNNVV, trong đó có Chương trình hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, Chương trình hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, Chương trình hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, Chương trình trọng tâm hỗ trợ DNNVV khác phù hợp với định hướng ưu tiên phát triển của Nhà nước và điều kiện NSNN trong từng kỳ.

b. Cần giao cho một cơ quan đầu mối (có thể là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) chủ trì và xây dựng hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá kết quả thực hiện của các chương trình và đề xuất để sửa đổi nếu cần thiết; định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện đến cơ quan quản lý liên quan, công khai theo quy định của pháp luật.

c. Chương trình hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh (sau đây viết tắt là doanh nghiệp chuyển đổi) cần xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng, điều kiện hỗ trợ; nội dung hỗ trợ, nguồn lực thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- Hỗ trợ tiếp cận tín dụng từ các ngân hàng:

- Chính phủ xây dựng các chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chuyển đổi tiếp cận các nguồn vốn từ chương trình tài chính vi mô.

- Doanh nghiệp chuyển đổi là đối tượng của các chương trình trọng tâm hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn vốn tín dụng chính sách của Nhà nước.

- Trong từng thời kỳ, Chính phủ sử dụng NSNN để hỗ trợ cho vay đối với doanh nghiệp chuyển đổi.

- Các ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chuyển đổi bằng việc: Cung cấp khoản vay với lãi suất và thời hạn vay vốn phù hợp với khả năng thanh toán của doanh nghiệp và tình hình tài chính của ngân hàng; thiết kế điều kiện, quy trình, thủ tục cho vay phù hợp với đặc điểm, quy mô doanh nghiệp và quy định của chương trình hỗ trợ, đảm bảo thủ tục đơn giản, thời gian giải ngân vốn nhanh, an toàn tín dụng; đa dạng hóa các hình thức cấp tín dụng phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp chuyển đổi.

- Doanh nghiệp chuyển đổi được hỗ trợ nâng cao năng lực tiếp cận tín dụng thông qua các cơ quan, tổ chức và cá nhân hỗ trợ để tiếp cận tư vấn về xây dựng phương án sản xuất kinh doanh khả thi; nâng cao năng lực quản trị, minh bạch hoạt động của doanh nghiệp.

- Hỗ trợ tiếp cận tín dụng từ các quỹ:

- Doanh nghiệp chuyển đổi thuộc diện doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia chuỗi giá trị, hình thành cụm liên kết ngành được vay vốn ưu đãi từ Quỹ Phát triển DNNVV.

- Doanh nghiệp chuyển đổi là đối tượng của các chương trình trọng tâm hỗ trợ DNNVV được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Tùy theo điều kiện ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ lãi suất và các hỗ trợ tài chính khác cho doanh nghiệp chuyển đổi theo mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển của địa phương.

- Thu nhập từ tiền lương của nhân lực công nghệ cao làm việc cho doanh nghiệp chuyển đổi thuộc diện doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn do Chính phủ quy định.

• Hỗ trợ mặt bằng sản xuất:

- Căn cứ điều kiện quỹ đất thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bố trí quỹ đất để quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản tập trung cho DNNVV trong đó có doanh nghiệp chuyển đổi.

- Doanh nghiệp chuyển đổi thuê hoặc thuê lại đất để làm mặt bằng sản xuất trong cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ. Tùy theo điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đầu tư xây dựng cụm công nghiệp, khu công nghiệp dành riêng cho DNNVV thuê, trong đó có doanh nghiệp chuyển đổi.

• Hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ:

- Doanh nghiệp chuyển đổi được lựa chọn để hỗ trợ chi phí để chuyển giao, hoàn thiện ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có nguồn gốc từ NSNN.

- Các chương trình, đề án, dự án khoa học và công nghệ ở các cấp, các quỹ quy định tiêu chí riêng để lựa chọn và tạo điều kiện cho DNNVV tham gia, trong đó có doanh nghiệp chuyển đổi.

• Hỗ trợ xúc tiến, mở rộng thị trường, tham gia mua sắm công:

- Doanh nghiệp chuyển đổi có sản phẩm, hàng hóa trong các chuỗi quốc gia phân phối sản phẩm được bố trí quỹ đất theo quy định pháp luật và ưu tiên tiếp cận các nguồn lực khác thông qua hình thức đối tác công tư.

- Doanh nghiệp chuyển đổi là doanh nghiệp nhỏ hoặc siêu nhỏ được ưu tiên và hỗ trợ tham gia các gói thầu mua sắm công, gồm: Gói thầu xây lắp có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng; gói thầu mua sắm hàng hóa có giá gói thầu không quá 03 tỷ đồng chỉ cho phép nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ tham gia đấu thầu. Trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi cung cấp hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên thì được ưu đãi theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Doanh nghiệp chuyển đổi là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ được ưu đãi khi tham gia đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

• Hỗ trợ tư vấn và thông tin:

- Nhà nước có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện hoạt động tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi trong việc: Khởi nghiệp, lập kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh khả thi; tài chính, thuế, kế toán, lao động; tư vấn quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh; tư vấn, hỗ trợ pháp lý; nghiên cứu và phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng công nghệ; đăng ký, bảo vệ thương hiệu, quyền sở hữu công nghiệp; áp dụng tiêu chuẩn tiên tiến cho sản phẩm, hàng hóa; nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa; thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hội nhập, thực thi các cam kết và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia và các tư vấn khác theo nhu cầu của doanh nghiệp chuyển đổi.

- Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ DNNVV, trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hiệp hội có trách nhiệm tập hợp và tổ chức cung cấp, hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp chuyển đổi, gồm: Thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp; thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế; thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường trong nước và xuất khẩu, sản phẩm, công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp và thông tin khác hỗ trợ doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp chuyển đổi được hỗ trợ tham gia các khoá đào tạo cung cấp kiến thức khởi sự kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, bao gồm: đào tạo khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo; đào tạo quản trị doanh nghiệp; đào tạo chuyên sâu và đào tạo khác; được hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo trực tuyến, đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng; được hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động theo quy định.

- Doanh nghiệp chuyển đổi thuộc Chương trình trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ một phần chi phí dịch vụ trong các cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

134. Khuyến nghị 8: Đảm bảo công khai minh bạch, đặc biệt trong công tác quản lý thuế: Xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh thu khoán, mức khoán theo các tiêu chí ngành nghề, diện tích, thời gian, số lao động, địa bàn,... để xây dựng bộ tiêu chí quản lý thuế đối với hộ kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu thuế, loại bỏ cơ chế “thỏa thuận thuế”; nghiên cứu xây dựng lộ trình bỏ hình thức thuế khoán chuyển sang thuế thu

nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh có quy mô lớn nhằm hạn chế tiêu cực.

135. Khuyến nghị 9: cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục thành lập, nộp thuế, kế toán và thủ tục hành chính khác để giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp chính thức.

136. Ngoài ra, cần tăng cường phổ biến, tuyên truyền về những lợi thế, những cơ hội phát triển sản xuất - kinh doanh cũng như chứng thực được hoạt động kinh doanh, có tư cách pháp nhân; kinh doanh hợp pháp, được Nhà nước cho phép, được pháp luật bảo vệ; có con dấu riêng, ký kết được các hợp đồng mua bán, khiến cho việc mua bán đảm bảo hơn... và sự cần thiết phải chuyển hộ kinh doanh sang các loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, đặc biệt trong điều kiện hội nhập toàn cầu, nhằm tạo dư luận khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển thành doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1999), Hồ sơ dự án Luật Doanh nghiệp trình Quốc hội

Jean-Pierre Cling, Đỗ Hoài Nam, Stéphane Lagrée, Mireille Razafindrakoto và Francois Roubaud (2010). Kinh tế phi chính thức tại các nước đang phát triển, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nhà xuất bản Tri thức, 2010.

Mai Thị Thanh Xuân và Đặng Thị Thu Hiền (2013), Phát triển kinh tế hộ gia đình ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 29, Số 3 (2013) 1-9.

Tổng cục Thống kê (1985), Niên giám Thống kê 1983, NXB Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (1990), Niên giám Thống kê 1988, NXB Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2014), Niên giám Thống kê tóm tắt 2014, NXB Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2015), Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2014, NXB Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2016), Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp giai đoạn 2005- 2015, NXB Thống kê, Hà Nội.

VCCI (2014), Báo cáo Chỉ số kinh doanh Việt Nam

II. Tài liệu tiếng Anh

Rand J., and Torm N. (2012). The benefits of formalization: Evidence from Vietnamese manufacturing SMEs, World development, 2012

Malesky, Edmund and Taussig, Markus (2009). Out of the Gray: The Impact of Provincial Institutions on Business Formalization in Vietnam, Journal of East Asian Studies; May-Aug 2009; 9, 2, p. 249-290.

Matook, Sabine and Vessey, Iris (2008). Types of Business-to-Business E-Marketplaces: The role of a theory-based, domain-specific model, Journal of Electronic Commerce Research, Vol 9, No.4, p. 260- 279.

Nelson E. G. and De Bruijn E. J. (2005). The voluntary formalization of enterprises in a developing economy – The case of Tanzania, Journal of International Development, No.17, p.575-593.

OECD (2007), “Removing Barriers to Formalisation”, in Promoting

Pro-Poor Growth: Policy Guidance for Donors, OECD Publishing.

<http://dx.doi.org/10.1787/9789264024786-8-en>.

III. Nghị quyết của Đảng và văn bản quy phạm pháp luật

Báo cáo Chính trị của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII

Báo cáo Chính trị của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII

Dự thảo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa - Hội thảo tham vấn tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 9-11 tháng 6 năm 2016

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13

Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13

Kết luận số 64-KL/TW ngày 09/02/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân

Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13

Luật Công ty 1990

Luật Doanh nghiệp 1999

Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11

Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13

Luật Doanh nghiệp tư nhân 1990

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13

Luật Đầu tư số 67/2014/QH13

Luật Kế toán số 88/2015/QH13

Luật Phá sản số 51/2014/QH13

Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13

Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của các luật về thuế số
71/2014/QH13

Luật Thương mại số 36/2005/QH11

Nghị định số 27-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ban hành bản
quy định về chính sách đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh
sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải

Nghị định 66/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ban hành quy
định về cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn kinh doanh thấp
hơn vốn pháp định quy định tại Nghị định số 221/HĐBT

Nghị định số 02/2000/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký kinh
doanh

Nghị định số 109/2004/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký kinh
doanh

Nghị định số 88/2006/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký kinh
doanh

Nghị định số 43/2010/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký
doanh nghiệp

Nghị định số 78/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký do-
anh nghiệp

Nghị định số 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát
triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát
triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Nghị quyết số 22/2010/NQ-CP ngày 05/5/2010 của Chính
phủ về việc triển khai thực hiện Nghị định số 56/2009/NĐ-CP
ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh
nghiệp nhỏ và vừa

Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020

Quyết định số 169/2000/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính
ban hành chế độ kế toán hộ kinh doanh

Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về
quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quyết định số 131/2002/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính
về việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán hộ kinh doanh

Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg ngày 23/10/2006 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển doanh nghiệp
nhỏ và vừa 5 năm giai đoạn 2006-2010

Quyết định 1231/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê
duyet Kế hoạch phát triển DNNVV giai đoạn 2011-2015

Quyết định số 63/2014/QĐ-UBND ngày 22/9/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đăng ký thành lập mới hộ kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Thông tư 92/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh.

Thông tư số 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thông tư số 29/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn các ngân hàng thương mại phối hợp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cơ chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn theo quy định tại Quy chế bảo lãnh kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

IV. Websites

<http://finance.tvsi.com.vn/News/20151023/335810>

<http://www.thesaigontimes.vn/124109>

<http://www.vietnamnet>

<https://www.gov.uk/business-legal-structures/overview>

<https://www.acra.gov.sg/components/wireframes/howToGuidesChaptersDetails.aspx?pageid=1755&contentid=1757>

<https://www.gov.uk/business-legal-structures/overview>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. SO SÁNH GIỮA HỘ KINH DOANH VÀ CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Về đối tượng thành lập, tham gia góp vốn và hạn chế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp/hộ, thành viên, cổ đông công ty

	Hộ kinh doanh	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH 1 TV	Công ty TNHH 2 TV trở lên	Công ty cổ phần
Đối tượng thành lập	Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người	Cá nhân	Cá nhân (đối với thành viên hợp danh)	Cá nhân, tổ chức	Cá nhân, tổ chức	Cá nhân, tổ chức
Số lượng tối thiểu và tối đa	Tối thiểu 1; không giới hạn tối đa	Duy nhất 1	Tối thiểu 2, không giới hạn tối đa	Duy nhất 1	Tối thiểu 2; Tối đa 50	Tối thiểu 3, không giới hạn tối đa
Hạn chế đối với chủ sở hữu, thành viên, cổ đông	- Chỉ được làm chủ 1 hộ kinh doanh - Không được đồng thời làm chủ DNTN - Hạn chế làm thành viên hợp danh của công ty hợp danh	- Chỉ được làm chủ 1 DNTN - Không được đồng thời làm chủ hộ KD, thành viên hợp danh	- Không được làm chủ DNTN - Hạn chế làm thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác	Không hạn chế	Không hạn chế	Không hạn chế
Hạn chế đối với DN, hộ kinh doanh	Không được tham gia thành lập, góp vốn vào doanh nghiệp khác	Không được tham gia thành lập, góp vốn vào doanh nghiệp khác	Không quy định	Không hạn chế	Không hạn chế	Không hạn chế

Về thủ tục góp vốn, tài sản thành lập hộ và doanh nghiệp

	Hộ kinh doanh	DN tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần
Thủ tục	Chủ sở hữu hộ kinh doanh tự kê khai và đăng ký tài sản, giá trị các tài sản làm vốn kinh doanh của hộ kinh doanh	Chủ sở hữu tự kê khai và đăng ký loại tài sản sử dụng vào việc kinh doanh và trị giá các tài sản để làm vốn kinh doanh của doanh nghiệp	- Các thành viên thỏa thuận nhất trí về tỷ lệ vốn góp, loại tài sản góp vốn, giá trị của từng tài sản góp vốn bằng hiện vật, số lần góp vốn của từng đợt; định giá tài sản góp vốn đối với những tài sản không phải bằng tiền mặt trong từng đợt góp vốn. - Lập biên bản góp vốn - Chuyển quyền sở hữu tài sản đối với tài sản có đăng ký - Cấp giấy chứng nhận phần vốn góp - Định giá tài sản góp vốn - Lập biên bản góp vốn - Chuyển quyền sở hữu tài sản đối với tài sản có đăng ký - Cấp giấy chứng nhận phần vốn góp	- Định giá tài sản góp vốn - Lập biên bản góp vốn - Chuyển quyền sở hữu tài sản đối với tài sản có đăng ký - Cấp giấy chứng nhận phần vốn góp - Có thể góp vốn theo tiến độ cam kết	- Định giá tài sản góp vốn - Lập biên bản góp vốn - Chuyển quyền sở hữu tài sản đối với tài sản có đăng ký - Cấp cổ phiếu
Hạn chế góp vốn	Không	Không	Không	Được góp nhiều lần, theo lộ trình quy định trong Điều lệ công ty	- Cổ đông sáng lập phải góp ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông. Tỷ lệ này phải được duy trì trong 3 năm. - Góp đủ vốn trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ĐKKD

Về hồ sơ, trình tự và thủ tục thành lập hộ/doanh nghiệp

	Hộ kinh doanh	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần
Loại và số lượng hồ sơ	- 01 giấy đề nghị ĐKDN - Bản sao thẻ căn cước công dân, Giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của chủ hộ - Riêng nhóm cá nhân thành lập hộ kinh doanh cần bổ sung: + Danh sách các cá nhân góp vốn thành lập hộ kinh doanh + Bản sao hợp lệ biên bản họp nhóm cá nhân về việc thành lập hộ kinh doanh	- 01 giấy đề nghị ĐKDN - Bản sao thẻ căn cước công dân, Giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của chủ doanh nghiệp tư nhân	- 01 giấy đề nghị ĐKDN - Điều lệ công ty - Danh sách thành viên - Bản sao thẻ căn cước công dân, Giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của các thành viên là cá nhân. - Quyết định thành lập, GCNĐKDN hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức và văn bản ủy quyền; thẻ căn cước công dân, Giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức. - Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì	- 01 giấy đề nghị ĐKDN - Điều lệ công ty - Danh sách thành viên - Bản sao các giấy tờ: + Thẻ căn cước công dân, Giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của các thành viên là cá nhân. + Quyết định thành lập, GCNĐKDN hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức và văn bản ủy quyền; thẻ căn cước công dân, Giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức. - Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì	- 01 giấy đề nghị ĐKDN - Điều lệ công ty - Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài - Bản sao các giấy tờ: + Thẻ căn cước công dân, Giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của các thành viên là cá nhân. + Quyết định thành lập, GCNĐKDN hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức và văn bản ủy quyền; thẻ căn cước công dân, Giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức. - Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì

PHỤ LỤC 2. CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC KINH DOANH TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TIÊU BIỂU

1. Các hình thức tổ chức kinh doanh tại một số quốc gia tiêu biểu

Kinh nghiệm tại nhiều quốc gia, các hình thức kinh doanh được tổ chức dưới 3 dạng cơ bản sau: (i) cá nhân kinh doanh (sole proprietorship hay sole trader); (ii) hợp danh (partnership); và (iii) công ty cổ phần (corporation). Trên cơ sở ba dạng cơ bản này, việc tổ chức đơn vị kinh doanh có thể được chia thành các loại hình cụ thể hơn như: (i) cá nhân kinh doanh hay doanh nghiệp cá nhân; (ii) hợp danh hữu hạn; (iii) trách nhiệm hữu hạn một thành viên, trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; (iv) công ty cổ phần.

Đối với hình thức cá nhân kinh doanh, đây được coi là thực thể không tách biệt với chủ sở hữu. Không có sự tách bạch nào về tài sản và trách nhiệm giữa chủ doanh nghiệp và doanh nghiệp. Điều này có thể hiểu đơn giản là người chủ cũng chính là tổ chức kinh doanh. Kết quả là tất cả trách nhiệm phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của hình thức này do chủ sở hữu chịu trách nhiệm. Nếu chủ doanh nghiệp không muốn kinh doanh hoặc không muốn tiếp tục rủi ro thì có thể tiến hành thủ tục giải thể, đóng cửa doanh nghiệp.

Cùng với hình thức công ty TNHH một thành viên, cá nhân kinh doanh là hình thức kinh doanh được lựa chọn phổ biến nhất khi một đơn vị kinh doanh được hình thành.

Một số ưu điểm, nhược điểm của cá nhân kinh doanh

- Ưu điểm:

+ Dễ dàng thành lập để khởi sự kinh doanh, từ đó mở rộng

và vươn lên thành doanh nghiệp lớn.

+ Chi phí thành lập và vận hành thấp nhất và linh hoạt nhất. Hình thức kinh doanh này rất linh hoạt, dễ dàng được hình thành cũng như chấm dứt hoạt động, trong nhiều trường hợp do không có khả năng hoặc không phù hợp để tiếp tục hoạt động hình thức kinh doanh này không tồn tại chỉ sau năm đầu tiên hoạt động.

- Nhược điểm:

+ Chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh của mình. Vì vậy, toàn bộ tài sản của chủ doanh nghiệp có thể trở thành khoản đảm bảo cho các khoản nợ của doanh nghiệp.

+ Đơn vị kinh doanh cá thể phải đóng thuế trên cơ sở thuế thu nhập cá nhân nên gần như không được miễn/giảm thuế đối với các hoạt động kinh doanh của mình.

+ Do các thủ tục về kế toán, tài chính đơn giản nên hồ sơ để vay vốn của cá nhân kinh doanh thường được đánh giá là không đầy đủ và vì vậy khả năng được nhận các khoản vay vốn là thấp hơn nhiều so với các loại hình kinh doanh khác.
Về quyền và trách nhiệm

Nhìn chung, cũng như các hình thức kinh doanh nhỏ lẻ khác, doanh nghiệp cá thể có nguồn vốn kinh doanh từ vốn tự có hoặc vay từ bạn bè và người thân.

Chủ doanh nghiệp có thể mời gọi đầu tư, hợp tác kinh tế trên cơ sở hợp đồng với người khác. Tuy nhiên, nếu như các đối tác này trở thành đồng sở hữu, thì doanh nghiệp cá thể phải chuyển thành công ty hợp danh (trách nhiệm vô hạn).

+ Về nghĩa vụ thuế

Ở một số quốc gia (ví dụ Mỹ), thuế thu nhập doanh nghiệp không áp dụng đối với cá nhân kinh doanh do hoạt động kinh doanh của tổ chức này được thể hiện (báo cáo) trong thuế thu nhập của cá nhân là chủ sở hữu. Lợi nhuận là của cơ sở kinh doanh cá thể được coi là thu nhập của chủ cơ sở; vì vậy, người chủ cơ sở kinh doanh cá thể sẽ đóng thuế dưới hình thức thuế thu nhập cá nhân. Cá nhân kinh doanh phải khai báo tất cả các khoản thu nhập hoặc lỗ phát sinh để thực hiện đóng thuế thu nhập cá nhân.

1.1. Kinh nghiệm của Anh³⁶

Ở Anh có các hình thức tổ chức hoạt động kinh doanh chính sau: (i) cá nhân kinh doanh (Sole trader); (ii) công ty trách nhiệm hữu hạn (limited company); (iii) hợp danh thông thường (Ordinary business partnership); (iii) hợp danh hữu hạn và hợp danh trách nhiệm hữu hạn (limited partnership and limited liability partnership); (iv) nhóm kinh doanh không phải pháp nhân (unincorporated association).

a) Đối với cá nhân kinh doanh

- Về đặc điểm:

Cá nhân kinh doanh có các đặc điểm chủ yếu sau: (i) là chủ của đơn vị kinh doanh; (ii) tự quyết định tổ chức quản lý và các hoạt động kinh doanh; phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản về mọi hoạt động kinh doanh; (iii) được quyền giữ lại tất cả lợi nhuận sau khi đã nộp thuế đầy đủ và các nghĩa vụ tài chính khác; (iv) là nguyên đơn đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan khi xử lý tranh chấp; (v) có quyền thuê lao động làm việc và các quyền khác tương tự các hình thức tổ chức kinh doanh khác.

³⁶ <https://www.gov.uk/business-legal-structures/overview>

- Về chế độ thuế:

Cá nhân kinh doanh phải đóng thuế thu nhập trên cơ sở lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh; phải gửi bản tự khai thuế thu nhập cá nhân hàng năm cho cơ quan thuế; và phải đóng bảo hiểm quốc gia.

Ngoài ra, nếu cá nhân đó dự kiến sẽ có doanh thu chịu thuế trên 83.000 Bảng/ năm thì phải đăng ký thuế giá trị gia tăng (VAT). Khi đăng ký thuế VAT, người đăng ký được cấp mã số thuế, yêu cầu về thời gian lần đầu tiên phải báo cáo thuế và thời hạn nộp thuế, thời điểm hiệu lực của mã số thuế được đăng ký.

b) Đối với hình thức hợp danh thông thường (Ordinary' business partnership)

Trong mô hình kinh doanh dạng hợp danh thông thường, chủ đơn vị kinh doanh và (các) đối tác kinh doanh cùng nhau chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động kinh doanh của đơn vị kinh doanh đó. Các thành viên có thể được chia lợi nhuận và từng thành viên phải đóng thuế trên cơ sở các khoản lợi nhuận được chia.

- Trách nhiệm pháp lý: (i) từng thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm với mọi khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; (ii) phải trả tiền cho các khoản mua sắm của đơn vị kinh doanh, ví dụ như nhà kho, trang thiết bị;

- Nhà đầu tư có thể thành lập hình thức kinh doanh hợp danh hữu hạn hoặc hợp danh trách nhiệm hữu hạn (limited partnership or limited liability partnership) nếu không muốn phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ khoản lỗ của đơn vị.

Thành viên hợp danh không nhất thiết phải là cá nhân mà có thể là tổ chức, ví dụ một công ty cũng có thể là một bên trong hợp danh thông thường.

Đơn vị kinh doanh phải lựa chọn tên nhất định và đăng ký với Cơ quan Thuế và Hải quan.

- Hình thức kinh doanh hợp danh hữu hạn hoặc hợp danh trách nhiệm hữu hạn:

Thành viên thông thường trong hợp danh hữu hạn phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với toàn bộ khoản nợ của công ty. Trong khi đó, thành viên hợp danh chỉ phải chịu trách nhiệm đối với phần vốn mà góp vào hợp danh đó. Các thành viên hợp danh thông thường cũng là những người quản lý đối với công ty.

Đối với hình thức hợp danh trách nhiệm hữu hạn, các thành viên trong hợp danh không phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các khoản nợ phát sinh mà họ chỉ chịu trách nhiệm đối với phần vốn mà họ đầu tư/góp vào công ty. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận giữa các thành viên của tổ chức hợp danh trách nhiệm hữu hạn được quy định trong bản thỏa thuận về hợp danh giữa các thành viên. Thành viên hợp danh điều hành sẽ có trách nhiệm lớn hơn và mỗi tổ chức hợp danh phải có ít nhất 2 thành viên hợp danh điều hành. Tổ chức hợp danh phải có tên; địa chỉ cụ thể được thông báo công khai; có bản thỏa thuận hợp danh (nêu rõ tổ chức hợp danh sẽ hoạt động như thế nào) và phải đăng ký với Phòng đăng ký doanh nghiệp (Companies House).

- Về trách nhiệm thuế đối với tổ chức hợp danh và hợp danh trách nhiệm hữu hạn:

Hàng năm tổ chức hợp danh phải nộp bản tự khai thuế của mình lên Cơ quan thuế và hải quan (HMRC).

Tất cả các thành viên trong tổ chức phải: (i) gửi bản tự khai thuế cá nhân của mình cho HMRC; (ii) nộp thuế thu nhập trên cơ sở phần lợi nhuận được chia từ tổ chức hợp danh; (iii) nộp bảo hiểm quốc gia

1.2. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, có ba hình thức tổ chức kinh doanh cơ bản gồm: (i) cá nhân kinh doanh (sole proprietorship); (ii) hợp danh (partnership); và (iii) công ty cổ phần (corporation). Ngoài ra, các hình thức tổ chức khác nhau được phân chia cụ thể hơn có thể gồm công ty cổ phần nghề nghiệp (professional corporations), công ty cổ phần hữu hạn (limited liability corporations) và hình thức hợp danh hữu hạn (limited liability partnerships).

Trong ba hình thức tổ chức kinh doanh nêu trên, cá nhân kinh doanh là hình thức dễ hình thành và quản lý nhất. Đây cũng là hình thức kinh doanh phổ biến nhất tại Mỹ khi bắt đầu kinh doanh.

Tại Mỹ, không có bất kỳ yêu cầu bắt buộc chính thức nào đối với việc hình thành một cá nhân kinh doanh. Do chỉ có một người nên các hoạt động phát sinh trong kinh doanh của chủ cơ sở chính là việc khẳng định cho sự tồn tại của thực thể kinh doanh này.

Tuy nhiên, cũng giống như tất cả các hoạt động kinh doanh khác, cá nhân kinh doanh phải đáp ứng đủ tất cả các điều kiện, giấy phép mà luật pháp đòi hỏi. Tại Mỹ các điều kiện, yêu cầu này cũng rất khác nhau giữa các ngành, lĩnh vực, giữa các bang hay địa phương nhất định. Các yêu cầu, điều kiện cụ thể đối với từng ngành, lĩnh vực, địa phương được công bố cụ thể trên các trang mạng của cơ quan liên quan. Ví dụ, Cơ quan Kinh doanh quy mô nhỏ (SBA- US Small Business Administration) có các đường link về các điều kiện, giấy phép theo ngành và địa phương.

Việc đăng ký tên giao dịch có thể thực hiện tại văn phòng hạt (county clerk's office) hoặc với chính quyền địa phương. Tên cơ sở kinh doanh hợp pháp được đăng ký là bắt buộc để có được các chứng nhận, chứng chỉ và giấy phép; bao gồm mã số thuế, các chứng chỉ, giấy phép và chứng nhận của chủ cơ sở kinh doanh.

Về trách nhiệm trong kinh doanh

Không giống với hình thức hợp tác hoặc công ty, cá nhân kinh doanh là thực thể không tách biệt với chủ sở hữu; chủ sở hữu chịu trách nhiệm vô hạn đối với các hoạt động phát sinh trong quá trình kinh doanh. Đây là hạn chế của hình thức này là chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với các hoạt động kinh doanh phát sinh.

Lựa chọn hình thức kinh doanh

Đối với phần lớn các doanh nghiệp mới hình thành/khởi sự thì hình thức cá nhân kinh doanh và công ty TNHH một thành viên là rất phổ biến.

Ưu điểm của hình thức tổ chức kinh doanh này là: (i) có chi phí khởi nghiệp thấp nhất; và (ii) linh hoạt nhất do dễ dàng được hình thành cũng như chấm dứt hoạt động. Thực tế cho thấy, trong nhiều trường hợp do không có khả năng hoặc không phù hợp để tiếp tục hoạt động hình thức kinh doanh này không tồn tại chỉ sau năm đầu tiên hoạt động.

1.3. Kinh nghiệm của Đức

Trong pháp luật CHLB Đức, có rất nhiều hình thức tổ chức kinh doanh, nhưng về cơ bản có hai loại: Doanh nghiệp đối nhân (chủ doanh nghiệp chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của doanh nghiệp) và doanh nghiệp đối vốn (chủ doanh nghiệp chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ của doanh nghiệp với các loại hình như công ty cổ phần, công ty TNHH, v.v).

Doanh nghiệp cá thể (Einzelunternehmen) thuộc nhóm doanh nghiệp đối nhân, do 1 người làm chủ (chủ doanh nghiệp). Chủ doanh nghiệp chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của doanh nghiệp bằng toàn bộ tài sản của mình.

Theo số liệu của Cục Thống kê liên bang năm 2014, CHLB Đức có gần 2,2 triệu doanh nghiệp cá thể, chiếm 67,3 % tổng số doanh nghiệp, đóng góp 9,7% doanh thu (khoảng 567 tỷ euro/năm).

Doanh nghiệp cá thể trong hệ thống doanh nghiệp Đức năm 2014

Hình thức tổ chức	Số lượng DN có doanh thu trên 17500 euro/năm		Doanh thu chưa tính thuế GTGT	
	Số lượng	%	1000 Euro	%
Doanh nghiệp cá thể	2.182.130	67,3	567.636.578	9,7
Công ty đối nhân	428.751	13,2	1.508.069.560	25,7
Công ty đối vốn (CTCP, TNHH...)	553.390	17,1	3.295.206.784	56,1
Hợp tác xã	5.574	0,2	67.299.190	1,1
Hiệp hội và đơn vị kinh tế khu vực công	6.349	0,2	39.522.066	0,7
Tổ chức kinh tế khác	64.027	2,0	393.140.657	6,7
Tổng	3.240.221	100,0	5.870.874.83	100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê CHLB Đức (<https://www.destatis.de>)

- Hình thức và đăng ký kinh doanh

Hình thức doanh nghiệp cá thể phụ thuộc vào tư cách pháp lý của chủ doanh nghiệp. Theo pháp luật của Đức, chủ doanh nghiệp có thể tiến hành kinh doanh với tư cách là Người kinh doanh nhỏ (Kleingewerbetreibender) hoặc Thương nhân (Kaufmann).

- Chủ doanh nghiệp là Người kinh doanh nhỏ:

Khi một cá nhân tự mình thực hiện hoạt động kinh doanh nhỏ theo quy định của pháp luật thì cá nhân đó được gọi là Người kinh doanh nhỏ, trong đó:

- Cá nhân là thể nhân hay tự nhiên nhân (Natürlichen Person) theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Kinh doanh được hiểu là các hoạt động kinh tế hợp pháp; có mục đích hoặc ý chí thu lợi nhuận từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ; có thể xác định được trách nhiệm cá nhân của người thực hiện; bên ngoài có thể nhận biết được các hoạt động đó; có thể đo đếm hoặc đánh giá được; không chỉ diễn ra một lần duy nhất.

- Kinh doanh nhỏ được hiểu là các hoạt động kinh doanh có quy mô nhỏ. Tuy nhiên, pháp luật Đức chưa có định nghĩa thống nhất về kinh doanh quy mô nhỏ. Theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp có doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng của năm trước liền kề không vượt quá 17.500 Euro và dự kiến doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng của năm nay không vượt quá 50.000 Euro. Mức doanh thu này thường được vận dụng để xác định quy mô kinh doanh nhỏ. Người kinh doanh nhỏ có thể hoạt động trong tất cả các ngành, lĩnh vực; tuy nhiên không bao gồm những người hành nghề tự do là bác sĩ, kiến trúc sư, luật sư, nhà báo, nông dân tự sản tự tiêu (các đối tượng này có quy định riêng).

Với tư cách một người kinh doanh nhỏ thì không cần phải đăng ký với cơ quan quản lý thương mại vì khi đó doanh thu không vượt quá một mức do pháp luật quy định là nhỏ và chủ doanh nghiệp không phải một thương nhân. Tuy nhiên, Người kinh doanh nhỏ không được kinh doanh liên vùng, tức giới hạn phạm vi kinh doanh tại nơi đăng ký hành nghề.

Người kinh doanh nhỏ không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Thương mại, nhưng phải đăng ký hành nghề. Theo Điều 14 Luật về nghề nghiệp (Gewerbeordnung), CHLB Đức cho phép cá nhân tự do hành nghề, nhưng phải đăng ký. Trong một số ngành nghề, Người kinh doanh nhỏ có thể cần tới giấy phép hành nghề, bằng cấp hoặc giấy chứng nhận trình độ chuyên môn kỹ thuật hoặc chứng nhận đã qua đào tạo;...

Việc đăng ký hành nghề được thực hiện tại Cơ quan quản

lý hành nghề nơi cư trú theo cách thức đơn giản (điền đơn và nộp trực tiếp hoặc online). Nội dung quan trọng nhất của đơn đăng ký là dữ liệu cá nhân và các hoạt động nghề nghiệp sẽ tiến hành. Sau đó, cơ quan này sẽ cấp giấy chứng nhận và tự động gửi dữ liệu đến các cơ quan có liên quan (tài chính, công thương, lao động, bảo hiểm, thống kê, hải quan,...).

Người kinh doanh nhỏ phải đăng ký và nhận được mã số thuế tại cơ quan tài chính địa phương (bộ phận quản lý thuế).

Người kinh doanh nhỏ phải có tên gọi để tiến hành các hoạt động kinh doanh, cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho thị trường và quan hệ với các bên có liên quan; vừa có chức năng cung cấp thông tin và vừa nhằm phân biệt với những người tham gia thị trường khác. Tên gọi ít nhất phải bao gồm họ và tên chính của chủ doanh nghiệp, ngoài ra có thể lựa chọn tên đệm của người chủ và thông tin về sản phẩm, dịch vụ, ví dụ: “Dịch vụ máy tính Schorsch Schrauber”, “Bánh mì Sebastian Oltmann”. Khác với các hình thức doanh nghiệp đăng ký theo Luật Thương mại, tên gọi của Người kinh doanh nhỏ không có ký hiệu hoặc thông tin về hình thức pháp lý.

- Chủ doanh nghiệp là thương nhân:

Nếu không muốn kinh doanh với tư cách Người kinh doanh nhỏ thì chủ doanh nghiệp có thể đăng ký là một Thương nhân. Theo Điều 1 của Luật Thương mại, thương nhân là người thực hiện các hoạt động thương mại; trong đó, hoạt động thương mại không chỉ là mua và bán sản phẩm, dịch vụ mà bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế hướng tới mục đích lợi nhuận.

Việc chủ doanh nghiệp cá thể là thương nhân hay người kinh doanh nhỏ không ảnh hưởng đến tính chất, quy mô và phạm vi của các hoạt động kinh doanh cũng như các sản phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp cho thị trường; tuy nhiên, sẽ làm phát sinh các quan hệ pháp lý.

Trước hết, thương nhân phải đăng ký tại Cơ quan đăng ký Thương mại (trong khi Người kinh doanh nhỏ không phải thực hiện công việc này). Việc đăng ký này có bản chất là thành lập một doanh nghiệp cá thể, qua đó, thương nhân tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình. Điều 29 Luật Thương mại quy định: “Mỗi một thương nhân có trách nhiệm đăng ký doanh nghiệp của mình và địa chỉ liên hệ tại Cơ quan đăng ký thương mại”.

Về mặt tổ chức, một thương nhân đã đăng ký nghiêm nhiên trở thành một doanh nghiệp cá thể. Doanh nghiệp này được pháp luật bảo hộ địa pháp lý và ngay lập tức có thể hoạt động kinh doanh. So với trường hợp Người kinh doanh nhỏ, tên gọi của doanh nghiệp cá thể do thương nhân làm chủ sẽ có thêm thành tố loại hình pháp lý được ký hiệu bằng chữ e.Kfm (thương nhân nam), e.Kfr (thương nhân nữ) hoặc e.K (thương nhân giới tính thứ ba).

- Đặc điểm khác

Ưu điểm:

- Thành lập nhanh và không phức tạp
- Không cần vốn tối thiểu
- Nếu chủ doanh nghiệp là người kinh doanh nhỏ thì không cần đăng ký tại Cơ quan đăng ký Thương mại

Nhược điểm:

- Trách nhiệm vô hạn
- Khả năng tài chính có hạn, khó phát triển quy mô lớn
- Kinh doanh nhiều rủi ro

- Phân phối lợi nhuận

Toàn bộ lợi nhuận của doanh nghiệp cá thể thuộc về chủ

doanh nghiệp

Công tác hạch toán kế toán của các doanh nghiệp lớn phải cần tới các kế toán viên chuyên nghiệp và thông thường có một bộ phận kế toán riêng. Doanh nghiệp cá thể, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ, khó có thể thực hiện được việc này. Vì vậy, pháp luật Đức có những quy định riêng về kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp cá thể.

Doanh nghiệp cá thể là doanh nghiệp nhỏ thì chỉ cần thực hiện việc ghi chép thu-chi, từ đó có thể xác định lợi nhuận hay thua lỗ. Doanh nghiệp nhỏ được xác định theo doanh thu không vượt quá một mức do pháp luật quy định. Trong các trường hợp khác, doanh nghiệp cá thể phải áp dụng chuẩn mực kế toán.

Tuy nhiên, nguyên tắc chung là tất cả các giao dịch kinh doanh phải được ghi nhận. Đồng thời cũng cần phải xác định giá trị thu nhập và tài sản. Do đó, các doanh nhân được yêu cầu phải giữ lại tất cả các hồ sơ, báo cáo và thư từ khách hàng..

Có một quy định đặc biệt về thuế giá trị gia tăng liên quan đến các doanh nghiệp nhỏ. Theo Điều 19 Luật thuế GTGT, doanh thu năm dưới 50.000 Euro thì không tính thuế GTGT (nhưng kèm theo điều kiện là doanh thu của năm trước không quá 17.500 Euro).

Chủ doanh nghiệp cá thể có nghĩa vụ lưu giữ tất cả chứng từ giao dịch kinh doanh và thực hiện các nguyên tắc kế toán được chấp nhận để bất cứ lúc nào cũng có thể xác định được nguồn gốc và cách thức thực hiện giao dịch.

Theo quy định của pháp luật (Theo Điều 141 AO i.V.m. § 4 Abs. 1 Luật Thuế), người kinh doanh có doanh thu chịu thuế trên 600.000 Euro/năm hoặc lợi nhuận trên 60.000 Euro/năm thì phải thực hiện chế độ kế toán đầy đủ (sổ kế toán, ghi chép theo hệ thống tài khoản kế toán, lập bản cân đối tài sản, lưu chuyển tiền tệ...)

Nếu doanh thu năm dưới 600.000 Euro và lợi nhuận dưới 60.000 Euro, thì doanh nghiệp không cần phải mở sổ kế toán và bảng cân đối tài sản, chỉ cần thực hiện chế độ ghi chép giao dịch theo là chứng từ. Nếu mức doanh thu cao hơn thì phải thực hiện chế độ kế toán đầy đủ. Cuối năm phải lập bảng cân đối thu - chi và xác định lợi nhuận một cách đơn giản lấy thu trừ chi (Điều 241a Luật Thương mại).

Thực tế hiện nay, các doanh nghiệp cá thể đều thực hiện chế độ kế toán điện tử. Theo đó, mọi tính toán và chứng từ đều được lập thành ít nhất hai bản. Phần mềm kế toán doanh nghiệp nhỏ được áp dụng.

- Thuế đối với doanh nghiệp cá thể:

Cũng như mọi chủ thể kinh doanh khác, doanh nghiệp cá thể là đối tượng điều chỉnh của pháp luật thuế (và các khoản phải nộp bắt buộc), trong đó trực tiếp có liên quan là 3 khoản sau đây: Thuế thu nhập, Thuế doanh thu (thuế GTGT), Bảo hiểm bắt buộc.

Thuế thu nhập: Chủ doanh nghiệp cá thể phải chịu thuế thu nhập theo thuế suất tương ứng với mức thu nhập (dưới 11.000 euro là 0%, trên 11.000 là 25%, trên 18.000 là 35%, trên 25.000 là 35%, trên 31.000 là 42%, trên 60.000 là 48%, v.v.). Chủ doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập theo quý và giải trình thuế theo năm.

Thuế doanh thu: Thuế doanh thu phát sinh khi có giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Bình thường thì mức thuế là 20% giá trị giao dịch trừ một số mặt hàng đặc biệt như thực phẩm hay sách vở là 10%.

Khi doanh thu năm dưới một giá trị nhất định theo quy định của pháp luật (tương ứng với doanh nghiệp nhỏ) thì không phải nộp loại thuế này.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc: Khoản nộp này không phụ thuộc vào doanh thu, ví dụ Bảo hiểm xã hội, y tế là 18,50 % và 7,65 % của mức cơ sở do pháp luật quy định; bảo hiểm tai nạn 8,90 Euro/tháng, v.v. Ngoài ra là khoản bảo hiểm tự nguyện khác.

- Trách nhiệm và năng lực pháp lý

Chủ doanh nghiệp cá thể chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp bằng toàn bộ tài sản của mình. Điều này có hiệu lực ngay khi thành lập doanh nghiệp.

Khi các quan hệ pháp lý và tổ tụng phát sinh đối với doanh nghiệp cá thể, chủ doanh nghiệp là người duy nhất chịu trách nhiệm nguyên đơn hay bị đơn trước tòa.

1.4. Kinh nghiệm của Singapore ³⁷

1.4.1. Các loại hình tổ chức kinh doanh tại Singapore

Tại Singapore, có 4 loại hình tổ chức kinh doanh cơ bản khi phân theo tính chất sở hữu và vị trí pháp lý, bao gồm: i) kinh doanh một chủ (Sole Proprietorship); ii) Hợp danh- Partnerships (Bao gồm Hợp danh chung - General Partnerships; hợp danh hữu hạn- Limited Partnerships; Hợp danh trách nhiệm hữu hạn -Limited Liability Partnerships); iii) Công ty trách nhiệm hữu hạn (Limited Liability Company- LLC); và Công ty nước ngoài. Cụ thể của từng hình thức hoạt động như sau:

Đối với hình thức kinh doanh một chủ (Sole Proprietorship): Theo quy định, hình thức kinh doanh một chủ có thể do một người hoặc một công ty đứng ra làm chủ sở hữu. Hình thức kinh doanh này có những đặc điểm cơ bản sau: i) Không phải là một pháp nhân độc lập; ii) Chủ sở hữu chịu trách nhiệm vô hạn với các khoản nợ và nghĩa vụ phát sinh trong kinh doanh; iii) Chủ doanh nghiệp có thể thực hiện việc kiện hoặc có thể bị

³⁷<https://www.acra.gov.sg/components/wireframes/howToGuidesChaptersDetails.aspx?page-id=1755&contentid=1757>

kiện dưới danh nghĩa cá nhân; iv) Có thể sở hữu tài sản nếu chủ sở hữu có đủ năng lực pháp lý; và v) Chủ sở hữu chịu trách nhiệm cá nhân đối với các khoản nợ và thua lỗ do hoạt động kinh doanh gây ra.

Điều kiện để thành lập doanh nghiệp cá thể bao gồm: i) Công dân Singapore/người cư trú dài hạn tại Singapore/người có EntrePass có từ đủ 18 tuổi trở lên; ii) Nếu chủ doanh nghiệp không cư trú tại Singapore, họ phải chỉ định một đại diện ủy quyền cho mình là người đang cư trú tại Singapore; iii) Chủ sở hữu phải hoàn thành tài khoản Medisave với Hội đồng CBF trước khi đăng ký tổ chức kinh doanh mới, trở thành chủ sở hữu của một cơ sở kinh doanh đang tồn tại hoặc đăng ký lại hoạt động kinh doanh của mình.

Hình thức tổ chức kinh doanh cá thể này có những ưu điểm: dễ dàng và nhanh chóng được thành lập; dễ dàng trong quản lý, vận hành; chi phí đăng ký thấp (115 đô la Singapore phí đăng ký cho hoạt động 1 năm hoặc 175 đô la Singapore đối với phí đăng ký cho thời gian hoạt động là 3 năm); trách nhiệm/nghĩa vụ hành chính ít hơn. Tuy nhiên, hình thức này có bất lợi là không tách rời trách nhiệm của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp và phải đăng ký lại trước khi hết thời hạn kinh doanh đã đăng ký.

Thuế đối với hình thức kinh doanh này là thuế thu nhập cá nhân của chủ sở hữu doanh nghiệp.

Doanh nghiệp sẽ bị giải thể/đóng cửa khi: chủ sở hữu hoặc người đại diện ủy quyền muốn chấm dứt hoạt động bằng cách điền vào Thông báo chấm dứt đăng ký kinh doanh; hoặc do Cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện nếu thời hạn đăng ký hoạt động đã hết nhưng không gia hạn tiếp.

Đối với hình thức hợp danh (Partnership):

Là hình thức tổ chức kinh doanh do từ 2 đến 20 người/tổ chức thành lập. Khi có trên 20 thành viên, tổ chức hợp danh sẽ phải đăng ký dưới hình thức công ty theo Luật Công ty, Chương 50 (ngoại trừ tổ chức hợp danh hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành).

Tổ chức kinh doanh hợp danh không có tư cách pháp nhân độc lập và các thành viên phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ và nghĩa vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Có thể thực hiện việc kiện hoặc có thể bị kiện dưới danh nghĩa Công ty. Tổ chức hợp danh không có quyền sở hữu tài sản dưới danh nghĩa công ty. Các thành viên phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các khoản nợ, thua lỗ do thành viên khác trong tổ chức gây ra.

Điều kiện thành lập; các ưu, nhược điểm; phí đăng ký; thuế của tổ chức hợp danh tương tự như doanh nghiệp cá thể.

Bên cạnh hình thức hợp danh thông thường, tại Singapore còn có các tổ chức hợp danh hữu hạn (Limited Partnership) và hợp danh trách nhiệm hữu hạn (Limited Liability Partnership) với những đặc trưng riêng của các hình thức này so với hình thức hợp danh thông thường.

Đối với hình thức tổ chức công ty (Company):

Là hình thức tổ chức kinh doanh được đăng ký theo quy định tại Chương 50, Luật Công ty Singapore. Có tư cách pháp nhân, và vì vậy công ty được quyền sở hữu tài sản và có thể thực hiện việc kiện hoặc có thể bị kiện dưới danh nghĩa của công ty. Trong thành phần tên của tổ chức kinh doanh dưới hình thức công ty thường có các cụm từ/từ “Pte Ltd” hoặc “Ltd”.

Tổ chức kinh doanh dưới hình thức công ty có các loại sau: Công ty tư nhân miễn trừ (Exempt Private Company) có không

quá 20 thành viên; Công ty tư nhân (Private Company), có không quá 50 thành viên; và Công ty đại chúng (Public Company), có thể có trên 50 thành viên.

Tổ chức kinh doanh dưới hình thức công ty có tư cách pháp nhân độc lập. Có thể thực hiện việc kiện hoặc có thể bị kiện dưới danh nghĩa Công ty, có quyền sở hữu tài sản dưới tên công ty. Các thành viên không phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các khoản nợ, thua lỗ của công ty.

Yêu cầu đối với công ty là: Có ít nhất một cổ đông; có một giám đốc là người cư trú thường xuyên tại Singapore, nếu một người nước ngoài muốn đảm nhiệm vị trí giám đốc công ty thì người đó có thể đăng ký thẻ cư trú (EntrePass) tại Bộ Nguồn nhân lực.

Hình thức công ty có các đặc điểm sau: Chi phí thành lập và duy trì hoạt động cao; phải tuân thủ nhiều quy định, thủ tục; phải chỉ định thư ký công ty trong vòng 6 tháng sau khi thành lập; phải bổ nhiệm kiểm toán trong vòng 3 tháng sau khi thành lập, trừ trường hợp công ty được miễn trừ yêu cầu về kiểm toán; phải có sổ sách ghi chép về doanh thu hàng năm.

1.5. Kinh nghiệm của Malaysia

1.5.1. Khái niệm và đăng ký thành lập

Để thành lập doanh nghiệp mới do một làm chủ và điều hành, Người thành lập có thể lựa chọn các hình thức: Doanh nghiệp cá thể (Sole proprietorship) hoặc Công ty TNHH một chủ (Sdn Bhd Private Limited Company).

Doanh nghiệp cá thể là một hình thức tổ chức kinh doanh được vận hành bởi một cá nhân đơn lẻ. Đây là hình thức kinh doanh phổ biến nhất tại Malaysia³⁸. Mặc dù hình thức kinh doanh này chứa đựng nhiều rủi ro cho chủ doanh nghiệp nhưng hình thức này có thể thành lập dễ dàng và ít tốn kém.

Hiện nay, thủ tục đăng ký doanh nghiệp cá thể ở Malaysia rất đơn giản và nhanh chóng. Hệ thống công nghệ và thông tin hiện đại tại Cơ quan đăng ký doanh nghiệp đã giúp cho thời gian đăng ký doanh nghiệp rút ngắn đáng kể so với trước đây.

Để đăng ký doanh nghiệp cá thể, cần lựa chọn và chuẩn bị trước thông tin về tên doanh nghiệp và các hoạt động kinh doanh; bản sao Chứng minh thư; lệ phí (120-150 Rm). Chi phí đăng ký đăng ký tên giao dịch là 60 Rm/năm, đăng ký tên chủ doanh nghiệp 30 Rm/năm, đăng ký ngành kinh doanh 5 Rm/ngành.

Chủ doanh nghiệp phải là công dân Malaysia cư trú dài hạn (không cho phép người nước ngoài thành lập doanh nghiệp cá thể hoặc hợp danh).

Việc lựa chọn tên doanh nghiệp có thể theo tên người chủ ghi tại chứng minh thư kết hợp với nội dung kinh doanh (ví dụ Ali Construction) hoặc tên thương mại (ví dụ Yummy Chicken Restaurant, Happy Family Garden Café)

Việc đăng ký có thể được cho phép trong 1 năm hoặc dưới 5 năm.

1.5.2. Trách nhiệm

Khi thành lập và vận hành kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp cá thể, chủ doanh nghiệp được hưởng/phải chịu toàn bộ lợi nhuận/ thua lỗ của doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động.

Khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn, toàn bộ tài sản của chủ doanh nghiệp có thể bị đưa ra để đảm bảo cho các khoản nợ của doanh nghiệp.

³⁸ Theo số liệu của cơ quan đăng ký doanh nghiệp của Malaysia đến hết năm 2014, có trên 5 triệu lượt đăng ký doanh nghiệp cá thể, trong đó, năm 2012 là 274 nghìn, năm 2013 là 281 nghìn và năm 2014 là 279 nghìn doanh nghiệp. Trong khi đó, tổng số công ty đăng ký thành lập chỉ là 1,1 triệu công ty.

1.5.3. Quy mô và khả năng chuyển đổi

Ưu điểm của doanh nghiệp cá thể là dễ dàng thành lập để khởi sự kinh doanh, từ đó mở rộng và vươn lên thành doanh nghiệp lớn. Ở Malaysia, nhiều doanh nghiệp lớn đã phát triển từ doanh nghiệp cá thể như Genting, YTL, IOI,...

Theo pháp luật Malaysia, chủ doanh nghiệp có thể chuyển doanh nghiệp thành công ty TNHH cá nhân (Sdn Bhd) sau khi có thu nhập ổn định và doanh thu cao hơn.

Trong suốt quá trình hoạt động, doanh nghiệp cá thể chỉ có một chủ duy nhất. Theo quy định, mọi cá nhân đáp ứng yêu cầu của một thể nhân (natural person) đều có thể thành lập và tự mình điều hành doanh nghiệp cá thể, trong đó, không có sự tách bạch nào về tài sản và trách nhiệm giữa chủ doanh nghiệp và doanh nghiệp. Nếu chủ doanh nghiệp không muốn kinh doanh hoặc không muốn tiếp tục rủi ro thì có thể tiến hành thủ tục giải thể, đóng cửa doanh nghiệp.

1.5.4. Nợ

Nhìn chung, cũng như các hình thức kinh doanh nhỏ lẻ khác, doanh nghiệp cá thể có nguồn vốn kinh doanh từ vốn tự có hoặc vay từ bạn bè và người thân.

Chủ doanh nghiệp có thể mời gọi đầu tư, hợp tác kinh tế trên cơ sở hợp đồng với người khác. Tuy nhiên, nếu như các đối tác này trở thành đồng sở hữu, thì doanh nghiệp cá thể phải chuyển thành công ty hợp danh (trách nhiệm vô hạn).

Ở Malaysia, doanh nghiệp nhỏ có thể được vay hoặc tài trợ vốn quy mô nhỏ từ các cơ quan chính quyền có liên quan trong việc tài trợ các hoạt động kinh doanh

1.5.5. Thuế

Doanh nghiệp cá thể không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

(income tax). Lợi nhuận là của chủ doanh nghiệp, được coi là thu nhập của chủ doanh nghiệp, vì vậy, người chủ doanh nghiệp sẽ đóng thuế dưới hình thức thuế thu nhập cá nhân. Đây là một điểm đặc thù so với công ty TNHH 1 chủ khi công ty này phải đóng thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế 20-25% (cho công ty vừa và nhỏ)

Về mức thuế thu nhập cá nhân, chủ doanh nghiệp phải đóng từ 2% - 26% thu nhập năm. Doanh nghiệp cá thể không phải kiểm toán độc lập với báo cáo tài chính năm. Chế độ kế toán cũng đơn giản. Đây là lợi thế, nhưng cũng là bất lợi khi vay ngân hàng mà không có đủ hồ sơ tài chính đầy đủ. Điều này chỉ phù hợp khi doanh nghiệp cá thể ở quy mô siêu nhỏ, nếu muốn quy mô lớn hơn, năng lực kế toán tài chính phải được cải thiện, và khi đó có khả năng sẽ phải chuyển sang hình thức công ty TNHH 1 chủ.

Trong nhiều trường hợp, ngay cả khi một doanh nghiệp cá thể thành công, tất cả lợi nhuận thu được đều được đánh thuế trên cơ sở cá nhân và miễn giảm thuế bị giới hạn cho các vấn đề cá nhân và gia đình. Đây là lý do chuyển đổi doanh nghiệp cá thể thành công ty TNHH một chủ (Theo Luật công ty 1965) để hưởng lợi từ việc giảm thuế thông qua cách tính chi phí gia đình và cá nhân vào sản xuất kinh doanh của công ty (ví dụ mua phương tiện vận tải, chi phí văn phòng phẩm...).

1.6. Kinh nghiệm của Nam Phi

Luật Công ty số 71 năm 2008 được đưa ra vào tháng 5 năm 2011, thay thế cho Luật Công ty năm 1973 và Luật công ty đóng năm 1984. Các nhà đầu tư thành lập mới tổ chức kinh doanh phải nắm rõ các hình thức tổ chức kinh doanh khác nhau để có thể thành lập loại hình phù hợp.

Luật Công ty năm 2008 phân chia rõ ràng giữa hai loại công ty vì mục đích lợi nhuận và không vì lợi nhuận. Một tổ chức không vì lợi nhuận là hình thức vì lợi ích cộng đồng và thu nhập và tài sản của tổ chức này không đem lại lợi ích riêng cho các

thành viên của chính tổ chức này mà được sử dụng để theo đuổi các mục tiêu từ thiện của tổ chức. Các công ty vì lợi nhuận được hình thành nhằm tạo ra lợi nhuận cho các chủ sở hữu của công ty.

Luật Công ty mới được ban hành năm 2009 và có hiệu lực từ tháng 5 năm 2011 nhằm mục tiêu hiện đại hóa luật về công ty trên cơ sở kinh nghiệm tốt của quốc tế và tạo sự thuận lợi hơn cho hoạt động kinh doanh, đặc biệt là đồng nhất với quy định pháp luật của Nam Phi, ví dụ như Luật Khuyến khích tiếp cận thông tin.

Theo quy định của Luật Công ty 2008, hình thức tổ chức kinh doanh vì lợi nhuận có các loại: doanh nghiệp cá thể (Sole Proprietor); Công ty tư nhân (Private Company – (PTY) Ltd); Công ty trách nhiệm cá nhân (Personal Liability Company – Inc); Công ty đại chúng {Public Companies (Ltd.)}; Công ty nhà nước (State Owned Companies – SOC); Công ty của nước ngoài, chi nhánh của công ty nước ngoài (External company- branch of a foreign company). Một số nội dung liên quan đến các loại hình tổ chức kinh doanh vì lợi nhuận:

Doanh nghiệp cá thể (Sole Proprietor):

Đây là hình thức tổ chức kinh doanh đơn giản nhất, doanh nghiệp cá thể hoạt động dưới tên của chủ sở hữu đơn vị kinh doanh đó và không có sự phân biệt giữa doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp về tài sản và các trách nhiệm. Điều này có nghĩa rằng chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm cá nhân với toàn bộ các khoản nợ và nghĩa vụ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp cá thể không có tư cách pháp nhân và là hình thức kinh doanh duy nhất không phải đăng ký. Trong khi đó, các loại hình kinh doanh còn lại đều phải đăng ký tại Ủy ban về Công ty và Sở hữu trí tuệ (Companies and Intellectual Properties Commission- CIPC)

Công ty tư nhân (Private Company – (PTY) Ltd):

Đây là loại hình tổ chức kinh doanh có thể do một người thành lập và quản lý (được biết đến như là công ty một người)

và phải có ít nhất một thành viên và có không quá 50 thành viên. Công ty trách nhiệm cá nhân (Personal Liability Company - Inc): Là các tổ chức kinh doanh mà có thể có nhiều thành viên cùng nhau quản lý và chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khoản nợ hay trách nhiệm phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Hình thức kinh doanh này được sử dụng phổ biến nhất đối với doanh nghiệp hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, ví dụ như khám chữa bệnh; văn phòng luật và kế toán.

Công ty đại chúng (Public Companies - Ltd.):

Là tổ chức kinh doanh được phép phát hành cổ phiếu và thường được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Công ty đại chúng phân chia trách nhiệm cho các cổ đông và bộ máy quản lý của công ty thông qua Hội đồng quản trị (Board of Director)

Công ty nhà nước (State Owned Companies – SOC):

Là tổ chức kinh doanh do Chính phủ Trung ương hoặc địa phương sở hữu, ví dụ như Công ty tàu điện ngầm (Metrorail) ở Trung ương hay Công ty điện lực Ethekeiwini thuộc chính quyền tỉnh.

Công ty của nước ngoài, chi nhánh của công ty nước ngoài (External company- branch of a foreign company):

Các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động kinh doanh hoặc có các hoạt động phi lợi nhuận tại Nam Phi được coi là các công ty nước ngoài.

2. Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Trên thực tế, phần lớn các nước có hình thức tổ chức kinh doanh dưới dạng cá nhân kinh doanh (proprietorship/sole proprietorship/sole trader). Hình thức tổ chức kinh doanh này tương đương với hình thức doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh do một cá nhân làm chủ tại Việt Nam. Đối với loại hình hộ kinh doanh do một nhóm người làm chủ tại Việt Nam thì phần lớn các quốc gia quy định dưới hình thức tổ chức hợp danh. Trên cơ sở kinh nghiệm một số nước nêu trên, có thể rút ra một số bài học đối với khu vực hộ kinh doanh Việt Nam như sau:

Thứ nhất, về hình thức tổ chức, hộ kinh doanh chỉ nên được tổ chức dưới hình thức cá nhân kinh doanh (chỉ do một người làm chủ) tương tự như ở Anh, Mỹ và một số quốc gia khác.

Thứ hai, hộ kinh doanh là tổ chức không có tư cách pháp nhân và chủ sở hữu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm với các khoản nợ và nghĩa vụ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Thứ ba, cần có quy định rõ ràng, cụ thể và đơn giản đối với việc chuyển đổi (đăng ký) hộ kinh doanh sang hoạt động theo hình thức tổ chức kinh doanh khác (tổ chức hợp danh, hình thức công ty).

Thứ tư, về trách nhiệm thuế, chỉ nên áp dụng thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, không áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hộ kinh doanh. Trong trường hợp phát sinh doanh thu đạt ở mức nhất định hộ kinh doanh sẽ phải đăng ký dưới hình thức kinh doanh khác (công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn,...) và khi đó, các khoản thuế áp dụng đối với các đơn vị này theo danh mục thuế áp dụng đối với loại hình tổ chức kinh doanh tương ứng theo quy định của pháp luật về thuế.

Thứ năm, cần có quy định và hướng dẫn lập sổ kế toán phù hợp với năng lực và tính chất giản đơn của hộ kinh doanh so với các loại hình kinh doanh khác.

Thứ sáu, khi hộ kinh doanh đạt đến một quy mô nhất định, cần có quy định bắt buộc phải chuyển sang các hình thức tổ chức kinh doanh khác (hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần). Tuy nhiên, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi thì các quy định liên quan đến quy trình chuyển đổi cũng như chi phí chuyển đổi phải đơn giản và ở mức thấp. Cần ứng dụng công nghệ thông tin một cách có hiệu quả đối với việc chuyển đổi hình thức tổ chức kinh doanh từ hộ sang các hình thức tổ chức khác.